

DỰ THẢO

---

ĐIỀU LỆ  
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN  
ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

---

## MỤC LỤC

<b>PHẦN MỞ ĐẦU</b> .....	<b>1</b>
<b>CHƯƠNG I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG</b> .....	<b>2</b>
Mục 1. ĐỊNH NGHĨA VÀ GIẢI THÍCH .....	2
Điều 1. Định nghĩa.....	2
Mục 2. THÀNH LẬP, MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI HOẠT ĐỘNG .....	5
Điều 2. Thành lập.....	5
Điều 3. Mạng lưới hoạt động của Ngân hàng .....	6
Điều 4. Tôn chỉ và mục tiêu hoạt động của BIDV.....	6
Điều 5. Lĩnh vực, phạm vi kinh doanh và hoạt động.....	6
Mục 3. CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH .....	7
Điều 6. Hoạt động ngân hàng thương mại .....	7
Điều 7. Hoạt động ngân hàng đầu tư.....	8
Điều 8. Hoạt động kinh doanh bảo hiểm.....	9
Điều 9. Các hoạt động khác.....	9
Điều 10. Các hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động.....	9
Điều 11. Áp dụng Điều ước quốc tế và Tập quán quốc tế trong hoạt động ngân hàng.....	9
<b>CHƯƠNG II. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU</b> .....	<b>10</b>
Mục 1. VỐN ĐIỀU LỆ.....	10
Điều 12. Vốn điều lệ .....	10
Điều 13. Tăng, giảm vốn điều lệ .....	10
Mục 2. CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU .....	11
Điều 14. Cổ phần .....	11
Điều 15. Chào bán cổ phần.....	11
Điều 16. Mua lại cổ phần.....	12
Điều 17. Thu hồi cổ phần.....	13
Điều 18. Chuyển nhượng cổ phần.....	14
Điều 19. Thừa kế cổ phần.....	15
Điều 20. Giới hạn sở hữu cổ phần .....	15
Điều 21. Sử dụng cổ phần làm tài sản bảo đảm .....	16
Điều 22. Sổ đăng ký cổ đông.....	16
Điều 23. Cổ phiếu .....	16
Điều 24. Phát hành trái phiếu.....	17
<b>CHƯƠNG III. CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ, QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH</b> .....	<b>17</b>
<b>VÀ KIỂM SOÁT NGÂN HÀNG</b> .....	<b>17</b>
Mục 1. CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ .....	17
Điều 25. Cơ cấu tổ chức quản lý .....	18
Mục 2. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG .....	18
Điều 26. Cổ đông .....	18
Điều 27. Quyền của cổ đông .....	19
Điều 28. Nghĩa vụ của cổ đông .....	21
Điều 29. Đại hội đồng cổ đông.....	21
Điều 30. Quyền hạn và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông .....	21
Điều 31. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông.....	23
Điều 32. Thông báo mời họp, chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông.....	24
Điều 33. Quyên dự họp Đại hội đồng cổ đông .....	25
Điều 34. Thủ tục tiến hành và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông .....	26
Điều 35. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông.....	28
Điều 36. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông .....	28
Điều 37. Thẩm quyền và thủ tục lấy ý kiến bằng văn bản để thông qua quyết định của đại hội đồng cổ đông.....	30

Điều 38. Thay đổi các quyền .....	32
Điều 39. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông .....	32
Điều 40. Báo cáo kết quả Đại hội đồng cổ đông.....	33
Điều 41. Yêu cầu hủy bỏ các quyết định của Đại hội đồng cổ đông .....	33
<b>Mục 3. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ .....</b>	<b>33</b>
Điều 42. Hội đồng quản trị .....	33
Điều 43. Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị .....	34
Điều 44. Chủ tịch Hội đồng quản trị .....	37
Điều 45. Quyền hạn và nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị .....	38
Điều 46. Thủ lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng Quản trị .....	39
Điều 47. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị.....	39
Điều 48. Hợp Hội đồng quản trị .....	40
Điều 49. Thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị .....	42
Điều 50. Biên bản họp Hội đồng Quản trị.....	43
Điều 51. Đương nhiên mất tư cách, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị.....	44
Điều 52. Các Ủy ban giúp việc của Hội đồng quản trị: .....	45
Điều 53. Thư ký Hội đồng quản trị .....	46
Điều 54. Sử dụng dịch vụ tư vấn chuyên nghiệp .....	46
<b>Mục 4. TỔNG GIÁM ĐỐC.....</b>	<b>46</b>
Điều 55. Tổng Giám đốc .....	46
Điều 56. Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc.....	47
Điều 57. Giúp việc cho Tổng giám đốc .....	49
Điều 58. Thủ lao của Tổng Giám đốc .....	49
Điều 59. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc:.....	49
Điều 60. Đương nhiên mất tư cách, miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng giám đốc .....	50
<b>Mục 5. BAN KIỂM SOÁT .....</b>	<b>51</b>
Điều 61. Ban Kiểm soát.....	51
Điều 62. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát.....	52
Điều 63. Quyền hạn và nhiệm vụ của Trưởng Ban kiểm soát.....	53
Điều 64. Nhiệm vụ, quyền hạn các thành viên Ban Kiểm soát.....	54
Điều 65. Quyền được cung cấp thông tin của Ban Kiểm soát.....	55
Điều 66. Thủ lao của thành viên Ban Kiểm soát .....	55
Điều 67. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát .....	56
Điều 68. Đương nhiên mất tư cách, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát .....	56
Điều 69. Các cuộc họp của Ban Kiểm soát.....	57
Điều 70. Thông qua quyết định của Ban kiểm soát .....	58
Điều 71. Biên bản họp Ban Kiểm soát:.....	60
Điều 72. Sử dụng dịch vụ tư vấn chuyên nghiệp .....	60
<b>Mục 6. NGHĨA VỤ CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT VÀ NGƯỜI QUẢN LÝ NGÂN HÀNG.....</b>	<b>60</b>
Điều 73. Nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát và người quản lý Ngân hàng .....	60
Điều 74. Công khai các lợi ích có liên quan.....	61
Điều 75. Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị chấp thuận. ..	62
Điều 76. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường.....	62
<b>Mục 7. LAO ĐỘNG VÀ CÔNG ĐOÀN .....</b>	<b>63</b>
Điều 77. Lao động.....	63
Điều 78. Công đoàn .....	63
<b>CHƯƠNG IV. MỐI QUAN HỆ GIỮA NGÂN HÀNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN....</b>	<b>64</b>
<b>Mục 1. CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA NGÂN HÀNG.....</b>	<b>64</b>
Điều 79. Cơ cấu tổ chức của Ngân hàng.....	64
<b>Mục 2. QUAN HỆ GIỮA NGÂN HÀNG VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC.....</b>	<b>64</b>

Điều 80. Quan hệ giữa Ngân hàng với các Đơn vị trực thuộc.....	64
<b>Mục 3. QUAN HỆ GIỮA NGÂN HÀNG VỚI CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN .....</b>	<b>64</b>
Điều 81. Quản lý phân vốn góp của Ngân hàng trong Công ty có liên quan.....	64
Điều 82. Chi phối, liên kết, hỗ trợ các Công ty có liên quan.....	65
Điều 83. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng đối với Công ty con là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.....	65
Điều 84. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên, Công ty cổ phần.....	66
Điều 85. Quan hệ giữa Ngân hàng và các Công ty liên kết.....	66
<b>CHƯƠNG V. CƠ CHẾ TÀI CHÍNH .....</b>	<b>66</b>
<b>Mục 1. CƠ CHẾ TÀI CHÍNH, HỆ THỐNG KẾ TOÁN VÀ NĂM TÀI CHÍNH.....</b>	<b>66</b>
Điều 86. Chế độ tài chính .....	66
Điều 87. Hệ thống kế toán .....	67
Điều 88. Năm tài chính .....	67
<b>Mục 2. KIỂM TOÁN VÀ CON DẤU.....</b>	<b>67</b>
Điều 89. Kiểm toán .....	67
Điều 90. Con dấu .....	68
<b>Mục 3. PHÂN CHIA LỢI NHUẬN .....</b>	<b>68</b>
Điều 91. Phân chia lợi nhuận sau thuế .....	68
Điều 92. Trích lập quỹ .....	68
Điều 93. Cổ tức .....	68
<b>CHƯƠNG VI. SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ NGÂN HÀNG.....</b>	<b>70</b>
Điều 94. Báo cáo hàng năm, 6 tháng và hàng quý.....	70
Điều 95. Quyền tiếp cận, kiểm tra sổ sách và hồ sơ Ngân hàng .....	71
Điều 96. Chế độ lưu giữ tài liệu của Ngân hàng .....	71
Điều 97. Công bố thông tin và thông báo ra công chúng .....	72
<b>CHƯƠNG VII. KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT, TỔ CHỨC LẠI.....</b>	<b>72</b>
<b>GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN NGÂN HÀNG .....</b>	<b>72</b>
Điều 98. Kiểm soát đặc biệt.....	72
Điều 99. Tổ chức lại.....	73
Điều 100. Giải thể Ngân hàng .....	73
Điều 101. Phá sản Ngân hàng.....	74
<b>CHƯƠNG VIII. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ.....</b>	<b>74</b>
Điều 102. Trường hợp bế tắc giữa các thành viên Hội đồng quản trị và cổ đông .....	74
Điều 103. Giải quyết tranh chấp nội bộ.....	74
<b>CHƯƠNG IX. CÁC QUY ĐỊNH KHÁC .....</b>	<b>75</b>
Điều 104. Thông tin định kỳ.....	75
Điều 105. Nghĩa vụ bảo mật.....	75
Điều 106. Luật điều chỉnh, giải thích Điều lệ .....	75
<b>CHƯƠNG X. ĐIỀU KHOẢN HIỆU LỰC .....</b>	<b>76</b>
Điều 107. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ.....	76
Điều 108. Điều khoản chung .....	76
<b>PHỤ LỤC I. CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA NGÂN HÀNG .....</b>	<b>77</b>
<b>PHỤ LỤC II. DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ PHỤ THUỘC, CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM .....</b>	<b>78</b>

## PHẦN MỞ ĐẦU

### **Căn cứ:**

- Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005;

- Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2010;

- Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010; và

- Các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan,

Điều lệ này được thông qua hợp lệ tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất thành lập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam vào ngày [ ] tháng [ ] năm [ ] (theo Nghị quyết số...../NQ-ĐHĐCĐ). Các Phụ lục và các văn bản sửa đổi Điều lệ (*nếu có*) là một phần không thể tách rời của Điều lệ này.

**CHƯƠNG I**  
**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**  
**Mục 1**  
**ĐỊNH NGHĨA VÀ GIẢI THÍCH**

**Điều 1. Định nghĩa**

1. Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

a) “**Ban điều hành**” có nghĩa là Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc của BIDV được Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc thuê.

b) “**Cổ đông**” là tổ chức hoặc cá nhân sở hữu một hoặc một số cổ phần của BIDV và đăng ký tên trong sổ đăng ký cổ đông của BIDV với tư cách một người nắm giữ (các) cổ phần.

c) “**Cổ đông lớn**” là cổ đông sở hữu trên 5% vốn điều lệ hoặc nắm giữ trên 5% vốn cổ phần có quyền biểu quyết của BIDV.

d) “**Cổ phần**” là vốn điều lệ được chia thành các phần bằng nhau và vào Ngày thành lập cổ phần của BIDV chỉ bao gồm cổ phần phổ thông.

e) “**Cổ phiếu**” là chứng chỉ do BIDV phát hành hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của BIDV. Cổ phiếu phát hành dưới hình thức chứng chỉ có thể là cổ phiếu ghi tên hay cổ phiếu không ghi tên theo quy định của Điều lệ này.

f) “**Cổ tức**” là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại của BIDV sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ về tài chính theo quy định của pháp luật.

g) “**Cơ quan nhà nước**” là bất kỳ hoặc toàn bộ các cơ quan sau đây của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam: Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ, Tổng cục, Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan, ban, ngành hay đơn vị của các đối tượng trên, và bất kỳ hoặc tất cả các Ủy ban, Bộ trưởng, Hội đồng, cơ quan hay quan chức khác mà theo ý kiến của BIDV thì sự chấp thuận, phê duyệt, đăng ký, cam kết, tham gia ý kiến của họ là cần thiết hoặc nên có cho bất kỳ việc hay vấn đề gì được nêu hay dự liệu trong Điều lệ này.

h) “**Công ty có liên quan**” là doanh nghiệp do Ngân hàng nắm giữ một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ, gồm có Công ty con và Công ty liên kết.

i) “**Công ty con**” là doanh nghiệp do BIDV đầu tư 100% vốn điều lệ hoặc do Ngân hàng giữ cổ phần chi phối, vốn góp chi phối hoặc nắm quyền chi phối, được tổ chức dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn có từ hai thành viên trở lên hoặc công ty ở nước ngoài.

j) “**Công ty liên kết**” là doanh nghiệp do BIDV nắm giữ cổ phần, vốn góp dưới mức cổ phần chi phối, vốn góp chi phối, được tổ chức dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên, công ty cổ phần, công ty liên doanh với nước ngoài hoặc công ty ở nước ngoài

k) “**Đại hội đồng cổ đông**” hoặc “**Đại hội**” là Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng.

l) “**Đề cử**” là việc cổ đông hoặc nhóm cổ đông giới thiệu bản thân mình hoặc đại diện của tổ chức mình hoặc cá nhân khác hoặc đại diện của tổ chức khác vào chức danh thành viên Hội đồng quản trị hoặc Ban Kiểm soát theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật.

m) “**Địa bàn kinh doanh**” là phạm vi địa lý được ghi trong Giấy phép thành lập và hoạt động của BIDV do NHNN cấp, mà tại đó BIDV được thiết lập các cơ sở kinh doanh theo quy định của pháp luật.

n) “**Đơn vị trực thuộc**” là các đơn vị hạch toán phụ thuộc Ngân hàng, bao gồm Sở Giao dịch, Chi nhánh, văn phòng đại diện và đơn vị sự nghiệp.

o) “**Đơn vị thành viên**” là các Đơn vị trực thuộc và các Công ty có liên quan của Ngân hàng.

p) “**Hội đồng quản trị**” có nghĩa là Hội đồng quản trị (HĐQT) của BIDV.

q) “**Luật các Tổ chức Tín dụng**” có nghĩa là Luật Các tổ chức tín dụng được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2010.

r) “**Luật doanh nghiệp**” có nghĩa là Luật Doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005.

s) “**Ngày thành lập**” có nghĩa là ngày mà BIDV được NHNN ký quyết định cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.

t) “**NHNN**” có nghĩa là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

u) “**Ngân hàng**” hay “**BIDV**” có nghĩa là Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng TMCP BIDV).

v) “**Người có liên quan**” là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp sau đây:

(i) Công ty mẹ với công ty con và ngược lại; tổ chức tín dụng với công ty con của tổ chức tín dụng và ngược lại; các công ty con của cùng một công ty mẹ hoặc của cùng một tổ chức tín dụng với nhau; người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng, cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người này với công ty con và ngược lại;

(ii) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó hoặc với công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người đó và ngược lại;

(iii) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại;

(iv) Cá nhân với vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của người này;

(v) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với cá nhân theo quy định tại điểm (iv) khoản này của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ

đồng sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại;

(vi) Cá nhân được ủy quyền đại diện cho tổ chức, cá nhân quy định tại các điểm (i), (ii), (iii), (iv) và (v) khoản này với tổ chức, cá nhân ủy quyền; các cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp của cùng một tổ chức với nhau.

w) “**Người quản lý**” là thành viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành và các chức danh quản lý khác của BIDV.

x) “**Pháp luật**” có nghĩa là tất cả các luật, pháp lệnh, nghị định, quy định, thông tư, quyết định và các văn bản pháp luật khác được các Cơ quan nhà nước Việt Nam ban hành theo từng thời kỳ liên quan đến hoạt động ngân hàng bao gồm cả các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế thay thế các văn bản quy phạm pháp luật này.

y) “**Sổ đăng ký cổ đông**” là một tài liệu bằng văn bản, tệp dữ liệu điện tử hoặc cả hai. Sổ đăng ký cổ đông quy định tại Điều 22 Điều lệ này.

z) “**Thành viên HĐQT điều hành**” là thành viên Hội đồng quản trị đồng thời nắm giữ một hoặc nhiều chức danh khác tại BIDV với nhiệm vụ, quyền hạn nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị.

aa) “**Thành viên HĐQT không điều hành**” là thành viên Hội đồng quản trị không đồng thời nắm giữ bất kỳ một chức danh nào khác tại BIDV với nhiệm vụ, quyền hạn nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị.

bb) “**Thành viên Hội đồng quản trị độc lập**” là thành viên Hội đồng quản trị có khả năng đưa ra các đánh giá khách quan, trung thực sau khi xem xét tất cả các thông tin và các quan điểm có liên quan mà không chịu ảnh hưởng của bất cứ thế lực nào và không thuộc các trường hợp:

(i) Được BIDV hoặc Đơn vị trực thuộc của BIDV tuyển dụng vào thời điểm hiện tại hoặc bất kỳ thời điểm nào trong vòng ba (3) năm liền kề trước đó;

(ii) Hiện đang hưởng bất kỳ khoản lương, phụ cấp nào của BIDV ngoài những khoản được hưởng theo tiêu chuẩn thành viên Hội đồng quản trị;

(iii) Vợ, chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của thành viên đó đang làm việc cho BIDV hoặc Đơn vị trực thuộc của BIDV;

(iv) Có người có liên quan đang là Người quản lý BIDV hoặc Đơn vị trực thuộc của BIDV;

(v) Bản thân thành viên đó là trực tiếp hoặc đại diện sở hữu từ 1% vốn cổ phần có quyền biểu quyết của BIDV trở lên; hoặc cùng Người có liên quan của thành viên đó sở hữu từ 5% vốn cổ phần có quyền biểu quyết của BIDV trở lên;

(vi) Là Người quản lý trong ngân hàng trong năm (5) năm liền kề trước đó; và

(vi) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

cc) “**Thời hạn hoạt động**” là thời hạn hoạt động của Ngân hàng được quy định tại khoản 3 Điều 2 Điều lệ này. Thời hạn hoạt động của BIDV có thể được gia hạn theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và được NHNN chấp thuận.

dd) “**Việt Nam**” có nghĩa là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.



ee) “**Vốn điều lệ**” là vốn do tất cả các cổ đông đóng góp và được ghi vào Điều lệ này. Vốn điều lệ có thể được thay đổi trong từng thời kỳ, phù hợp với yêu cầu hoạt động kinh doanh của BIDV và quy định của pháp luật Việt Nam.

ff) “**Vốn pháp định**” là vốn tối thiểu theo yêu cầu của pháp luật để thành lập BIDV.

2. Trong Điều lệ này, bất kỳ dẫn chiếu nào tới bất cứ quy định hoặc văn bản pháp luật nào sẽ bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản pháp luật thay thế chúng.

3. Các tiêu đề (Chương, Mục, Điều) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc theo dõi và hiểu nội dung mà không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.

4. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp và Luật các tổ chức tín dụng (nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh) sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này.

## Mục 2

### THÀNH LẬP, MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI HOẠT ĐỘNG

#### Điều 2. Thành lập

1. Tên Ngân hàng

a) Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

b) Tên đầy đủ tiếng Anh: **Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam**

c) Tên giao dịch: **BIDV**

2. Trụ sở chính của Ngân hàng:

a) Địa chỉ: Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

b) Điện thoại: (84-4) 22205544

c) Fax: (84-4) 22200399

d) E-mail: [bidv@hn.vnn.vn](mailto:bidv@hn.vnn.vn)

đ) Website: [www.bidv.com.vn](http://www.bidv.com.vn)

3. Thời hạn hoạt động

Trừ khi chấm dứt hoạt động trước thời hạn hoặc gia hạn thời hạn hoạt động của BIDV theo quy định tại Điều lệ này và phù hợp với quy định của pháp luật, thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.

4. Trách nhiệm hữu hạn và tư cách pháp nhân

Ngân hàng được tổ chức dưới hình thức Ngân hàng thương mại cổ phần hoạt động kinh doanh theo quy định của Điều lệ này và pháp luật. Ngân hàng có tư cách

pháp nhân phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam. Mỗi cổ đông chỉ chịu trách nhiệm trong phạm vi số vốn mà cổ đông đó đã góp vào Ngân hàng.

5. Đại diện theo pháp luật: Tổng Giám đốc là đại diện theo pháp luật của Ngân hàng.

#### 6. Tài khoản của Ngân hàng

Ngân hàng mở tài khoản tiền gửi tại NHNN và duy trì tại đó số dư tiền gửi dự trữ bắt buộc theo quy định của pháp luật; mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng khác; mở tài khoản tiền gửi và tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối.

#### 7. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội trong Ngân hàng

a) Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội trong BIDV hoạt động theo Hiến pháp, pháp luật của Việt Nam và Điều lệ của tổ chức mình phù hợp với các quy định của pháp luật.

b) Ngân hàng tôn trọng và tạo điều kiện để người lao động thành lập và tham gia hoạt động trong các tổ chức nêu tại điểm a khoản 7 Điều này.

### **Điều 3. Mạng lưới hoạt động của Ngân hàng**

1. Ngân hàng có thể thành lập Công ty con, đơn vị sự nghiệp hoặc tham gia thành lập Công ty liên kết hoạt động trong và ngoài nước để thực hiện hoạt động kinh doanh khác có liên quan hoặc không liên quan đến hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật.

2. Ngân hàng có thể thành lập/mở các Chi nhánh, Sở Giao dịch, Văn phòng đại diện tại địa bàn kinh doanh trong và ngoài nước để thực hiện mục tiêu hoạt động của Ngân hàng phù hợp với quy định của pháp luật.

### **Điều 4. Tôn chỉ và mục tiêu hoạt động của BIDV**

1. Tôn chỉ của BIDV là trở thành một tập đoàn tài chính – ngân hàng đa năng, cung cấp dịch vụ ngân hàng đa dạng và hiện đại, hoạt động hiệu quả và chất lượng, phát triển ổn định, bền vững, an toàn.

2. Mục tiêu hoạt động xuyên suốt của BIDV là tối đa hóa về lợi nhuận, gia tăng lợi ích cho các cổ đông, tích lũy đầu tư cho phát triển, góp phần thực hiện các chính sách tiền tệ quốc gia, nhằm phục vụ phát triển kinh tế đất nước.

### **Điều 5. Lĩnh vực, phạm vi kinh doanh và hoạt động**

1. Lĩnh vực kinh doanh của Ngân hàng bao gồm các hoạt động kinh doanh quy định tại Điều lệ này và các hoạt động khác phù hợp quy định của pháp luật

2. Ngân hàng được phép tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo Giấy phép thành lập và hoạt động do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Điều lệ này phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Ngân hàng có thể tiến hành hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực khác theo quy định tại Luật các Tổ chức tín dụng, được pháp luật cho phép và được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị phê chuẩn theo quy định tại Điều lệ này sau khi đã thực hiện các thủ tục đăng ký/cấp phép (nếu có) theo quy định của pháp luật.

4. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Ngân hàng là ở cả trong và ngoài nước.

## **Mục 3**

### **CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH**

#### **Điều 6. Hoạt động ngân hàng thương mại**

##### **1. Huy động vốn**

BIDV huy động vốn của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ, vàng và các công cụ tài chính khác theo quy định của pháp luật dưới các hình thức sau:

a) Nhận tiền gửi không kỳ hạn; tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác.

b) Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài.

c) Vay vốn của các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại Việt Nam và của tổ chức tín dụng nước ngoài.

d) Vay vốn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn.

đ) Các hình thức huy động vốn khác không trái quy định của pháp luật.

##### **2. Hoạt động tín dụng**

BIDV cấp tín dụng cho tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ theo quy định của pháp luật dưới các hình thức sau:

a) Cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn nhằm đáp ứng nhu cầu vốn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đời sống và thực hiện các dự án đầu tư phát triển;

b) Bảo lãnh ngân hàng;

c) Cho thuê tài chính (thông qua công ty con là công ty cho thuê tài chính);

d) Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác;

đ) Bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế đối với các ngân hàng được phép thực hiện thanh toán quốc tế;

e) Phát hành thẻ tín dụng;

f) Các hình thức cấp tín dụng khác sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

##### **3. Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ:**

a) BIDV mở tài khoản, cung ứng dịch vụ thanh toán và ngân quỹ cho khách hàng trong nước và ngoài nước theo quy định của pháp luật, bao gồm:

- Cung ứng các phương tiện thanh toán.

- Thực hiện các dịch vụ thanh toán trong nước cho khách hàng bao gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng trừ thẻ tín dụng;

- Thực hiện dịch vụ thu hộ và chi hộ.

- Thanh toán bù trừ bao gồm các công cụ chuyển nhượng, công cụ phái sinh tài chính và các giấy tờ có giá khác.

- Thực hiện dịch vụ thu và phát tiền mặt cho khách hàng.
- Thực hiện các dịch vụ thanh toán khác theo quy định của NHNN.
- Thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế khi được NHNN cho phép.

b) Ngân hàng tổ chức hệ thống thanh toán nội bộ và tham gia hệ thống thanh toán trong nước và ngoài nước; tham gia các hệ thống thanh toán quốc tế khi được NHNN chấp thuận.

4. Các hoạt động kinh doanh và dịch vụ ngân hàng thương mại khác:

a) Kinh doanh trên thị trường tiền tệ, thị trường ngoại hối, thị trường giao dịch hàng hóa kỳ hạn trong nước và nước ngoài.

b) Kinh doanh vàng trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

c) Lưu ký chứng khoán theo quy định của pháp luật.

d) Được quyền ủy thác, nhận ủy thác, làm đại lý trong các lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kể cả việc quản lý tài sản, vốn đầu tư của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo hợp đồng ủy thác và đại lý.

đ) Cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính, môi giới tiền tệ trực tiếp cho khách hàng hoặc qua các công ty trực thuộc được thành lập theo quy định của pháp luật.

e) Cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, hiện vật quý và các giấy tờ có giá, cho thuê tủ, két an toàn và các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.

f) Cung cấp các dịch vụ môi giới tiền tệ, dịch vụ tín thác theo quy định của pháp luật.

g) Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối, sản phẩm phái sinh về tỷ giá, lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác theo quy định của NHNN.

h) Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật

### **Điều 7. Hoạt động ngân hàng đầu tư**

BIDV thực hiện hoạt động ngân hàng đầu tư dưới hình thức trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, công ty tài chính hoặc loại hình công ty khác mà BIDV nắm giữ cổ phần hoặc có phần vốn góp theo quy định của pháp luật. Hoạt động ngân hàng đầu tư bao gồm nhưng không hạn chế ở các loại hình sau:

1. Tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư, tư vấn phát hành trái phiếu, IPO, tư vấn niêm yết;
2. Bảo lãnh phát hành chứng khoán; đại lý phát hành chứng khoán;
3. Môi giới và tự doanh chứng khoán;
4. Quản lý, phân phối chứng chỉ quỹ đầu tư;
5. Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
6. Dịch vụ lưu ký chứng khoán, ngân hàng giám sát;
7. Dịch vụ quản lý tài sản (asset management);

8. Hoạt động nghiên cứu;
9. Các hoạt động ngân hàng đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 8. Hoạt động kinh doanh bảo hiểm**

BIDV thực hiện cung ứng dịch vụ bảo hiểm sau đây dưới hình thức thành lập công ty có liên quan hoặc làm đại lý cho các công ty bảo hiểm theo quy định của pháp luật:

1. Bảo hiểm nhân thọ;
2. Bảo hiểm phi nhân thọ;
3. Tái bảo hiểm;
4. Các dịch vụ bảo hiểm khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 9. Các hoạt động khác**

Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, BIDV được thực hiện các hoạt động khác bao gồm nhưng không hạn chế ở các lĩnh vực sau đây:

1. Dùng vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần hoặc ủy thác cho các cá nhân, tổ chức khác thực hiện góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, quỹ đầu tư và của các tổ chức tín dụng khác trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.
2. Thành lập công ty quản lý nợ và khai thác tài sản trực thuộc để tiếp nhận, quản lý, khai thác, bán các tài sản của khách hàng dùng để trả nợ ngân hàng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật;
3. Thành lập các Đơn vị trực thuộc để thực hiện các hoạt động kinh doanh có liên quan tới hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật.
4. Được thực hiện các hoạt động khác khi pháp luật cho phép.

### **Điều 10. Các hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động**

1. Trong quá trình hoạt động, BIDV phải tuân thủ quy định về các hạn chế để đảm bảo an toàn trong hoạt động ngân hàng theo quy định tại Chương VI Luật Các Tổ chức Tín dụng và theo quy định của NHNN; thực hiện phân loại tài sản và trích lập dự phòng rủi ro liên quan đến các hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. BIDV được chủ động áp dụng các biện pháp về bảo toàn, phát triển vốn, dự phòng rủi ro cho hoạt động ngân hàng, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, giảm giá chứng khoán theo quy định của pháp luật.

### **Điều 11. Áp dụng Điều ước quốc tế và Tập quán quốc tế trong hoạt động ngân hàng**

1. BIDV được áp dụng Điều ước quốc tế liên quan đến hoạt động ngân hàng mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia.

2. BIDV có thể thoả thuận với khách hàng áp dụng tập quán quốc tế có liên quan đến hoạt động ngân hàng, nếu tập quán đó không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.



## **Mục 2**

### **CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU**

#### **Điều 14. Cổ phần**

1. Mỗi cổ phần của BIDV có mệnh giá là 10.000đ (mười nghìn đồng). Số lượng cổ phần của Ngân hàng bằng vốn điều lệ chia cho mệnh giá một cổ phần.
2. Tại thời điểm có hiệu lực của Điều lệ này:
  - a) Tổng số lượng cổ phần được quyền chào bán của Ngân hàng là [.....] cổ phần (bằng chữ:.....cổ phần).
  - b) Số lượng cổ phần đã phát hành của Ngân hàng là [.....] cổ phần (bằng chữ:.....cổ phần).
  - c) Số lượng cổ phần chưa phát hành là 0 cổ phần.
3. Toàn bộ cổ phần của BIDV vào ngày thông qua Điều lệ này là cổ phần phổ thông.
4. Ngân hàng có thể phát hành cổ phần ưu đãi biểu quyết và cổ phần ưu đãi cổ tức khi được cơ quan nhà nước chấp thuận và phù hợp với quy định có liên quan của pháp luật. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi.
5. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho người sở hữu nó các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau.

#### **Điều 15. Chào bán cổ phần**

1. Hội đồng quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần trong số cổ phần được quyền chào bán theo phương án tăng vốn điều lệ được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách kế toán của cổ phần tại thời điểm gần nhất (bao gồm giá trị vốn điều lệ, các quỹ không chia), trừ những trường hợp sau đây:
  - a) Cổ phần chào bán lần đầu cho những người không phải là cổ đông sáng lập;
  - b) Cổ phần chào bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại BIDV;
  - c) Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của số cổ đông đại diện cho ít nhất 75% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
  - d) Trường hợp giá bán cổ phần cao hơn mệnh giá cổ phần, phần chênh lệch được hạch toán vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.
2. Trường hợp BIDV phát hành thêm cổ phần phổ thông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của cổ đông tại Ngân hàng thì phải thực hiện theo quy định sau đây:
  - a) BIDV phải thông báo bằng văn bản đến các cổ đông theo phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của họ đã đăng ký. Đồng thời BIDV sẽ đăng báo việc tăng vốn trên ba số liên tiếp trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày thông báo.

b) Thông báo gửi cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu, hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký doanh nghiệp của cổ đông là tổ chức; số cổ phần và tỷ lệ cổ phần hiện có của cổ đông được quyền mua; giá chào bán cổ phần; thời hạn đăng ký mua; họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng. Thời hạn xác định trong thông báo phải hợp lý đủ để cổ đông đăng ký mua được cổ phần. Kèm theo thông báo phải có mẫu phiếu đăng ký mua cổ phần do Ngân hàng phát hành.

c) Cổ đông có quyền chuyển nhượng quyền ưu tiên mua cổ phần của mình cho người khác.

d) Nếu phiếu đăng ký mua cổ phần không được gửi về Ngân hàng đúng hạn như đã thông báo (được xác định theo dấu bưu điện hoặc ngày trực tiếp gửi đến đúng địa chỉ theo yêu cầu của Ngân hàng) thì cổ đông có liên quan coi như từ bỏ quyền ưu tiên mua cổ phần. Trường hợp số lượng cổ phần dự định phát hành không được cổ đông đăng ký mua hết thì số cổ phần đó sẽ do Hội đồng quản trị quyết định xử lý. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho cổ đông khác của BIDV hoặc người khác theo cách thức hợp lý với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác hoặc cổ phần được bán qua Trung tâm giao dịch chứng khoán hoặc Sở giao dịch chứng khoán.

3. Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua quy định tại khoản 1 Điều 22 Điều lệ này được ghi đúng, ghi đủ vào Sổ đăng ký cổ đông; kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần trở thành cổ đông của BIDV.

4. Sau khi cổ phần được bán và người mua cổ phần trở thành cổ đông của BIDV, BIDV phải phát hành và trao cổ phiếu cho người mua. Tuy nhiên, BIDV có thể bán cổ phần mà không trao cổ phiếu (trường hợp BIDV không phát hành chứng chỉ cổ phiếu hoặc cổ đông đề nghị Ngân hàng lưu giữ). Trong trường hợp này, các thông tin về cổ đông quy định tại khoản 1 Điều 22 Điều lệ này được ghi vào Sổ đăng ký cổ đông là đủ để chứng thực quyền sở hữu cổ phần của cổ đông đó trong BIDV.

5. Các quy định khác về điều kiện, phương thức và thủ tục chào bán cổ phần ra công chúng thực hiện theo quy định của Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

## **Điều 16. Mua lại cổ phần**

1. Ngân hàng chỉ được quyền mua lại cổ phần của cổ đông trong các trường hợp:

a) Nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, mà vẫn bảo đảm các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng, giá trị thực của vốn điều lệ không giảm thấp hơn mức Vốn pháp định; hoặc,

b) Được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận trước bằng văn bản việc mua lại cổ phần nếu việc mua lại cổ phần dẫn đến việc giảm vốn Điều lệ của Ngân hàng.

2. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của Ngân hàng:

Ngân hàng có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán ra, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định sau đây;



a) Hội đồng quản trị Ngân hàng có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong mỗi 12 (mười hai) tháng. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

b) Hội đồng quản trị quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này. Đối với cổ phần loại khác, nếu Ngân hàng và cổ đông có liên quan không có thỏa thuận nào khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường.

c) Ngân hàng có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong Ngân hàng. Trong trường hợp này, quyết định mua lại cổ phần của Ngân hàng phải được thông báo bằng phương thức bảo đảm đến được tất cả các cổ đông trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải có tên, địa chỉ trụ sở chính của Ngân hàng, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá trị mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông chào bán cổ phần của họ cho Ngân hàng.

Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi chào bán cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến được Ngân hàng trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày thông báo. Chào bán phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký doanh nghiệp của cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần chào bán; phương thức thanh toán, chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Ngân hàng chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nói trên.

### 3. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông:

a) Cổ đông biểu quyết phản đối quyết định về việc tổ chức lại Ngân hàng hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ Ngân hàng có quyền yêu cầu Ngân hàng mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải lập thành văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Ngân hàng mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Ngân hàng trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề quy định tại khoản này.

b) Ngân hàng phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại điểm a khoản 3 Điều này với giá thị trường hoặc giá thỏa thuận trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì cổ đông có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá. Ngân hàng giới thiệu ít nhất 03 (ba) tổ chức định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

## **Điều 17. Thu hồi cổ phần**

1. Trường hợp cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả mua cổ phiếu, Hội đồng quản trị thông báo và có quyền yêu cầu cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại cùng với lãi suất trên khoản tiền đó và những chi phí phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ gây ra cho BIDV theo quy định.

2. Thông báo thanh toán nêu trên phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới nhưng không ít hơn 07 (bảy) ngày kể từ ngày gửi thông báo, địa điểm thanh toán và thông báo phải ghi rõ trường hợp không thanh toán theo đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.

3. Trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện, trước khi thanh toán đầy đủ tất cả các khoản phải nộp, các khoản lãi và các chi phí liên quan, Hội đồng quản trị có quyền thu hồi số cổ phần đó. Hội đồng quản trị có thể chấp nhận việc giao nộp các cổ phần bị thu hồi theo quy định tại các Khoản 4, 5 và 6 Điều này và trong các trường hợp khác được quy định tại Điều lệ này.

4. Cổ phần bị thu hồi sẽ trở thành tài sản của BIDV. Hội đồng quản trị có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối hoặc giải quyết cho người đã sở hữu cổ phần bị thu hồi hoặc các đối tượng khác theo những điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp.

5. Cổ đông nắm giữ cổ phần bị thu hồi sẽ phải từ bỏ tư cách cổ đông đối với những cổ phần đó, nhưng vẫn phải thanh toán tất cả các khoản tiền có liên quan cộng với tiền lãi theo tỷ lệ do BIDV quy định vào thời điểm thu hồi theo quyết định của Hội đồng quản trị kể từ ngày thu hồi cho đến ngày thực hiện thanh toán. Hội đồng quản trị có toàn quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phiếu vào thời điểm thu hồi hoặc có thể miễn giảm thanh toán một phần hoặc toàn bộ số tiền đó.

6. Thông báo thu hồi sẽ được gửi đến người nắm giữ cổ phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cẩn trong việc gửi thông báo.

### **Điều 18. Chuyển nhượng cổ phần**

1. Tất cả cổ phần đều tự do chuyển nhượng trừ trường hợp Điều lệ này và pháp luật có quy định khác.

2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng cổ tức.

3. Cổ phần của cổ đông chiến lược mua khi cổ phần hóa Ngân hàng không được chuyển nhượng trong thời hạn thỏa thuận tại hợp đồng mua cổ phần Ngân hàng hoặc trong thời hạn theo quy định của pháp luật, tùy thuộc thời hạn nào dài hơn.

4. Cổ đông cá nhân, cổ đông pháp nhân có người đại diện là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của Ngân hàng không được chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian đảm nhiệm chức vụ và trong thời gian 01 năm kể từ thời điểm không còn đảm nhiệm chức vụ.

5. Trong thời gian đang xử lý các hậu quả theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước do trách nhiệm cá nhân, các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc không được chuyển nhượng cổ phần, trừ trường hợp các thành viên này:

a) Là đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức bị sáp nhập, hợp nhất, mua lại, chia, tách, giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật.

b) Bị bắt buộc chuyển nhượng cổ phần theo quyết định của Tòa án.

c) Chuyển nhượng cổ phần cho các nhà đầu tư khác nhằm thực hiện việc sáp nhập, hợp nhất bắt buộc theo quy định của Thống đốc Ngân hàng nhà nước.

6. Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng văn bản hoặc bằng các phương thức khác do Đại hội đồng cổ đông quy định. Cổ phiếu của Ngân hàng khi được niêm yết trên Trung tâm giao dịch chứng khoán hoặc Sở Giao dịch chứng khoán sẽ được chuyển nhượng theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán của Trung tâm giao dịch chứng khoán hoặc Sở Giao dịch chứng khoán.

7. Giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện ủy quyền của họ ký. Bên chuyển nhượng vẫn là người sở hữu cổ phần có liên quan đến khi tên của người nhận chuyển nhượng được đăng ký vào sổ đăng ký cổ đông.

### **Điều 19. Thừa kế cổ phần**

1. Việc thừa kế cổ phần thực hiện theo quy định của Điều lệ này, pháp luật về thừa kế và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Sau khi xuất trình đầy đủ các giấy tờ chứng minh quyền thừa kế hợp pháp, người thừa kế thực hiện đăng ký các loại cổ phần được thừa kế tại Sở đăng ký cổ đông và trở thành cổ đông của Ngân hàng, được hưởng mọi quyền lợi và nghĩa vụ của cổ đông mà họ thừa kế phù hợp với quy định tại Điều lệ này và pháp luật.

3. Người thừa kế cổ phần của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và người quản lý khác được sở hữu cổ phần nhưng không được đương nhiên thừa kế quyền làm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát và các chức danh quản lý tương ứng.

### **Điều 20. Giới hạn sở hữu cổ phần**

1. Một cổ đông cá nhân được sở hữu cổ phần không quá 5% vốn điều lệ của Ngân hàng.

2. Một cổ đông là tổ chức được sở hữu cổ phần không quá 10% vốn điều lệ của Ngân hàng trừ các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức đại diện và nắm giữ số cổ phần thuộc sở hữu của Nhà nước tại Ngân hàng khi cổ phần hóa;

b) Sở hữu cổ phần theo quyết định của Ngân hàng nhà nước để xử lý tổ chức tín dụng gặp khó khăn, bảo đảm an toàn hệ thống tổ chức tín dụng.

3. Cổ đông và những người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu vượt quá 20% vốn điều lệ của Ngân hàng.

4. Tỷ lệ giới hạn sở hữu cổ đông của nhà đầu tư nước ngoài đối với cổ phần của Ngân hàng được xác định theo quy định của pháp luật.

5. Các tỷ lệ sở hữu quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này bao gồm cả phần vốn ủy thác cho các tổ chức, cá nhân khác mua cổ phần.

6. Tỷ lệ giới hạn sở hữu cổ phần của các cổ đông tại thời điểm cổ phần hóa Ngân hàng được thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

### **Điều 21. Sử dụng cổ phần làm tài sản bảo đảm**

Cổ đông có thể sử dụng cổ phần của Ngân hàng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ theo quy định của pháp luật nhưng không được cầm cố tại chính Ngân hàng.

### **Điều 22. Sổ đăng ký cổ đông**

1. Sổ đăng ký cổ đông được thành lập và lưu giữ dưới dạng văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này từ khi Ngân hàng được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của Ngân hàng;
- b) Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán từng loại;
- c) Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;
- d) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký doanh nghiệp đối với cổ đông là tổ chức.
- đ) Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.

2. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng hoặc Trung tâm đăng ký, lưu ký, bù trừ, thanh toán chứng khoán. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép nội dung sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc của Ngân hàng hoặc trung tâm đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán. Trường hợp cổ đông có các thay đổi thông tin tại điểm d khoản 1 Điều này thì phải thông báo cho Ngân hàng để điều chỉnh trong Sổ đăng ký cổ đông. Nếu Ngân hàng không nhận được thông báo thay đổi, tất cả thông báo, tuyên bố hoặc thông tin khác sẽ được Ngân hàng gửi cho cổ đông theo địa chỉ mới nhất ghi trong Sổ đăng ký cổ đông.

3. Cổ đông sở hữu từ 5% (năm phần trăm) tổng số cổ phần trở lên của Ngân hàng có trách nhiệm đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày có được tỷ lệ sở hữu đó.

### **Điều 23. Cổ phiếu**

1. Cổ đông của Ngân hàng được cấp chứng chỉ sở hữu cổ phần tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này.

2. Cổ phiếu của BIDV bao gồm các thông tin chủ yếu sau:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của BIDV;
- b) Số và ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;
- c) Số lượng cổ phần và loại cổ phần;
- d) Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu;
- đ) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký doanh nghiệp của cổ đông là tổ chức (đối với cổ phiếu có ghi tên);

- e) Tóm tắt về thủ tục chuyển nhượng cổ phiếu;
- f) Chữ ký mẫu của người đại diện theo pháp luật và dấu của BIDV;
- g) Số đăng ký tại sổ đăng ký cổ đông và ngày phát hành cổ phiếu; và
- h) Đối với cổ phiếu của cổ phần ưu đãi biểu quyết, ngoài những thông tin trên còn phải ghi rõ mức được biểu quyết và thời hạn hiệu lực ưu đãi biểu quyết theo quy định tại Điều lệ này;
- i) Các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

3. Mỗi cổ đông sẽ được Ngân hàng cấp cổ phiếu theo từng loại cổ phần để ghi nhận số vốn góp. Mỗi cổ phiếu được cấp phát không được ghi nhận nhiều loại cổ phần.

4. Theo các quy định của Điều lệ này, bất kỳ người nào có tên ghi trong sổ đăng ký cổ đông liên quan đến bất kỳ loại cổ phần nào, sẽ được cấp miễn phí một giấy chứng nhận sau khi mua hoặc nhận cổ phần chuyển nhượng trong vòng 30 ngày (hoặc thời hạn lâu hơn theo quy định của điều khoản phát hành hoặc của Hội đồng quản trị về việc chuyển nhượng). Các cổ phần do thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát và các cổ đông lớn sở hữu, cổ đông sáng lập và cổ đông nước ngoài phải được đăng ký.

5. Trường hợp chỉ chuyển nhượng một số cổ phần trong cổ phiếu có ghi tên, chứng chỉ cổ phiếu cũ sẽ bị hủy bỏ và Ngân hàng sẽ cấp miễn phí chứng chỉ cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần còn lại.

6. BIDV có thể quản lý cổ phiếu hộ cổ đông hoặc cấp cổ phiếu theo yêu cầu của cổ đông. Trường hợp chứng chỉ cổ phiếu có ghi tên bị hỏng, mất, bị cháy hoặc bị tẩy xóa, tiêu hủy dưới hình thức khác, cổ đông phải báo ngay và đề nghị BIDV cấp lại chứng chỉ cổ phiếu mới với điều kiện phải đưa ra bằng chứng về việc sở hữu cổ phần và thanh toán mọi chi phí liên quan cho BIDV.

7. Người nắm giữ cổ phiếu không ghi tên chịu trách nhiệm duy nhất trong việc quản lý an toàn cổ phiếu và BIDV sẽ không chịu bất kỳ trách nhiệm nào trong các trường hợp cổ phiếu này bị mất cắp hoặc bị sử dụng với mục đích lừa đảo.

8. BIDV có thể phát hành cổ phiếu dưới hình thức bút toán ghi sổ. Hội đồng quản trị có thể ban hành văn bản quy định việc phát hành, chuyển nhượng và các vấn đề liên quan đến các loại cổ phiếu này theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 24. Phát hành trái phiếu**

BIDV phát hành trái phiếu theo quy định tại Điều 88 Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp luật có liên quan.

### **CHƯƠNG III CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ, QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH VÀ KIỂM SOÁT NGÂN HÀNG**

#### **Mục 1**

#### **CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ**

## **Điều 25. Cơ cấu tổ chức quản lý**

Cơ cấu tổ chức quản lý của Ngân hàng gồm:

1. Đại hội đồng cổ đông;
2. Hội đồng quản trị;
3. Ban Kiểm soát;
4. Tổng Giám đốc.

## **Mục 2**

### **CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG**

#### **Điều 26. Cổ đông**

1. Cổ đông là người sở hữu tối thiểu một cổ phần BIDV trở lên, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu. Quyền và trách nhiệm của mỗi cổ đông được giới hạn theo tỷ lệ cổ phần mà cổ đông nắm giữ.

2. Cổ đông được công nhận chính thức khi đóng đủ tiền mua cổ phần và được ghi tên vào sổ đăng ký cổ đông của Ngân hàng.

3. Đại diện được ủy quyền

a) Nếu cổ đông là pháp nhân, thì cổ đông đó phải chỉ định bằng văn bản cho một hay nhiều đại diện được ủy quyền để đại diện cho mình tại Đại hội đồng cổ đông. Đề cập đến các quyền và nghĩa vụ của một cổ đông liên quan tới Đại hội đồng cổ đông bao gồm cả đề cập đến đại diện được ủy quyền của cổ đông đó.

b) Thông báo chỉ định/Ủy quyền phải có các chi tiết sau:

- Tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số và ngày của quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của cổ đông;

- Số lượng cổ phần, loại cổ phần và ngày đăng ký làm cổ đông với Ngân hàng;

- Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số chứng minh thư nhân dân, hộ chiếu hoặc giấy tờ cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và đại diện theo ủy quyền;

- Số lượng cổ phần mà đại diện theo ủy quyền được chỉ định để đại diện; và

- Thời hạn đại diện theo ủy quyền của đại diện được ủy quyền.

c) Cổ đông phải thông báo cho Ngân hàng về việc chỉ định, chấm dứt hoặc thay đổi đại diện được ủy quyền của mình trong thời gian sớm nhất có thể bằng việc gửi cho Ngân hàng một bản sao thông báo chỉ định hoặc thông chấm dứt.

d) Sau đó Ngân hàng phải gửi thông báo chỉ định hoặc thông báo chấm dứt đại diện được ủy quyền tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong vòng 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày Ngân hàng nhận được thông báo từ cổ đông.

e) Việc chỉ định hoặc chấm dứt một đại diện được ủy quyền sẽ có hiệu lực kể từ thời điểm cuối cùng trong các thời điểm sau:

- Ngày Ngân hàng nhận được thông báo chỉ định hoặc chấm dứt;
- Ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhận được thông báo chỉ định hoặc chấm dứt; và
- Ngày khác được ghi cụ thể trong thông báo chỉ định hoặc chấm dứt.

f) Mỗi cổ đông bồi hoàn cho Ngân hàng đối với mọi khiếu nại phát sinh tới hành động sai trái, gian lận, cố ý sai phạm do Đại diện được ủy quyền của mình gây ra trong thời gian người đó đại diện cho cổ đông và đối với mọi khiếu nại phát sinh tới việc bãi nhiệm đại diện được ủy quyền khỏi chức vụ của người đó do sự gian lận của đại diện được ủy quyền.

g) Mỗi cổ đông phải bảo đảm rằng Đại diện được ủy quyền của mình có khả năng và mong muốn hành động với tư cách là đại diện theo ủy quyền trước Đại hội đồng cổ đông và cam kết rằng mình sẽ bảo đảm rằng đại diện được ủy quyền đó sẽ không có tình vắng mặt hoặc không tham dự Đại hội đồng cổ đông mà không có lý do chính đáng nhằm ngăn cản hoạt động của Ngân hàng.

h) Đại diện được ủy quyền không được hưởng thù lao của Ngân hàng.

## **Điều 27. Quyền của cổ đông**

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau đây:

a) Tham dự và phát biểu trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết. Cổ đông có quyền gửi ý kiến biểu quyết bằng văn bản theo thẩm quyền và thể thức quy định tại Điều 37 của Điều lệ này.

b) Được nhận cổ tức theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

c) Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Ngân hàng.

d) Được tự do chuyển nhượng cổ phần cho cổ đông khác của Ngân hàng hoặc cá nhân, tổ chức khác không phải là cổ đông theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật có liên quan.

đ) Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác.

e) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ của tổ chức tín dụng, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

f) Được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần nắm giữ tại Ngân hàng khi Ngân hàng giải thể hoặc phá sản.

g) Được ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình; người được ủy quyền không được ứng cử với tư cách của chính mình.

h) Được ứng cử, đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát theo quy định tại Điều lệ hoặc theo quy định của pháp luật nếu Điều lệ không quy định. Danh sách ứng cử viên phải được gửi tới Hội đồng quản trị theo thời hạn do Hội đồng quản trị quy định.

i) Yêu cầu Ngân hàng mua lại cổ phần của mình phù hợp với quy định của Điều lệ này và pháp luật.

k) Các quyền khác theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật.

2. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức có các quyền:

a) Nhận cổ tức với mức ghi trên cổ phiếu của cổ phần ưu đãi cổ tức.

b) Được nhận lại một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Ngân hàng sau khi Ngân hàng đã thanh toán hết các khoản nợ, cổ phần ưu đãi hoàn lại khi Ngân hàng giải thể hoặc phá sản.

c) Các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ quyền biểu quyết, dự họp Đại hội đồng cổ đông và đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát.

Ngoài các quyền như đối với cổ đông phổ thông, cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi còn có các quyền khác tương ứng với từng loại cổ phần ưu đãi theo quy định tại Điều lệ này và quy định của pháp luật

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 5% (năm phần trăm) số cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục ít nhất 06 (sáu) tháng có thêm các quyền sau:

a) Đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát Ngân hàng theo quy định tương ứng tại các khoản 5 Điều 42 và khoản 3 Điều 61 của Điều lệ này.

b) Yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

- Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng các quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý Ngân hàng hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao.

- Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đã vượt quá 06 (sáu) tháng mà Hội đồng quản trị mới chưa được bầu thay thế.

Yêu cầu triệu tập họp phải được lập bằng văn bản và phải có họ tên, địa chỉ thường trú, số chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với các cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký doanh nghiệp đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Ngân hàng, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu có các tài liệu, chứng từ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.

c) Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính 06 (sáu) tháng đầu năm và hàng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban Kiểm soát.

d) Yêu cầu Ban Kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của BIDV khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải thể hiện bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký doanh nghiệp đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của BIDV; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

đ) Các quyền khác theo Điều lệ này và theo quy định của pháp luật.



## **Điều 28. Nghĩa vụ của cổ đông**

Cổ đông có các nghĩa vụ sau:

1. Thanh toán đủ số cổ phần đã cam kết mua trong thời hạn do BIDV quy định và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của nguồn vốn mua cổ phần;
2. Tuân thủ Điều lệ và các quy chế quản lý nội bộ của BIDV;
3. Chấp hành các Nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị;
4. Chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của BIDV trong phạm vi số vốn đã góp;
5. Không được rút vốn cổ phần dưới bất cứ hình thức nào trừ trường hợp được Ngân hàng hoặc người khác mua lại cổ phần theo quy định tại Điều lệ và của pháp luật.
6. Không được sử dụng cổ phần, cổ phiếu làm tài sản cầm cố tại BIDV;
7. Bảo vệ uy tín, tài sản và giữ bí mật về các hoạt động của Ngân hàng;
8. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh BIDV dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:
  - a) Vi phạm pháp luật;
  - b) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
  - c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với BIDV.
9. Cổ đông nhận ủy thác đầu tư cho tổ chức, cá nhân khác phải cung cấp thông tin về chủ sở hữu thực sự của số cổ phần mà mình nhận ủy thác đầu tư trong Ngân hàng. Ngân hàng có quyền đình chỉ quyền cổ đông của các cổ đông này trong trường hợp phát hiện họ không cung cấp thông tin xác thực về chủ sở hữu thực sự của các cổ phần.
10. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ này và quy định của pháp luật.

## **Điều 29. Đại hội đồng cổ đông**

1. Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyết định cao nhất của BIDV, bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, hoạt động thông qua cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên, Đại hội đồng cổ đông bất thường và thông qua việc lấy ý kiến bằng văn bản.
2. Các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải có đủ số lượng cổ đông tham dự tối thiểu theo quy định tại Điều 35 của Điều lệ này.
3. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông chỉ có giá trị khi được các cổ đông hoặc người được ủy quyền thông qua theo quy định tại Điều 36 của Điều lệ này.

## **Điều 30. Quyền hạn và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông**

Đại hội đồng cổ đông có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

1. Thông qua định hướng phát triển của Ngân hàng theo đề xuất của Hội đồng quản trị;
2. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ theo đề xuất của Hội đồng quản trị;
3. Phê chuẩn Quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát;
4. Quyết định số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát từng nhiệm kỳ; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát phù hợp với các điều kiện và tiêu chuẩn theo quy định tại Điều lệ này;
5. Quyết định mức thù lao, thưởng và các lợi ích khác đối với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát và ngân sách hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát;
6. Xem xét và xử lý theo thẩm quyền các vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát gây thiệt hại cho Ngân hàng và cổ đông của Ngân hàng;
7. Quyết định cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý điều hành của Ngân hàng;
8. Thông qua phương án thay đổi mức vốn điều lệ; thông qua phương án chào bán cổ phần, bao gồm loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ chào bán;
9. Thông qua việc mua lại cổ phần đã bán;
10. Thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi;
11. Thông qua báo cáo tài chính kiểm toán hàng năm; phương án phân phối, sử dụng lợi nhuận; mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần và các quyền gắn với loại cổ phần đó cũng như trích lập, sử dụng các quỹ theo đề nghị của Hội đồng quản trị sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của Ngân hàng;
12. Thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát về việc thực hiện nhiệm vụ quyền hạn được giao; giám sát đánh giá các hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát.
13. Quyết định thành lập công ty con;
14. Thông qua phương án góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác có giá trị từ 20% trở lên so với vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
15. Quyết định đầu tư, mua, bán tài sản của Ngân hàng có giá trị từ 20% trở lên so với vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
16. Thông qua các hợp đồng có giá trị trên 10% vốn tự có của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất giữa Ngân hàng với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, cổ đông lớn, người có liên quan của họ; công ty con, công ty liên kết của Ngân hàng;
17. Quyết định việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, mua lại, chuyển đổi hình thức pháp lý, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Ngân hàng;
18. Quyết định các giải pháp khắc phục các biến động lớn về tài chính của Ngân hàng.

19. Phê chuẩn việc lựa chọn công ty kiểm toán độc lập cho năm tài chính tiếp theo theo đề xuất của Hội đồng quản trị.

20. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định tại Điều lệ này và quy định của pháp luật.

### **Điều 31. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông**

1. Đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một lần do Hội đồng quản trị triệu tập trong thời hạn 04 (bốn) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua tối thiểu các vấn đề quy định tại khoản 11 và khoản 12 Điều 30 Điều lệ này và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền theo quy định tại Điều 30 Điều lệ này.

2. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:

a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của BIDV.

b) Số thành viên của Hội đồng quản trị còn lại ít hơn số thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật hoặc ít hơn 2/3 số thành viên quy định trong Điều lệ này.

c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 5% tổng số cổ phần phổ thông của Ngân hàng trong thời gian liên tục ít nhất 06 (sáu) tháng;

d) Theo yêu cầu của Ban Kiểm soát;

e) Theo yêu cầu của Ngân hàng nhà nước;

f) Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ này và của pháp luật.

3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị còn lại như quy định tại điểm b khoản 2 Điều này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c, d và e khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông như quy định tại khoản 2 và 3 Điều này thì trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày tiếp theo, Ban Kiểm soát phải thay thế Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều lệ này và quy định của pháp luật.

5. Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 4 Điều này, thì trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày tiếp theo, cổ đông lớn hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu quy định tại điểm c khoản 2 Điều này có quyền thay thế Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát triệu tập Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật và theo quy định tại Điều lệ này. Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát việc triệu tập và tiến hành họp, nếu xét thấy cần thiết.

6. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông là trên lãnh thổ Việt Nam. Địa điểm cụ thể do người triệu tập họp quyết định căn cứ vào tình hình thực tế.

7. Tất cả các chi phí cần thiết để triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 3, 4, 5 Điều này sẽ do BIDV thanh toán. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

8. Trường hợp Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát không thực hiện được nhiệm vụ quy định tại khoản 3 và 4 Điều này thì Chủ tịch Hội đồng quản trị, Trưởng Ban Kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Ngân hàng.

### **Điều 32. Thông báo mời họp, chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông**

1. Người triệu tập Đại hội đồng cổ đông tại Điều 31 Điều lệ này phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp và biểu quyết; chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu cuộc họp và dự thảo quyết định đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập dựa trên Sổ đăng ký cổ đông của BIDV. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập khi có quyết định triệu tập và phải lập xong chậm nhất 30 (ba mươi) ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.

3. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông gửi thông báo triệu tập họp cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 07 (bảy) ngày làm việc trước ngày khai mạc Đại hội đồng cổ đông (tính từ ngày mà Thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư). Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh của Ngân hàng; tên, địa chỉ thường trú của cổ đông hoặc người đại diện theo ủy quyền của cổ đông, thời gian và địa điểm họp. Kèm theo Thông báo mời họp phải có chương trình họp, các tài liệu thảo luận làm cơ sở thông qua quyết định và dự thảo quyết định đối với từng vấn đề trong chương trình họp, mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền dự họp.

4. Đối với các cổ đông đã thực hiện việc lưu ký cổ phiếu, thông báo họp Đại hội đồng cổ đông có thể được gửi đến tổ chức lưu ký, đồng thời công bố trên phương tiện thông tin của Sở Giao dịch chứng khoán hoặc Trung tâm giao dịch chứng khoán (nếu cổ phiếu đã được niêm yết), trên website của Ngân hàng, 01 (một) tờ báo trung ương hoặc 01 (một) tờ báo địa phương nơi Ngân hàng đặt trụ sở chính.

Đối với các cổ đông chưa thực hiện lưu ký cổ phiếu, thông báo họp Đại hội đồng cổ đông có thể được gửi cho cổ đông bằng cách chuyển tận tay hoặc gửi qua bưu điện bằng phương thức bảo đảm tới địa chỉ đã đăng ký của cổ đông hoặc tới địa chỉ do cổ đông đó cung cấp để phục vụ việc gửi thông tin. Trường hợp cổ đông đã thông báo cho Ngân hàng bằng văn bản về số fax hoặc địa chỉ thư điện tử, thông báo họp Đại hội đồng cổ đông có thể được gửi tới số fax hoặc địa chỉ thư điện tử đó. Trường hợp cổ đông là người làm việc trong Ngân hàng, thông báo có thể đựng trong phong bì dán kín gửi tận tay cổ đông tại nơi làm việc. Trường hợp Ngân hàng có website, thông báo họp Đại hội đồng cổ đông phải được công bố trên website của Ngân hàng đồng thời với việc gửi thông báo cho các cổ đông.

5. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 5% tổng số cổ phần phổ thông của Ngân hàng trong thời hạn liên tục ít nhất 06 (sáu) tháng có quyền đề xuất các vấn đề

đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Đề xuất phải được làm bằng văn bản và phải được gửi cho Ngân hàng ít nhất 05 (năm) ngày làm việc trước ngày khai mạc Đại hội đồng cổ đông. Đề xuất phải bao gồm họ và tên cổ đông, số lượng và loại cổ phần cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ, và nội dung đề nghị đưa vào chương trình họp.

6. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông chỉ có quyền từ chối những đề xuất liên quan đến khoản 5 Điều này trong các trường hợp sau:

a) Đề xuất được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;

b) Vào thời điểm đề xuất, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không có đủ ít nhất 5% cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục ít nhất 06 (sáu) tháng.

c) Vấn đề đề xuất không thuộc phạm vi thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông bàn bạc và thông qua.

7. Người triệu tập Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 5 Điều này vào dự kiến Chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này; đề xuất được chính thức bổ sung vào Chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

### **Điều 33. Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông**

1. Các cổ đông là cá nhân hoặc người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có quyền trực tiếp tham dự hoặc ủy quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông. Người được ủy quyền không nhất thiết phải là cổ đông của Ngân hàng. Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông không được ủy quyền tiếp cho một người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông và không được tham gia ứng cử với tư cách cá nhân mình. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện.

2. Trường hợp cổ đông là pháp nhân mới sáp nhập, hợp nhất hoặc thừa kế quyền và nghĩa vụ cổ đông thì cổ đông này gửi cho Hội đồng quản trị các văn bản có hiệu lực pháp luật về việc sáp nhập, hợp nhất hoặc thừa kế để Hội đồng quản trị quyết định về cổ đông, cổ phiếu, cổ phần và người dự họp theo quy định của pháp luật.

3. Việc ủy quyền cho một người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản theo mẫu của Ngân hàng được Hội đồng quản trị chấp thuận. Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền này trước khi vào phòng họp. Văn bản ủy quyền của cổ đông phải bao gồm các chữ ký theo quy định sau:

a) Trường hợp cổ đông là cá nhân thì phải có chữ ký của cổ đông đó và chữ ký của người được ủy quyền dự họp;

b) Trường hợp người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức là người ủy quyền thì phải có chữ ký của người này, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và chữ ký của người được ủy quyền dự họp.

c) Trong trường hợp khác thì phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp.

4. Trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 trên đây, phiếu biểu quyết của người được uỷ quyền dự họp trong phạm vi được uỷ quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:

- a) Người uỷ quyền chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
- b) Người uỷ quyền đã huỷ bỏ hoặc chấm dứt việc uỷ quyền;
- c) Người uỷ quyền đã huỷ bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc uỷ quyền.

Điều khoản này sẽ không áp dụng trong trường hợp BIDV nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên 24 (hai mươi tư) giờ trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

5. Trường hợp cổ phần được chuyển nhượng trong thời gian từ ngày lập xong danh sách cổ đông đến ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thì người nhận chuyển nhượng có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông thay thế cho người chuyển nhượng đối với số cổ phần đã chuyển nhượng.

### **Điều 34. Thể thức tiến hành và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông**

1. Vào ngày tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông, các cổ đông có quyền dự họp theo danh sách tiến hành đăng ký việc dự họp Đại hội đồng cổ đông đến khi bảo đảm việc đăng ký đầy đủ các cổ đông có quyền dự họp.

2. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Ngân hàng sẽ cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó có ghi số đăng ký, họ và tên cổ đông, họ và tên đại diện được uỷ quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó.

3. Chủ tọa, thư ký và Ban kiểm phiếu của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

a) Chủ tịch Hội đồng quản trị làm Chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập; trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt thì Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người được Đại hội đồng cổ đông bầu ra sẽ chủ trì. Trường hợp không ai trong số họ có thể chủ trì Đại hội, thành viên Hội đồng quản trị chức vụ cao nhất có mặt sẽ tổ chức họp để bầu ra Chủ tọa của Đại hội đồng cổ đông. Chủ tọa không nhất thiết phải là thành viên Hội đồng quản trị. Trường hợp bầu Chủ tọa, tên Chủ tọa được đề cử và số phiếu bầu cho Chủ tọa phải được công bố, người có số phiếu bầu cao nhất làm Chủ tọa cuộc họp.

b) Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển đề Đại hội đồng cổ đông bầu Chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm Chủ tọa cuộc họp.

c) Chủ tọa cử một người làm Thư ký lập Biên bản cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

d) Đại hội đồng cổ đông bầu Ban kiểm phiếu không quá 03 (ba) người theo đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.

4. Đại hội đồng cổ đông thông qua chương trình và nội dung họp ngay trong phiên khai mạc. Chương trình nêu rõ thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Khi tiến hành biểu quyết tại Đại hội, số thẻ biểu quyết thu theo thứ tự sau đây: thẻ tán thành, thẻ không tán thành, thẻ không có ý kiến, cuối cùng đếm tổng.

7. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền:

- a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh số thẻ phiếu biểu quyết tán thành hay không tán thành, không có ý kiến để quyết định. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành từng vấn đề hoặc bỏ phiếu trắng, sẽ được Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

6. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký. Tuy nhiên, Chủ tọa không được dừng cuộc họp để người đến muộn đăng ký; hiệu lực của những biểu quyết đã tiến hành không bị ảnh hưởng.

7. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền:

- a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh khác.
- b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của Chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

8. Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có thể hoãn họp Đại hội ngay cả trong trường hợp đã có đủ số đại biểu cần thiết đến một thời điểm khác và tại một địa điểm do Chủ tọa quyết định mà không cần lấy ý kiến của Đại hội đồng cổ đông nếu nhận thấy rằng:

- a) Các thành viên tham dự không thể có chỗ ngồi thuận tiện ở địa điểm tổ chức Đại hội;

- b) Hành vi của những người có mặt làm mất trật tự hoặc có khả năng làm mất trật tự cuộc họp; hoặc,

- c) Sự trì hoãn là cần thiết để các công việc của Đại hội được tiến hành một cách hợp lệ.

Ngoài ra, Chủ tọa có thể hoãn Đại hội khi có sự nhất trí hoặc yêu cầu của Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số lượng đại biểu dự họp cần thiết. Thời gian hoãn tối đa không quá 03 (ba) ngày kể từ ngày dự định khai mạc đại hội. Đại hội họp lại sẽ chỉ xem xét các công việc lẽ ra đã được giải quyết hợp pháp tại Đại hội bị trì hoãn trước đó.

9. Trường hợp Chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 8 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số người dự họp để thay thế Chủ tọa điều hành cuộc họp đến lúc kết thúc và hiệu lực của các biểu quyết tại cuộc họp đó không bị ảnh hưởng.

10. Chủ tọa của đại hội hoặc Thư ký đại hội có thể tiến hành các hoạt động mà họ thấy cần thiết để điều khiển Đại hội đồng cổ đông một cách hợp lệ và có trật tự; hoặc để đại hội phản ánh được mong muốn của đa số tham dự.

11. Hội đồng quản trị, sau khi đã xem xét một cách cẩn trọng, có thể tiến hành các biện pháp được Hội đồng quản trị cho là thích hợp để:

- a) Điều chỉnh số người có mặt tại địa điểm chính họp Đại hội đồng cổ đông;

- b) Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại địa điểm đó;

c) Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội.

Hội đồng quản trị có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp nếu Hội đồng quản trị thấy cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.

12. Trong trường hợp tại Đại hội đồng cổ đông có áp dụng các biện pháp nói trên, Hội đồng quản trị khi xác định địa điểm đại hội có thể:

a) Thông báo rằng đại hội sẽ được tiến hành tại địa điểm ghi trong thông báo và chủ tọa đại hội sẽ có mặt tại đó (“Địa điểm chính của đại hội”);

b) Bố trí, tổ chức để những cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền không dự họp được theo Điều khoản này hoặc những người muốn tham gia ở địa điểm khác với Địa điểm chính của đại hội có thể đồng thời tham dự đại hội;

Thông báo về việc tổ chức đại hội không cần nêu chi tiết những biện pháp tổ chức theo Điều khoản này.

13. Trong Điều lệ này (trừ khi hoàn cảnh yêu cầu khác), mọi cổ đông sẽ được coi là tham gia đại hội ở Địa điểm chính của đại hội.

### **Điều 35. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông**

1. Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

2. Trường hợp không có đủ số lượng đại biểu cần thiết trong vòng 30 (ba mươi) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc Đại hội, Đại hội phải được triệu tập lại trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày dự định tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất. Đại hội đồng cổ đông triệu tập lại chỉ được tiến hành khi có thành viên tham dự là các cổ đông và những đại diện được ủy quyền dự họp đại diện cho ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

3. Trường hợp Đại hội lần thứ hai không được tiến hành do không có đủ số đại biểu cần thiết trong vòng 30 (ba mươi) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba có thể được triệu tập trong vòng 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày dự định tiến hành đại hội lần hai, và trong trường hợp này đại hội được tiến hành không phụ thuộc vào số lượng cổ đông hay đại diện ủy quyền tham dự và được coi là hợp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề mà Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất phê chuẩn.

4. Theo đề nghị của Chủ tọa, Đại hội đồng cổ đông có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều lệ này.

### **Điều 36. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông**

1. Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản. Đại hội đồng cổ đông thường niên không được tổ chức dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Các quyết định của Đại hội đồng cổ đông liên quan đến các vấn đề sau đây phải được thực hiện thông qua hình thức biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:

a) Thông qua định hướng phát triển của Ngân hàng;



b) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ Ngân hàng;

c) Quyết định số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát từng nhiệm kỳ; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát;

d) Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát gây thiệt hại cho Ngân hàng và cổ đông của Ngân hàng.

đ) Thông qua phương án thay đổi mức vốn điều lệ, quyết định loại cổ phần và tổng số lượng cổ phần được chào bán của từng loại;

e) Thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi;

g) Thông qua báo cáo tài chính hàng năm, phương án phân phối lợi nhuận;

h) Quyết định đầu tư, giao dịch mua, bán tài sản Ngân hàng có giá trị từ 20% trở lên so với vốn tự có của Ngân hàng được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất của Ngân hàng;

i) Quyết định các hợp đồng giao dịch của Ngân hàng không thuộc phạm vi, đối tượng điều chỉnh cấm hoặc hạn chế theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và văn bản hướng dẫn của Luật này với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, cổ đông có mức sở hữu cổ phần trọng yếu và người có liên quan của họ có giá trị lớn hơn 20% vốn tự có của Ngân hàng. Trong trường hợp này, các cổ đông có liên quan không có quyền biểu quyết. Hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết còn lại đồng ý.

k) Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, mua lại, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, hoặc yêu cầu phá sản Ngân hàng.

3. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại cuộc họp khi có đủ điều kiện sau đây:

a) Được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại Đại hội chấp thuận;

b) Được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại Đại hội chấp thuận, đối với các vấn đề sau:

- Thông qua phương án thay đổi mức vốn điều lệ, quyết định về loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán;

- Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ Ngân hàng;

- Quyết định việc tổ chức lại, giải thể Ngân hàng;

- Quyết định về số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể trong trường hợp cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh;

- Quyết định đầu tư, giao dịch mua bán tài sản của Ngân hàng có giá trị từ 20% trở lên so với vốn tự có của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.

4. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết

tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.

5. Trong trường hợp thông qua các quyết định dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua khi có ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết chấp thuận.

6. Các quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông với số cổ đông trực tiếp và người ủy quyền tham dự đại diện cho 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết cùng bỏ phiếu là hợp pháp và có hiệu lực thi hành, kể cả khi trình tự, thủ tục triệu tập, nội dung chương trình họp và thể thức tiến hành họp không được thực hiện đúng như quy định.

7. Số phiếu biểu quyết của mỗi cổ đông biểu quyết bằng số cổ phần mà cổ đông sở hữu hoặc là người đại diện chủ sở hữu.

8. Cổ đông không được tham gia bỏ phiếu trong các trường hợp sau đây:

a) Các hợp đồng quy định tại Điều 75 của Điều lệ này khi cổ đông đó hoặc người có liên quan tới cổ đông đó là một bên của hợp đồng.

b) Việc mua cổ phần của cổ đông đó hoặc của người có liên quan tới cổ đông đó.

9. Quyết định hợp lệ của Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực thi hành đối với tất cả các cổ đông vắng mặt hay bất đồng ý kiến và được thông báo đến tất cả các cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày quyết định được thông qua.

### **Điều 37. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến bằng văn bản để thông qua quyết định của đại hội đồng cổ đông**

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến bằng văn bản để thông qua quyết định của đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của BIDV;

2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký của từng cổ đông;

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh của Ngân hàng.

b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định.

c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký doanh nghiệp của cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

- d) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
- đ) Thời hạn phải gửi về BIDV phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

e) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng;

4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo uỷ quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức.

5. Phiếu lấy ý kiến gửi về BIDV phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến gửi về BIDV sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở đều không hợp lệ. Nếu hết thời hạn trả lời ghi trong phiếu lấy ý kiến mà cổ đông không trả lời thì coi như cổ đông đó đã đồng ý về vấn đề cần lấy ý kiến, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban Kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý BIDV. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy đăng ký doanh nghiệp của Ngân hàng, nơi đăng ký kinh doanh.

b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số phiếu biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

đ) Các quyết định đã được thông qua;

e) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng và của người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;

7. Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến cho tất cả các cổ đông có quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông của BIDV trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu.

8. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại Trụ sở chính của Ngân hàng.

9. Quyết định được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản có giá trị như quyết định được Đại hội đồng cổ đông trực tiếp biểu quyết thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

### **Điều 38. Thay đổi các quyền**

1. Các quyết định của Đại hội đồng cổ đông liên quan đến vốn cổ phần của Ngân hàng được chia thành các loại cổ phần khác nhau, về việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với từng loại cổ phần sẽ chỉ được thông qua khi có sự nhất trí bằng văn bản của những người nắm giữ ít nhất 75% quyền biểu quyết của cổ phần đã phát hành loại đó.

2. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 35 và Điều 36 của Điều lệ này.

3. Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến chia sẻ lợi nhuận hoặc tài sản của Ngân hàng không bị thay đổi khi Ngân hàng phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

### **Điều 39. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông**

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được ghi vào sổ biên bản của Ngân hàng. Biên bản họp được lập bằng tiếng Việt gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh của Ngân hàng.

b) Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông.

c) Chương trình và nội dung cuộc họp.

d) Chủ tọa và Thư ký.

đ) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

e) Số cổ đông và tổng số cổ phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng.

f) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết trong đó nêu rõ tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến, tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp.

g) Các quyết định đã được thông qua.

h) Họ, tên, chữ ký của Chủ tọa và Thư ký.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.

3. Chủ tọa và Thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả cổ đông thời gian 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày bế mạc cuộc họp.

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, Phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, toàn văn quyết định đã được thông qua và các tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng.

#### **Điều 40. Báo cáo kết quả Đại hội đồng cổ đông**

Trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bế mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị Ngân hàng phải gửi tất cả các Nghị quyết, quyết định được Đại hội đồng cổ đông thông qua đến Ngân hàng Nhà nước.

#### **Điều 41. Yêu cầu hủy bỏ các quyết định của Đại hội đồng cổ đông**

Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và thành viên Ban Kiểm soát có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền hoặc Trọng tài xem xét và hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông không thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật và Điều lệ này.
2. Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm quy định của pháp luật hoặc Điều lệ này.

### **Mục 3**

## **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

#### **Điều 42. Hội đồng quản trị**

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Ngân hàng, có toàn quyền nhân danh Ngân hàng để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Hội đồng quản trị phải có tối thiểu là 05 (năm) thành viên và không quá 11 (mười một) thành viên, số lượng thành viên Hội đồng quản trị cụ thể sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định phù hợp với yêu cầu hoạt động trong từng thời kỳ. Trừ nhiệm kỳ đầu tiên, Hội đồng quản trị phải có tối thiểu  $\frac{1}{2}$  (một phần hai) tổng số thành viên là người không điều hành và thành viên độc lập, trong đó có tối thiểu 02 (hai) thành viên Hội đồng quản trị độc lập.

3. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là 05 (năm) năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá 05 (năm) năm và có thể được bầu lại với số lần không hạn chế. Thành viên Hội đồng quản trị có thể bị miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc được Đại hội đồng cổ đông bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị bãi nhiệm, miễn nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ, khi đó nhiệm kỳ của thành viên mới là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị.

4. Thành viên Hội đồng quản trị không được đồng thời là thành viên Ban Kiểm soát.

5. Nguyên tắc đề cử người vào Hội đồng quản trị được thực hiện như sau: Các cổ đông nắm giữ tối thiểu 5% (năm phần trăm) số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất 06 (sáu) tháng có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng cử viên Hội đồng quản trị. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ đến dưới 10% số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng được đề cử 01 (một) thành viên; từ 10% đến dưới 30% được đề cử 02 (hai)

thành viên; từ 30% đến dưới 50% được đề cử 03 (ba) thành viên; từ 50% đến dưới 65% được đề cử 04 (bốn) thành viên và nếu từ 65% trở lên được đề cử đủ số ứng viên.

6. Trường hợp số lượng các ứng cử viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng quản trị đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo một cơ chế do Ngân hàng quy định. Cơ chế đề cử hay cách thức Hội đồng quản trị đương nhiệm đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị phải được công bố rộng rãi và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.

7. Cá nhân và người có liên quan của cá nhân đó hoặc những người là người đại diện phần vốn góp của một cổ đông pháp nhân và người có liên quan của những người này được tham gia Hội đồng quản trị nhưng không được vượt quá 1/3 tổng số thành viên Hội đồng quản trị của Ngân hàng, trừ trường hợp là người đại diện phần vốn nhà nước.

8. Trường hợp cổ đông nước ngoài bao gồm cả cổ đông chiến lược nước ngoài, nhà đầu tư tài chính, người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia Hội đồng quản trị phải có thêm các điều kiện sau:

a) Tỷ lệ số người tham gia thành viên Hội đồng quản trị chỉ được tương ứng với tỷ lệ vốn góp của tất cả các cổ đông nước ngoài tại BIDV;

b) Không làm thành viên Hội đồng quản trị quá 02 (hai) tổ chức tín dụng tại Việt Nam;

c) Không được giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị của BIDV.

#### **Điều 43. Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị**

1. Hội đồng quản trị của Ngân hàng chịu trách nhiệm trước các cổ đông về kết quả hoạt động của Ngân hàng và có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Quản trị BIDV theo quy định của pháp luật và Điều lệ này và vì lợi ích của Ngân hàng, của cổ đông và của người gửi tiền.

b) Quyết định chiến lược, chính sách kinh doanh, quản lý kinh doanh, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Ngân hàng. Phê duyệt phương án hoạt động kinh doanh do Tổng Giám đốc đề nghị:

- Phương án giao vốn và các nguồn lực khác;

- Phương án hoạt động kinh doanh hàng năm; và

- Kế hoạch kinh doanh dài hạn và hàng năm: kế hoạch huy động vốn tín dụng, tài chính, xây dựng cơ bản, phát triển nguồn nhân lực, phát triển công nghệ thông tin.

c) Quyết định các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của BIDV trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

d) Trình Thống đốc NHNN chấp thuận hoặc chuẩn y các vấn đề theo quy định của pháp luật:

đ) Trình Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng quyết định các nội dung sau:

- Định hướng, chiến lược phát triển của Ngân hàng;

- Sửa đổi, bổ sung Điều lệ của Ngân hàng;

- Tăng, giảm vốn điều lệ;
- Các loại cổ phần có thể phát hành và tổng số cổ phiếu phát hành theo từng loại;
- Việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và các chứng quyền cho phép người sở hữu mua cổ phiếu theo mức giá định trước;
- Mức cổ tức hàng năm và xác định mức cổ tức tạm thời; tổ chức việc chi trả cổ tức;
- Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế, sử dụng các quỹ;
- Báo cáo quyết toán tài chính hàng năm;
- Việc lựa chọn công ty kiểm toán độc lập cho năm tài chính tiếp theo;
- Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Ngân hàng;
- Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông quy định tại Điều 30 Điều lệ này.

e) Quyết định lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập để kiểm toán hoạt động của BIDV theo quy định của NHNN.

g) Quyết định cơ cấu tổ chức bộ máy điều hành tại Trụ sở chính, Sở giao dịch, Chi nhánh, Văn phòng đại diện, Đơn vị sự nghiệp và Công ty trực thuộc của BIDV.

h) Quyết định thành lập chi nhánh, sở giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp.

i) Chuẩn bị các nội dung và tài liệu có liên quan để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông trừ những nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ của Ban Kiểm soát.

k) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

l) Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động vốn dưới hình thức khác.

m) Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu chuyển đổi của BIDV.

n) Quyết định mua lại cổ phần theo thẩm quyền quy định tại Điều 16 Điều lệ này và theo quy định của pháp luật.

o) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, thưởng và các lợi ích khác đối với các chức danh Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng; Thư ký Hội đồng quản trị, các chức danh thuộc bộ phận kiểm toán nội bộ và người quản lý, người điều hành khác theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị;

p) Kiểm tra, giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và người quản lý khác thực hiện nhiệm vụ được phân công; đánh giá hàng năm về hiệu quả làm việc của Tổng Giám đốc.

q) Quyết định chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của BIDV.

r) Ban hành các Quy định nội bộ liên quan đến tổ chức, quản trị và hoạt động của BIDV phù hợp với Luật các tổ chức tín dụng và pháp luật có liên quan, bao gồm nhưng không giới hạn các văn bản sau:

- Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị;
- Quy chế tổ chức và hoạt động của các Ủy ban thuộc Hội đồng quản trị, Thư ký Hội đồng quản trị;
- Quy chế quản trị BIDV;
- Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Đơn vị trực thuộc, quy chế về tổ chức và hoạt động của Sở giao dịch, Chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp;
- Quy chế, quy định về phân cấp, ủy quyền, giới hạn để Tổng Giám đốc điều hành trong các hoạt động huy động vốn, tín dụng, bảo lãnh, các vấn đề liên quan đến nghĩa vụ kinh tế của BIDV.

s) Lựa chọn tổ chức định giá chuyên nghiệp để định giá tài sản góp vốn không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng theo quy định tại Luật Doanh nghiệp.

t) Xem xét, phê duyệt và công bố báo cáo thường niên và báo cáo tài chính của Ngân hàng theo quy định của pháp luật.

u) Thông qua phương án góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác có giá trị dưới 20% vốn điều lệ của BIDV ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.

v) Cử người đại diện phần vốn góp của BIDV tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác.

x) Quyết định đầu tư, giao dịch mua bán tài sản của BIDV từ 10% trở lên so với vốn điều lệ của BIDV ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất, trừ các khoản đầu tư, giao dịch mua bán tài sản của BIDV quy định tại khoản 15 Điều 30 của Điều lệ này.

y) Quyết định các khoản cấp tín dụng có giá trị lớn hơn 10% vốn điều lệ của Ngân hàng trên cơ sở bảo đảm các quy định về an toàn trong hoạt động ngân hàng trừ các giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông, theo quy định của pháp luật.

aa) Thông qua các hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản của Ngân hàng được ghi trong báo cáo tài chính được kiểm toán gần nhất và thông qua các hợp đồng, giao dịch của Ngân hàng theo quy định tại khoản 3 Điều 75 của Điều lệ này.

bb) Tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các Nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc của Hội đồng quản trị.

cc) Thông báo kịp thời cho Ngân hàng nhà nước những thông tin ảnh hưởng tiêu cực đến tư cách thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc.

dd) Các quyền hạn và nhiệm vụ khác theo quy định của Điều lệ và quy định của pháp luật.



2. Hội đồng quản trị sử dụng con dấu của BIDV để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

3. Hội đồng quản trị thông qua quyết định bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản theo nguyên tắc đa số quá bán. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết có giá trị ngang nhau.

4. Hội đồng quản trị có trách nhiệm tuân thủ đúng các quyết định của Đại hội đồng cổ đông, quy định của Điều lệ này và của pháp luật. Trong trường hợp quyết định do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của Điều lệ BIDV và/hoặc pháp luật gây thiệt hại cho Ngân hàng thì các thành viên chấp nhận thông qua quyết định đó cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho Ngân hàng; thành viên phản đối thông qua quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trong trường hợp này, cổ đông sở hữu cổ phần của Ngân hàng liên tục trong thời hạn ít nhất một năm có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị đình chỉ thực hiện quyết định nói trên.

#### **Điều 44. Chủ tịch Hội đồng quản trị**

1. Hội đồng quản trị bầu ra một Chủ tịch và một đến hai Phó Chủ tịch trong số các thành viên Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số quá bán. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải thường trú tại Việt Nam trong suốt nhiệm kỳ của mình.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải là thành viên Hội đồng quản trị không điều hành và không đồng thời là thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể là thành viên Hội đồng quản trị độc lập.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành của tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp tổ chức đó là Công ty con của Ngân hàng.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền hạn và nhiệm vụ sau đây:

a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;

b) Thay mặt Hội đồng quản trị triệu tập và Chủ tọa các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

c) Chuẩn bị hoặc tổ chức chuẩn bị nội dung, tài liệu, chương trình phục vụ cuộc họp Hội đồng quản trị hoặc lấy ý kiến của các thành viên Hội đồng quản trị; Triệu tập và Chủ tọa các cuộc họp Hội đồng quản trị;

d) Tổ chức việc thông qua quyết định của Hội đồng quản trị;

e) Thay mặt Hội đồng quản trị ký các quyết định, nghị quyết của Hội đồng quản trị; tổ chức thực hiện và giám sát hoặc tổ chức giám sát việc thực hiện các quyết định, nghị quyết đó; ký các văn bản khác để xử lý công việc thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị;

f) Đảm bảo các thành viên Hội đồng quản trị nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Hội đồng quản trị phải xem xét;

g) Chuẩn bị kế hoạch làm việc và phân công nhiệm vụ của các thành viên Hội đồng quản trị. Nội dung phân công nhiệm vụ cụ thể của từng thành viên phải được thể hiện dưới dạng văn bản và có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị;

h) Phân công nhiệm vụ cho các thành viên Hội đồng quản trị;

i) Giám sát các thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện các công việc được phân công và các nhiệm vụ, quyền hạn của họ;

k) Đánh giá hiệu quả làm việc của từng thành viên Hội đồng quản trị, các Ủy ban của Hội đồng quản trị tối thiểu mỗi năm một (01) lần; báo cáo với Đại hội đồng cổ đông về kết quả đánh giá này;

l) Đảm bảo việc Hội đồng quản trị gửi báo cáo tài chính hàng năm, báo cáo hoạt động của Ngân hàng, báo cáo kiểm toán và báo cáo kiểm tra của Hội đồng quản trị cho các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

m) Đảm bảo rằng người lao động có thể được báo cáo về những bất bình thường liên quan đến tình hình tài chính, hoạt động và các vấn đề chung, kể cả các vi phạm về quy tắc đạo đức của Ngân hàng, với Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên độc lập khác của Hội đồng quản trị.

n) Ủy quyền cho Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị, hoặc một trong số thành viên Hội đồng quản trị đảm nhiệm công việc của mình trong thời gian vắng mặt; và

o) Thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

5. Phó Chủ tịch có các quyền và nghĩa vụ hành động với tư cách Chủ tịch nếu được Chủ tịch ủy quyền bằng văn bản nhưng chỉ trong trường hợp Chủ tịch đã thông báo cho các thành viên còn lại của Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc về việc ủy quyền này. Nếu Chủ tịch không ủy quyền cho Phó Chủ tịch hoặc mất khả năng thực hiện nhiệm vụ của mình thì các thành viên còn lại của Hội đồng quản trị sẽ bầu một Phó Chủ tịch tạm thời giữ chức vụ Chủ tịch. Trường hợp cả Chủ tịch và Phó Chủ tịch đều tạm thời không thể thực hiện nhiệm vụ của họ vì bất kỳ lý do nào đó thì các thành viên còn lại của Hội đồng quản trị có thể bầu một người khác trong số họ để tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số.

#### **Điều 45. Quyền hạn và nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị**

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị và (các) Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nhiệm vụ sau:

1. Cùng với các thành viên khác của Hội đồng quản trị quản trị BIDV theo quy định của pháp luật và Điều lệ này;

2. Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị theo đúng quy chế nội bộ của Hội đồng quản trị và sự phân công của Chủ tịch Hội đồng quản trị một cách trung thực vì lợi ích của Ngân hàng và cổ đông.

3. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị;

4. Nghiên cứu, đánh giá tình hình, kết quả hoạt động và đóng góp vào việc xây dựng phương hướng, kế hoạch hoạt động kinh doanh của BIDV trong từng thời kỳ;

5. Tham dự các phiên họp của Hội đồng quản trị; thảo luận và biểu quyết về tất cả các vấn đề thuộc nội dung phiên họp, trừ trường hợp bị loại trừ không được bỏ phiếu vì vấn đề xung đột lợi ích; chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật, trước Đại hội đồng cổ đông và trước Hội đồng quản trị về những quyết định của mình;

6. Triển khai thực hiện các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và của Hội đồng quản trị phù hợp với Điều lệ này và quy định của pháp luật.

7. Có trách nhiệm giải trình trước Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát về việc thực hiện nhiệm vụ được giao khi có yêu cầu;

8. Nghiên cứu báo cáo tài chính do kiểm toán viên độc lập chuẩn bị, có ý kiến hoặc yêu cầu người quản trị, điều hành ngân hàng, kiểm toán viên độc lập và kiểm toán nội bộ giải trình các vấn đề có liên quan đến báo cáo.

9. Yêu cầu Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập cuộc họp bất thường của Hội đồng quản trị theo quy định của Điều lệ này.

10. Có quyền yêu cầu Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, người quản lý các đơn vị trực thuộc Ngân hàng cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và các đơn vị trực thuộc để thực hiện nhiệm vụ của mình.

11. Chịu trách nhiệm cá nhân trước Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị về các hoạt động của mình;

12. Công khai các lợi ích liên quan theo quy định tại Điều 74 Điều lệ này.

13. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

#### **Điều 46. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng Quản trị**

1. Các thành viên Hội đồng quản trị điều hành được hưởng thù lao, lương, thưởng; các thành viên Hội đồng quản trị không điều hành được hưởng thù lao công việc và tiền thưởng dựa trên kết quả và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng.

2. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên Hội đồng quản trị theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại các cuộc họp thường niên.

3. Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, các quy định khác có liên quan của pháp luật và phải ghi thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Ngân hàng, phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại các cuộc họp thường niên.

4. Các thành viên của Hội đồng quản trị được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác theo quy định khi thực hiện nhiệm vụ được giao bao gồm các khoản chi phí phát sinh trong việc tham gia các cuộc họp của Hội đồng quản trị, hoặc các Ủy ban của Hội đồng quản trị. Chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng.

#### **Điều 47. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị**

1. Thành viên Hội đồng quản trị phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

a) Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý Ngân hàng theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

b) Không thuộc đối tượng không được là thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và quy định của pháp luật về quản trị ngân hàng.

c) Có trình độ từ Đại học trở lên về một trong các chuyên ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật hoặc có ít nhất 03 (ba) năm làm người quản lý ngân hàng hoặc doanh nghiệp khác hoặc có ít nhất 05 (năm) năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, kiểm toán hay kế toán.

d) Có sức khỏe, có phẩm chất đạo đức tốt, trung thực và hiểu biết pháp luật.

2. Thành viên Hội đồng quản trị độc lập phải đáp ứng các điều kiện độc lập theo quy định tại điểm aa) khoản 1 Điều 1 của Điều lệ này.

#### **Điều 48. Hợp Hội đồng quản trị**

1. Cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị để bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tổ chức trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó. Thành viên Hội đồng quản trị có số phiếu bầu cao nhất sẽ phải triệu tập cuộc họp Hội đồng quản trị đầu tiên, dự kiến chương trình, thời gian và địa điểm họp trước ngày họp dự kiến ít nhất 02 (hai) ngày làm việc. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên đã bầu theo nguyên tắc đa số một người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.

2. Hội đồng quản trị họp định kỳ ít nhất mỗi quý một lần và có thể được triệu tập họp bất thường để kịp thời giải quyết những công việc đột xuất do Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập.

3. Trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập cuộc họp bất thường theo đề nghị của một trong các đối tượng sau:

a) Tổng Giám đốc hoặc Ban Kiểm soát;

b) Ít nhất 02 (hai) thành viên Hội đồng quản trị;

c) Ít nhất 05 (năm) người quản lý của Ngân hàng;

d) Các trường hợp khác do Hội đồng quản trị quyết định tại Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị.

Đề nghị triệu tập cuộc họp bất thường phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị. Người có thẩm quyền triệu tập họp Hội đồng quản trị có quyền từ chối đề nghị nêu trên nếu vấn đề cần thảo luận và quyết định không thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người tạm thời giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp trong vòng 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị triệu tập nêu tại khoản 3 Điều này. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị không chấp nhận triệu tập cuộc họp, người đề nghị nêu tại khoản 3 Điều này có thể thay thế triệu tập họp Hội đồng quản trị, các thành viên Hội đồng quản trị dự họp bỏ phiếu bầu Chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trong trường hợp này, Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Ngân hàng, trừ trường hợp không thể triệu tập được vì lý do bất khả kháng.

5. Trường hợp có yêu cầu của kiểm toán viên độc lập, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị để bàn về về báo cáo kiểm toán và tình hình Ngân hàng.

6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị gửi thông báo mời họp chậm nhất 05 (năm) ngày trước ngày họp, các thành viên Hội đồng quản trị có thể khước từ quyền nhận thông báo mời họp bằng văn bản và việc khước từ này có thể có hiệu lực hồi tố. Thông báo mời họp làm bằng văn bản và bằng tiếng Việt, trong đó nêu rõ chương trình, thời gian và địa điểm họp, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp là các tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị. Thông báo mời họp gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương thức khác và phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Ngân hàng. Thông báo mời họp không kèm theo phiếu biểu quyết cũng phải đảm bảo gửi đến các thành viên Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc.

7. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị tiến hành tại trụ sở Ngân hàng hoặc những địa điểm khác thuận tiện trên lãnh thổ Việt Nam hoặc tại địa điểm khác theo sự nhất trí chung của các thành viên Hội đồng quản trị.

8. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có ít nhất  $\frac{3}{4}$  (ba phần tư) tổng số thành viên Hội đồng quản trị có mặt trực tiếp tham dự hoặc qua người đại diện thay thế là một trong các thành viên Hội đồng quản trị được ủy quyền.

Trường hợp triệu tập họp Hội đồng Quản trị định kỳ lần đầu nhưng không đủ số thành viên tham dự theo quy định, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập tiếp cuộc họp Hội đồng quản trị lần hai trong thời gian không quá 15 (mười lăm) ngày tiếp theo. Trong trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn  $\frac{1}{2}$  (một phần hai) số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

Sau hai lần triệu tập họp Hội đồng quản trị không đủ số thành viên tham dự, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong thời hạn không quá 30 ngày tiếp theo để cổ đông xem xét tư cách của các thành viên Hội đồng quản trị.

9. Thành viên Hội đồng quản trị phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị. Khi không trực tiếp dự họp, thành viên Hội đồng quản trị được ủy quyền biểu quyết cho thành viên Hội đồng quản trị khác hoặc gửi ý kiến biểu quyết bằng văn bản. Thành viên Ban Kiểm soát hoặc Tổng Giám đốc không phải là thành viên Hội đồng quản trị có quyền dự các cuộc họp Hội đồng quản trị, có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

10. Cuộc họp Hội đồng quản trị có thể tổ chức theo hình thức nghị sự (tele-conference) giữa các thành viên Hội đồng quản trị khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia đều có thể:

a) Nghe từng thành viên Hội đồng quản trị khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp; và

b) Nếu muốn, thành viên đó có thể phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời.

Việc trao đổi giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác (kể cả việc sử dụng phương tiện này diễn ra vào thời điểm thông qua Điều lệ này hay sau này) hoặc là kết hợp tất cả các phương thức này. Thành viên Hội đồng quản trị tham gia cuộc họp như vậy được coi là “có mặt” tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp trong trường hợp này là địa điểm nơi nhóm thành viên Hội đồng quản trị đông nhất tập họp lại, hoặc nếu không có một nhóm như vậy, là địa điểm Chủ tọa cuộc họp hiện diện.

#### **Điều 49. Thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị**

1. Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết, quyết định bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản, thư điện tử hoặc fax.

2. Quyền biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị tại cuộc họp:

a) Trừ quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, mỗi thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp Hội đồng quản trị sẽ có một phiếu biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng quản trị. Nếu thành viên Hội đồng quản trị không thể tham dự cuộc họp thì có thể ủy quyền biểu quyết của mình bằng văn bản cho một thành viên Hội đồng quản trị khác (là đối tượng được phép tham gia biểu quyết) thực hiện biểu quyết thay.

b) Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết về các hợp đồng, giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người có liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Ngân hàng và sự có mặt của thành viên đó không được tính vào số lượng đại biểu yêu cầu có mặt tại cuộc họp, đồng thời cũng không được nhận ủy quyền của thành viên Hội đồng quản trị khác để tham gia biểu quyết vấn đề đó.

c) Nếu có nghi ngờ nào nảy sinh tại một cuộc họp liên quan đến quyền lợi của thành viên Hội đồng quản trị hoặc liên quan đến quyền được biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị và những nghi ngờ đó không được thành viên Hội đồng quản trị đó tự nguyện giải quyết bằng cách chấp thuận từ bỏ quyền biểu quyết, thì nghi ngờ đó sẽ được chuyển tới Chủ tọa của cuộc họp.

Phán quyết của Chủ tọa sẽ có giá trị cuối cùng và có tính kết luận trừ trường hợp khi bản chất hoặc mức độ quyền lợi, của thành viên Hội đồng quản trị có liên quan đó chưa được công bố một cách thích đáng.

d) Bất kỳ thành viên Hội đồng quản trị nào hưởng lợi từ một hợp đồng được quy định tại Điều 75 của Điều lệ này sẽ được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng đó.

3. Thông qua Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị tại cuộc họp:

a) Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền tham gia biểu quyết dự họp chấp thuận bao gồm cả phiếu biểu quyết bằng văn bản và biểu quyết theo ủy quyền. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc thành viên Hội đồng quản trị được Chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền Chủ tọa cuộc họp (trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt).

b) Thành viên không trực tiếp dự họp có quyền biểu quyết thông qua bỏ phiếu bằng văn bản. Phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một giờ trước giờ khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp. Phiếu biểu quyết hợp

lệ bằng văn bản có giá trị ngang bằng với phiếu biểu quyết của những người trực tiếp dự họp.

c) Các nghị quyết, quyết định được thông qua trong một cuộc họp qua điện thoại hoặc các phương tiện thông tin liên lạc được tổ chức và tiến hành một cách hợp lệ theo quy định tại khoản 3 Điều 49 Điều lệ này sẽ có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được khẳng định bằng các chữ ký trong biên bản của tất cả thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp này.

4. Trường hợp Hội đồng quản trị lấy ý kiến bằng văn bản để thông qua quyết định về một vấn đề thì quyết định được coi là có giá trị tương đương với một quyết định được thông qua bởi các thành viên Hội đồng quản trị tại một cuộc họp được triệu tập và tổ chức thông thường, nếu:

a) Được sự nhất trí bằng văn bản của đa số các thành viên Hội đồng quản trị có quyền tham gia biểu quyết đối với vấn đề đưa ra xin ý kiến;

b) Số lượng thành viên Hội đồng quản trị có quyền tham gia biểu quyết bằng văn bản phải đáp ứng được điều kiện về số lượng thành viên bắt buộc phải có để tiến hành họp Hội đồng quản trị.

Nghị quyết loại này có hiệu lực và giá trị như nghị quyết được các thành viên Hội đồng quản trị thông qua tại một cuộc họp được triệu tập và tổ chức theo thông lệ. Nghị quyết có thể được thông qua bằng cách sử dụng nhiều bản sao của cùng một văn bản nếu mỗi bản sao đó có ít nhất một chữ ký của thành viên.

#### **Điều 50. Biên bản họp Hội đồng Quản trị**

1. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị phải được ghi vào Sổ biên bản và/hoặc ghi âm, ghi hình (nếu cần thiết). Trong trường hợp ghi biên bản thì biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể cả bằng tiếng nước ngoài (có thành viên Hội đồng quản trị là người nước ngoài), bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Ngân hàng, nơi đăng ký kinh doanh;

b) Mục đích, chương trình và nội dung họp;

c) Thời gian, hình thức và/hoặc địa điểm họp;

d) Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được uỷ quyền dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do; thành viên biểu quyết bằng văn bản;

e) Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;

f) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;

g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

h) Các nghị quyết, quyết định được thông qua;

i) Họ, tên, chữ ký của tất cả thành viên hoặc đại diện theo uỷ quyền dự họp. Trường hợp thành viên không ký vào biên bản thì phải ghi rõ lý do không ký biên bản; nếu không ghi rõ lý do thì biểu quyết của thành viên đó với những nội dung tại cuộc họp không có giá trị.

2. Chủ tọa và thư ký phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.

Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm chuyển Biên bản cuộc họp của Hội đồng quản trị cho các thành viên Hội đồng quản trị và những biên bản đó sẽ được coi là những bằng chứng mang tính xác thực và kết luận về công việc tiến hành tại các cuộc họp đó, trừ trường hợp có những khiếu nại, phản đối liên quan đến nội dung của Biên bản đó trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày gửi Biên bản.

3. Biên bản họp Hội đồng quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của BIDV.

4. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có giá trị pháp lý ngang nhau. Trường hợp hai biên bản này có sự khác biệt về nội dung thì biên bản được lập bằng tiếng Việt được coi là bản gốc.

### **Điều 51. Đương nhiên mất tư cách, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị**

1. Thành viên Hội đồng quản trị sẽ đương nhiên mất tư cách thành viên Hội đồng quản trị trong các trường hợp sau:

- a) Mất năng lực hành vi dân sự;
- b) Chết;
- c) Vi phạm quy định tại Luật các tổ chức tín dụng về những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ;
- d) Tư cách pháp nhân của cổ đông là tổ chức mà thành viên Hội đồng quản trị đó là người đại diện theo ủy quyền chấm dứt;
- e) Mất tư cách là người đại diện phần vốn góp theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức;
- g) Bị Tòa án quyết định trục xuất khỏi lãnh thổ Việt Nam.
- h) Ngân hàng bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động;
- i) Khi quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chuẩn y chức danh của nhiệm kỳ mới có hiệu lực mà thành viên Hội đồng quản trị đó không được bổ nhiệm lại.

2. Hội đồng quản trị Ngân hàng phải có văn bản báo cáo về các đối tượng đương nhiên mất tư cách theo quy định tại khoản 1 Điều này kèm tài liệu chứng minh cụ thể gửi Ngân hàng nhà nước trong vòng 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày xác định được thành viên Hội đồng quản trị mất tư cách và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của báo cáo này.

3. Thành viên Hội đồng quản trị bị bãi nhiệm, miễn nhiệm trong các trường hợp sau:

- a) Bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;
- b) Không bảo đảm tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 47 Điều lệ này.
- c) Có đơn xin từ chức (trong đó nêu rõ lý do xin từ chức) gửi Hội đồng quản trị Ngân hàng;



d) Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong 06 (sáu) tháng liên tục trừ trường hợp bất khả kháng;

e) Không đảm bảo yêu cầu về tính độc lập đối với thành viên Hội đồng quản trị độc lập;

f) Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

g) Các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ này và quy định của pháp luật.

4. Sau khi đương nhiên bị mất tư cách theo khoản 1 Điều này và sau khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm theo khoản 3 Điều này, thành viên Hội đồng quản trị vẫn phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.

5. Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị mới để thay thế chỗ trống phát sinh và thành viên mới này phải được chấp thuận tại Đại hội đồng cổ đông ngay tiếp sau đó. Sau khi được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, việc bổ nhiệm thành viên mới đó sẽ được coi là có hiệu lực vào ngày được Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận khi pháp luật có yêu cầu.

6. Trường hợp bị giảm quá 1/3 (một phần ba) so với tổng số thành viên Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định hoặc không đủ số thành viên Hội đồng quản trị tối thiểu theo quy định của Điều lệ này, thì trong thời hạn không quá 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày bị giảm quá 1/3 (một phần ba) và/hoặc không đủ số lượng thành viên Hội đồng quản trị theo quy định, Hội đồng quản trị phải triệu tập Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị.

7. Trong các trường hợp khác, cuộc họp gần nhất của Đại hội đồng cổ đông sẽ bầu thành viên Hội đồng quản trị mới để thay thế cho thành viên Hội đồng quản trị đương nhiên mất tư cách, bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

8. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị đương nhiên mất tư cách, bị bãi nhiệm, bị miễn nhiệm thì các thành viên còn lại của Hội đồng quản trị bầu một Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị lên thay theo nguyên tắc đa số. Trong trường hợp cả Chủ tịch và Phó Chủ tịch đương nhiên mất tư cách thành viên hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm thì Hội đồng quản trị bầu một trong số các thành viên còn lại tạm thay thế và đảm nhiệm chức danh Chủ tịch trong thời hạn chậm nhất 10 (mười) ngày kể từ ngày phát sinh sự kiện trên.

#### **Điều 52. Các Ủy ban giúp việc của Hội đồng quản trị:**

1. Hội đồng quản trị có thể thành lập các ủy ban trực thuộc, bao gồm và không giới hạn ở:

a) Ủy ban kiểm toán;

b) Ủy ban về các vấn đề quản lý rủi ro; và,

c) Ủy ban về nhân sự; và

d) Ủy ban chiến lược và phát triển

2. Nhiệm vụ và quyền hạn cụ thể, số lượng và tiêu chuẩn, điều kiện của các thành viên của các Ủy ban này và cơ chế làm việc của các Ủy ban do Hội đồng quản trị quyết định phù hợp với quy định của pháp luật và của Ngân hàng nhà nước.

3. Ngoài các Ủy ban nêu tại khoản 1 Điều này, Hội đồng quản trị có thể thành lập các Ủy ban giúp việc khác nếu cần thiết.

### **Điều 53. Thư ký Hội đồng quản trị**

1. Hội đồng quản trị thành lập Ban Thư ký Hội đồng quản trị làm việc thường xuyên, chuyên trách tại Ngân hàng. Hội đồng quản trị lựa chọn, bãi nhiệm và quy định chức năng, nhiệm vụ của Thư ký Hội đồng quản trị.

2. Vai trò và nhiệm vụ của Ban Thư ký Hội đồng quản trị bao gồm:

a) Trợ giúp tổ chức các cuộc họp của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Đại hội đồng cổ đông theo Lệnh của Chủ tịch Hội đồng quản trị hay của Trưởng Ban Kiểm soát;

b) Ghi chép và lập biên bản cuộc họp;

c) Tư vấn về trình tự, thủ tục các cuộc họp;

d) Thu thập tài liệu, cung cấp thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát và cổ đông;

e) Thực hiện nhiệm vụ Thư ký cho các thành viên Hội đồng quản trị;

f) Các nhiệm vụ khác do Hội đồng quản trị giao.

3. Số lượng cán bộ làm việc tại Ban Thư ký Hội đồng quản trị, chi phí hoạt động, tiền lương và tiền thưởng của cán bộ làm việc tại Ban Thư ký Ngân hàng do Hội đồng quản trị quyết định. Các chi phí này hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng.

4. Thư ký Hội đồng quản trị có trách nhiệm bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ này. Cán bộ Ban Thư ký Hội đồng quản trị Ngân hàng không được đồng thời làm việc cho công ty kiểm toán hiện đang kiểm toán cho Ngân hàng.

### **Điều 54. Sử dụng dịch vụ tư vấn chuyên nghiệp**

Hội đồng quản trị và các Ủy ban của Hội đồng quản trị có quyền thuê nhân viên và tư vấn độc lập, các kế toán độc lập và các tư vấn bên ngoài để thực hiện các công việc liên quan phù hợp với Điều lệ và quy định của pháp luật, nếu cần thiết để thực hiện quyền hạn và nhiệm vụ của họ bằng chi phí của Ngân hàng mà không cần phải tham khảo trước bất kỳ một người quản lý nào của Ngân hàng.

## **Mục 4**

### **TỔNG GIÁM ĐỐC**

#### **Điều 55. Tổng Giám đốc**

1. Tổng Giám đốc là người điều hành hoạt động hàng ngày của BIDV.

2. Tổng Giám đốc là đại diện theo pháp luật của Ngân hàng, do Hội đồng quản trị bổ nhiệm một người trong số thành viên Hội đồng quản trị hoặc thuê người khác làm Tổng Giám đốc, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị, và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, trước pháp luật về việc điều hành hoạt động hàng ngày BIDV và về thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Tổng Giám đốc không được đồng thời là Chủ tịch Hội đồng quản trị.

3. Trừ trường hợp Hội đồng quản trị có quy định khác, nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc là 05 (năm) năm. Tổng Giám đốc có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm và từ chức của Tổng Giám đốc được thực hiện theo Luật các Tổ chức Tín dụng, quy định của NHNN.

4. Tổng Giám đốc không đồng thời kiêm nhiệm bất cứ một chức vụ quản trị, kiểm soát, điều hành nào tại tổ chức tín dụng khác hoặc công ty khác, trừ trường hợp là Đơn vị trực thuộc của BIDV hoặc trường hợp khác nếu pháp luật cho phép và chỉ được giữ chức danh quản trị, kiểm soát tại Đơn vị trực thuộc đó; không đồng thời tham gia điều hành doanh nghiệp khác.

#### **Điều 56. Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc**

Tổng Giám đốc BIDV có nhiệm vụ và quyền hạn như sau:

1. Trình Hội đồng quản trị BIDV:
  - a) Dự thảo sửa đổi, bổ sung Điều lệ này;
  - b) Thành lập Đơn vị trực thuộc;
  - c) Mở Sở giao dịch, Chi nhánh, Văn phòng đại diện, Đơn vị sự nghiệp;
  - d) Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý và điều hành tại trụ sở chính, cơ cấu tổ chức bộ máy điều hành Sở giao dịch, Chi nhánh, Văn phòng đại diện, Đơn vị sự nghiệp;
  - đ) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng; Giám đốc Sở giao dịch, Chi nhánh, Văn phòng đại diện, Đơn vị sự nghiệp theo quy định của Điều lệ này;
  - e) Quy chế hoạt động của Sở giao dịch, Chi nhánh, Văn phòng đại diện, Đơn vị sự nghiệp, Đơn vị trực thuộc;
  - g) Phương án phát hành cổ phiếu mới;
  - h) Vào ngày 15/11 hàng năm phương án, kế hoạch hoạt động kinh doanh chi tiết của Ngân hàng cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu của ngân sách phù hợp cũng như kế hoạch tài chính năm;
  - i) Góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và của tổ chức tín dụng khác;
  - k) Chia, tách, hợp nhất, sát nhập, mua lại, giải thể BIDV và Sở giao dịch, Chi nhánh, Văn phòng đại diện, Đơn vị trực thuộc, Đơn vị sự nghiệp;
  - l) Những thay đổi phải chấp thuận của Ngân hàng nhà nước quy định tại Luật các Tổ chức Tín dụng;
  - m) Tổ chức kiểm toán độc lập để kiểm toán các hoạt động của BIDV;
  - n) Hướng dẫn cụ thể việc thực hiện các quy định của Nhà nước liên quan tới BIDV thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;
  - o) Số lượng và các loại người quản lý Ngân hàng thuộc thẩm quyền phê chuẩn của Hội đồng quản trị khi thấy cần thiết và đề xuất mức lương, thù lao, các lợi ích và các điều khoản khác của Hợp đồng lao động với những người quản lý đó để Hội đồng quản trị quyết định;
  - p) Những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Ngân hàng;

r) Bản dự toán hàng năm (bao gồm cả bản cân đối kế toán, báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự kiến) cho từng năm tài chính phải bao gồm những thông tin quy định tại các quy chế của Ngân hàng;

s) Việc tổ chức, quản trị và hoạt động của Ngân hàng nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Ngân hàng, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông quy định tại Điều 30 của Điều lệ này.

t) Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị tại Điều 45 của Điều lệ này mà Tổng Giám đốc phải trình Hội đồng quản trị theo quy định nội bộ của Ngân hàng, Điều lệ này và pháp luật.

2. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, kỷ luật các chức danh quản lý thuộc thẩm quyền được quy định trong quy chế do Hội đồng quản trị ban hành trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông. Quyết định lương, thưởng và phụ cấp đối với người lao động kể cả cán bộ quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm, tuyển dụng theo đúng pháp luật và quy chế do Hội đồng quản trị ban hành.

3. Thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông, thực thi kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Ngân hàng đã được Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị thông qua..

4. Quyết định tất cả các vấn đề không cần phải có nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, bao gồm việc thay mặt Ngân hàng ký kết các hợp đồng tài chính và thương mại, tổ chức điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh thường nhật của BIDV theo những thông lệ quản lý tốt nhất và phù hợp quy định của pháp luật Việt Nam.

5. Thực hiện tất cả các hoạt động khác theo quy định tại Điều lệ này, các Quy chế của Ngân hàng, các Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, Hợp đồng lao động của Tổng Giám đốc và pháp luật

6. Đại diện cho BIDV trong quan hệ quốc tế, tổ tụng, tranh chấp, giải thể, phá sản.

7. Được quyết định áp dụng các biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong trường hợp khẩn cấp (thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, sự cố) vì lợi ích của Ngân hàng và chịu trách nhiệm về những quyết định đó, sau đó phải báo cáo ngay Hội đồng quản trị để giải quyết tiếp.

8. Thiết lập, duy trì và phát triển hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ hợp lý và hoạt động có hiệu quả.

9. Thiết lập, ban hành theo thẩm quyền các quy chế, quy định nội bộ, quy trình, thủ tục tác nghiệp để vận hành hệ thống điều hành kinh doanh, hệ thống thông tin báo cáo.

10. Lập và trình Hội đồng quản trị thông qua hoặc để báo cáo Đại hội đồng cổ đông thông qua báo cáo tài chính, chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, số liệu quyết toán và các thông tin tài chính khác.

11. Lập báo cáo kiểm tra, kiểm soát nội bộ để báo cáo về kết quả tự kiểm tra, đánh giá hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ.

12. Kiến nghị, đề xuất cơ cấu tổ chức và hoạt động của Ngân hàng nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Ngân hàng trình Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông quyết định theo thẩm quyền.

13. Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Ngân hàng phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Ngân hàng theo kế hoạch kinh doanh.

14. Đề nghị triệu tập họp Hội đồng quản trị bất thường theo quy định tại Điều lệ này và theo quy định của pháp luật.

15. Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận, xử lý lỗ trong kinh doanh của Ngân hàng.

16. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, NHNN và các cơ quan nhà nước khác có thẩm quyền đối với việc thực hiện nhiệm vụ điều hành của mình.

17. Báo cáo Hội đồng quản trị, NHNN và các cơ quan nhà nước khác có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về kết quả hoạt động kinh doanh của BIDV theo quy định của Điều lệ này và của pháp luật.

18. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và (các) nghị quyết của Hội đồng quản trị.

#### **Điều 57. Giúp việc cho Tổng giám đốc**

1. Giúp việc cho Tổng Giám đốc là các Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc/Phó Giám đốc phụ trách các Khối, Kế toán trưởng, Giám đốc các Ban, Trung tâm tại Trụ sở chính của Ngân hàng và các chức danh quản lý khác do Tổng Giám đốc thuê, ký hợp đồng, bổ nhiệm, miễn nhiệm hoặc sa thải.

2. Phó Tổng Giám đốc là người trợ giúp Tổng Giám đốc trong việc quản lý, điều hành một hoặc một số lĩnh vực hoạt động của BIDV theo sự phân công của Tổng Giám đốc, báo cáo và chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được Tổng Giám đốc phân công.

3. Số lượng Phó Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định trên cơ sở đề xuất của Tổng Giám đốc.

4. Kế Toán trưởng giúp Tổng giám đốc chỉ đạo thực hiện công tác kế toán, thống kê của BIDV, có các quyền và nhiệm vụ theo quy định của pháp luật. Kế toán trưởng không được kiêm nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc.

#### **Điều 58. Thù lao của Tổng Giám đốc**

Hội đồng quản trị quyết định tiền lương, thưởng và các lợi ích khác của Tổng Giám đốc căn cứ vào kết quả và hiệu quả kinh doanh. Tiền lương và chi phí cho hoạt động của Tổng Giám đốc tính vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng theo quy định pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, các quy định khác có liên quan của pháp luật và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Ngân hàng.

#### **Điều 59. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc:**

1. Tổng Giám đốc BIDV phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

a) Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý Ngân hàng theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

b) Không thuộc đối tượng không được là Tổng Giám đốc theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và quy định của pháp luật về quản trị ngân hàng.

c) Có trình độ từ Đại học trở lên về một trong các chuyên ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật hoặc có ít nhất 03 (ba) năm làm người quản lý ngân hàng hoặc doanh nghiệp khác mà doanh nghiệp đó có tổng tài sản tối thiểu tương đương 1.000 tỷ đồng.

d) Có sức khỏe, có phẩm chất đạo đức tốt, trung thực và hiểu biết pháp luật.

e) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

2. Phó Tổng Giám đốc BIDV phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

a) Đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại điểm a, d và e khoản 1 Điều này;

b) Không thuộc đối tượng không được là Phó Tổng Giám đốc theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và quy định của pháp luật về quản trị ngân hàng.

c) Có trình độ từ Đại học trở lên về một trong các chuyên ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm hoặc có trình độ đại học trở lên ngoài các chuyên ngành, lĩnh vực nêu trên nhưng có ít nhất 03 (ba) năm làm người quản lý ngân hàng hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm.

#### **Điều 60. Đương nhiên mất tư cách, miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng giám đốc**

1. Tổng Giám đốc đương nhiên mất tư cách trong các trường hợp sau:

a) Chết;

b) Khi bị Tòa án quyết định trục xuất khỏi lãnh thổ Việt Nam;

c) Ngân hàng bị thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động;

d) Khi quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chuẩn y chức danh của nhiệm kỳ mới có hiệu lực mà Tổng Giám đốc đó không được tái bổ nhiệm hoặc gia hạn hợp đồng thuê;

e) Khi Hợp đồng thuê Tổng Giám đốc hết hiệu lực hoặc các trường hợp khác nêu tại Hợp đồng thuê Tổng Giám đốc;

f) Tổng Giám đốc là thành viên Hội đồng quản trị đương nhiên mất tư cách theo quy định tại Điều 51 của Điều lệ này.

2. Tổng Giám đốc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

a) Bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;

b) Không đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 59 Điều lệ này;

c) Có đơn xin từ chức (trong đó nêu rõ lý do xin từ chức) gửi Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát Ngân hàng và Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (nơi Ngân hàng đặt trụ sở chính) trước khi ngừng thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình ít nhất 45 (bốn mươi lăm) ngày.

d) Theo quyết định của Hội đồng quản trị.

e) Các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ này và quy định của pháp luật.

3. Hội đồng quản trị miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc theo điểm d khoản 2 Điều này khi có ít nhất 2/3 (hai phần ba) thành viên Hội đồng quản trị, không bao gồm Tổng Giám đốc trong trường hợp Tổng giám đốc đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, bỏ phiếu tán thành. Tổng Giám đốc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm có quyền phản đối việc miễn nhiệm, bãi nhiệm này tại Đại hội đồng cổ đông tiếp theo gần nhất.

4. Trong trường hợp Tổng Giám đốc đương nhiên mất tư cách Tổng Giám đốc, bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Hội đồng quản trị gửi thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng nhà nước và cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác và cử người tạm thay thế. Trong thời hạn tối đa 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày thông báo, Hội đồng quản trị tiến hành các thủ tục để bổ nhiệm hoặc thuê Tổng Giám đốc mới.

5. Trường hợp Tổng Giám đốc vi phạm nghiêm trọng quy định của pháp luật, của Ngân hàng nhà nước và Điều lệ này, Hội đồng quản trị có quyền tạm đình chỉ quyền điều hành của Tổng Giám đốc, đồng thời phải cử ngay một Phó Tổng giám đốc đảm bảo các điều kiện theo quy định tại Điều 59 Điều lệ này đảm nhiệm công việc của Tổng Giám đốc và có ngay văn bản báo cáo đề xuất xử lý đối với những sai phạm, cũng như chức danh Tổng Giám đốc, gửi Chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố nơi BIDV đặt trụ sở chính giải quyết theo quy định hiện hành.

6. Trong thời gian Tổng Giám đốc chưa được NHNN chuẩn y, Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Kiểm soát hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật trước cổ đông về mọi hoạt động của BIDV.

## **Mục 5**

### **BAN KIỂM SOÁT**

#### **Điều 61. Ban Kiểm soát**

1. Ban Kiểm soát là cơ quan do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, thay mặt các cổ đông để kiểm soát, đánh giá một cách độc lập, khách quan và trung thực mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành Ngân hàng, thực trạng tài chính của Ngân hàng và chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong thực hiện nhiệm vụ được giao.

2. Ban Kiểm soát có 05 (năm) thành viên do Đại hội đồng cổ đông bầu, trong đó có ít nhất 03 (ba) thành viên thường trú tại Việt Nam và ít nhất 01 (một) thành viên có chuyên môn về tài chính kế toán. Số thành viên Ban Kiểm soát chuyên trách không ít hơn 1/2 (một phần hai) tổng số thành viên. Trưởng Ban Kiểm soát phải là cổ đông của BIDV.

3. Cổ đông nắm giữ tối thiểu 5% số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất 06 (sáu) tháng có thể tập hợp phiếu bầu vào với nhau để đề cử các ứng cử viên vào Ban Kiểm soát. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông đại diện/nắm giữ đến dưới 10% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng được đề cử 01 (một) thành viên; từ 10% đến dưới 30% được đề cử 02 (hai) thành viên; từ 30% đến dưới 50% được đề cử 03 (ba) thành viên; từ 50% đến dưới 65% được đề cử 04 (bốn) thành viên; và nếu từ 65% trở lên được đề cử đủ số ứng cử viên.

4. Ban Kiểm soát bầu một thành viên làm Trưởng Ban Kiểm soát.

5. Nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát không quá 05 (năm) năm; các thành viên Ban Kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Trưởng Ban kiểm soát phân công công việc cho các thành viên Ban Kiểm soát và chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động của Ban Kiểm soát.

6. Nhiệm kỳ của thành viên Ban Kiểm soát theo nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát. Nhiệm kỳ của thành viên Ban Kiểm soát được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ. Ban Kiểm soát của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Ban Kiểm soát của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.

7. Thành viên Ban Kiểm soát không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành, nhân viên nghiệp vụ của Ngân hàng hoặc Công ty con của Ngân hàng; không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành của doanh nghiệp mà thành viên Ban Kiểm soát của doanh nghiệp đó đang là thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành của Ngân hàng.

8. Trưởng Ban Kiểm soát không được đồng thời là thành viên Ban Kiểm soát, người điều hành của tổ chức tín dụng khác.

#### **Điều 62. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát**

Ban Kiểm soát có nhiệm vụ và quyền hạn như sau:

1. Giám sát hoạt động và việc tuân thủ theo quy định của pháp luật và Điều lệ Ngân hàng, các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông đối với Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong việc quản lý và điều hành BIDV; chịu trách nhiệm trước pháp luật, Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao;

2. Ban hành Quy định nội bộ của Ban Kiểm soát; định kỳ hàng năm xem xét lại Quy định nội bộ của Ban Kiểm soát, các chính sách quan trọng về kế toán và báo cáo.

3. Thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ; chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan đến bộ phận kiểm toán nội bộ, hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ theo quy định của Ngân hàng nhà nước.

4. Có quyền sử dụng tư vấn độc lập và quyền được tiếp cận, cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động quản lý, điều hành Ngân hàng để thực hiện nhiệm vụ được giao.

5. Thẩm định báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm và hằng năm của Ngân hàng. Báo cáo Đại hội đồng cổ đông về kết quả thẩm định báo cáo tài chính, đánh giá tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ can trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; trong tổ chức công tác hạch toán, kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. Ban Kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.

6. Thẩm định báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị và trình lên Đại hội đồng cổ đông tại các cuộc họp thường niên.

7. Kiểm tra sổ kế toán và các tài liệu khác và công việc kinh doanh, quản lý, điều hành của BIDV bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông lớn hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 5%



tổng số cổ phần phổ thông của Ngân hàng trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng. Trường hợp thực hiện kiểm tra khi có yêu cầu, Ban Kiểm soát triển khai thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban Kiểm soát phải báo cáo, giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến cá nhân, tổ chức có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban Kiểm soát không được gây cản trở đến hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị, không gây gián đoạn việc điều hành hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

8. Kịp thời thông báo cho Hội đồng quản trị bằng văn bản khi phát hiện trường hợp vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc hoặc người quản lý của Ngân hàng đối với các nghĩa vụ quy định tại Điều 74 Điều lệ này, các quy định khác của Điều lệ này và quy định của pháp luật hiện hành có liên quan, đồng thời yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả;

9. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong trường hợp Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của người quản lý quy định tại Luật Doanh nghiệp hoặc vượt quá thẩm quyền được giao và các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ này;

10. Giám sát quá trình thuê kiểm toán độc lập; giám sát quá trình thực hiện công việc của kiểm toán độc lập; đánh giá hiệu quả công việc của kiểm toán độc lập; xem xét báo cáo tài chính định kỳ của BIDV do tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện;

11. Đề xuất và kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của BIDV;

12. Có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của BIDV lưu giữ tại trụ sở chính, sở giao dịch, chi nhánh, Đơn vị trực thuộc và các địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm nơi người quản lý và nhân viên của BIDV làm việc;

13. Lập, lưu giữ và cập nhật danh sách những Người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và cổ đông sở hữu tối thiểu 5% số cổ phần có quyền biểu quyết của Ngân hàng

14. Đề nghị Hội đồng quản trị họp bất thường hoặc đề nghị Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường theo quy định tại Điều lệ này và quy định của pháp luật.

15. Có bộ phận giúp việc và được sử dụng hệ thống kiểm tra và kiểm soát nội bộ của Ngân hàng để thực hiện các nhiệm vụ của mình.

16. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

### **Điều 63. Quyền hạn và nhiệm vụ của Trưởng Ban kiểm soát**

Trưởng Ban Kiểm soát có nhiệm vụ và quyền hạn sau:

1. Chuẩn bị chương trình họp các cuộc họp của Ban Kiểm soát trên cơ sở xem xét các vấn đề và mối quan tâm của tất cả thành viên Ban Kiểm soát liên quan đến các vấn đề quy định tại Điều 62 của Điều lệ này;

2. Triệu tập và chủ toạ các cuộc họp của Ban Kiểm soát;

3. Thay mặt Ban Kiểm soát yêu cầu Hội đồng quản trị họp bất thường khi cần thiết để thực hiện nhiệm vụ của Ban Kiểm soát; thay mặt Ban Kiểm soát triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường khi Hội đồng quản trị có hành vi vi phạm pháp luật theo quy định của Điều lệ này và pháp luật;
4. Thay mặt Ban Kiểm soát ký các văn bản thuộc thẩm quyền của Ban Kiểm soát;
5. Chuẩn bị kế hoạch làm việc và phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên của Ban Kiểm soát theo Quy định nội bộ của Ban Kiểm soát;
6. Đảm bảo các thành viên Ban Kiểm soát nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác, và dễ hiểu liên quan đến các vấn đề mà Ban Kiểm soát phải xem xét;  
Đảm bảo có đủ thời gian trước và trong cuộc họp của Ban Kiểm soát để thảo luận và cân nhắc các vấn đề phức tạp hặc gây tranh cãi;
7. Giám sát, chỉ đạo các thành viên Ban Kiểm soát trong việc thực hiện các công việc được phân công và các nhiệm vụ quyền hạn chung của Ban kiểm soát;
8. Ủy quyền cho một thành viên khác của Ban Kiểm soát thực hiện nhiệm vụ của mình trong thời gian vắng mặt;
9. Tham dự các cuộc họp Hội đồng quản trị, tham gia ý kiến và đưa ra kiến nghị nhưng không được biểu quyết;
10. Yêu cầu ghi lại ý kiến của mình trong Biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị nếu ý kiến của mình khác với quyết định của Hội đồng quản trị;
11. Có các quyền hạn và nhiệm vụ của thành viên Ban Kiểm soát theo quy định tại Điều 64 của Điều lệ này.
12. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Điều lệ này và của pháp luật.

#### **Điều 64. Nhiệm vụ, quyền hạn các thành viên Ban Kiểm soát**

Thành viên Ban Kiểm soát có nhiệm vụ và quyền hạn như sau:

1. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn của thành viên Ban Kiểm soát theo quy định của pháp luật, Điều lệ Ngân hàng, quy định nội bộ của Ban Kiểm soát một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích của Ngân hàng, của cổ đông.
2. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng Ban Kiểm soát;
3. Yêu cầu Trưởng Ban Kiểm soát triệu tập cuộc họp Ban Kiểm soát bất thường;
4. Kiểm soát các hoạt động kinh doanh, kiểm tra sổ sách kế toán, tài sản, các báo cáo, bản quyết toán năm tài chính và kiến nghị khắc phục các sai phạm nếu có;
5. Được quyền yêu cầu cán bộ, nhân viên của BIDV cung cấp số liệu và giải trình các hoạt động kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ được phân công;
6. Báo cáo Trưởng Ban Kiểm soát về những sự kiện tài chính bất thường, chịu trách nhiệm cá nhân về những đánh giá và kết luận của mình trước Đại hội đồng cổ đông;
7. Tham dự các cuộc họp Hội đồng quản trị, phát biểu ý kiến và có những kiến nghị, nhưng không tham gia biểu quyết. Nếu có ý kiến khác với những quyết nghị của

Hội đồng quản trị được quyền đề nghị ghi ý kiến của mình vào biên bản phiên họp và được trực tiếp báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông;

8. Tham dự các cuộc họp của Ban Kiểm soát, tham gia góp ý và biểu quyết về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát trừ những vấn đề có xung đột lợi ích với thành viên đó.

9. 2/3 (hai phần ba) số thành viên Ban Kiểm soát trở lên có quyền đề nghị Hội đồng quản trị họp phiên bất thường và triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong trường hợp Hội đồng quản trị có vi phạm nghiêm trọng theo quy định tại Điều lệ này;

10. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước cổ đông về việc xác định tính chính xác, trung thực của các số liệu, hồ sơ liên quan hoạt động ngân hàng. Trường hợp che giấu hoặc không kịp thời kiến nghị xử lý đối với những sai phạm sẽ phải chịu trách nhiệm liên đới khi thực hiện nhiệm vụ;

11. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Điều lệ này và của pháp luật.

#### **Điều 65. Quyền được cung cấp thông tin của Ban Kiểm soát**

1. Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến thành viên Ban Kiểm soát vào cùng thời điểm và theo phương thức như chúng được cung cấp cho thành viên Hội đồng quản trị.

2. Báo cáo của Tổng Giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do Ngân hàng phát hành được gửi đến thành viên Ban Kiểm soát vào cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

3. Thành viên Ban Kiểm soát có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Ngân hàng lưu trữ tại trụ sở chính, chi nhánh và các địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm nơi người quản lý và nhân viên Ngân hàng làm việc.

4. Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và các người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời tất cả các thông tin và tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của BIDV theo yêu cầu của Ban Kiểm soát và phải bảo đảm rằng tất cả bản sao chụp các thông tin tài chính và các thông tin khác được cung cấp cho các thành viên Hội đồng quản trị cũng như các biên bản họp Hội đồng quản trị sẽ phải được cung cấp cho thành viên Ban Kiểm soát vào cùng thời điểm chúng được cung cấp cho thành viên Hội đồng quản trị.

#### **Điều 66. Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát**

1. Thành viên Ban Kiểm soát được trả thù lao theo công việc và được hưởng lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

2. Các chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng phí tư vấn độc lập của thành viên Ban Kiểm soát được Ngân hàng thanh toán theo quy định.

3. Thù lao và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát tính vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, các quy định khác có liên quan của pháp luật và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính của Ngân hàng.

## **Điều 67. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát**

1. Thành viên Ban Kiểm soát phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

a) Từ 25 tuổi trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý Ngân hàng theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

b) Không thuộc đối tượng không được là thành viên Ban Kiểm soát theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và quy định của pháp luật về quản trị ngân hàng.

c) Có trình độ từ Đại học trở lên về một trong các chuyên ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm và có ít nhất 03 (ba) năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán.

d) Không phải là người có liên quan của người quản lý Ngân hàng.

e) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm (đối với thành viên Ban Kiểm soát chuyên trách).

f) Có sức khỏe, có phẩm chất đạo đức tốt, trung thực và hiểu biết pháp luật.

2. Riêng đối với thành viên Ban Kiểm soát chuyên trách chịu trách nhiệm về kế toán, kiểm toán ngoài các tiêu chuẩn, điều kiện tại khoản 1 Điều này còn phải có chứng chỉ kiểm toán viên và/hoặc kế toán viên do Bộ Tài chính cấp.

## **Điều 68. Đương nhiên mất tư cách, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát**

1. Thành viên Ban Kiểm soát đương nhiên mất tư cách trong các trường hợp sau:

a) Chết;

b) Khi bị Tòa án quyết định trục xuất khỏi lãnh thổ Việt Nam;

c) Ngân hàng bị thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động;

d) Khi quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chuẩn y chức danh của nhiệm kỳ mới có hiệu lực mà thành viên Ban Kiểm soát đó không được bổ nhiệm lại;

e) Tư cách pháp nhân của cổ đông là tổ chức mà thành viên Ban Kiểm soát đó là người đại diện theo ủy quyền chấm dứt;

f) Cổ đông là tổ chức hủy bỏ/chấm dứt tư cách làm người đại diện theo ủy quyền của thành viên Ban Kiểm soát đó.

2. Thành viên Ban Kiểm soát bị miễn nhiệm, bãi nhiệm khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

a) Bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;

b) Không đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 67 Điều lệ này;

c) Có đơn xin từ chức (trong đó nêu rõ lý do xin từ chức) gửi Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát Ngân hàng và Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (nơi Ngân hàng đặt trụ sở chính) trước khi ngừng thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình ít nhất 45 (bốn mươi lăm) ngày.

d) Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

e) Không thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình trong 06 (sáu) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng.

f) Các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ này và quy định của pháp luật.

3. Trường hợp Ban Kiểm soát vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình có nguy cơ gây thiệt hại cho Ngân hàng thì Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông để xem xét và miễn nhiệm Ban Kiểm soát đương nhiệm và bầu Ban Kiểm soát mới thay thế.

4. Trong trường hợp khuyết thành viên Ban Kiểm soát mà những thành viên Ban Kiểm soát còn lại không có chuyên môn về tài chính kế toán, Trưởng Ban Kiểm soát đề nghị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường để bầu bổ sung.

5. Trong thời hạn không quá 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Trưởng Ban Kiểm soát bị đương nhiên mất tư cách thành viên Ban Kiểm soát, các thành viên Ban Kiểm soát có trách nhiệm tổ chức họp Ban Kiểm soát để bầu một thành viên Ban Kiểm soát (đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định hiện hành) làm Trưởng Ban Kiểm soát. Trường hợp không có thành viên Ban Kiểm soát là cổ đông, các thành viên Ban Kiểm soát còn lại cử một thành viên đảm bảo tiêu chuẩn về đạo đức nghề nghiệp, năng lực điều hành và trình độ chuyên môn theo quy định của NHNN tạm thời đảm nhiệm công việc của Trưởng Ban Kiểm soát và đề nghị Hội đồng quản trị trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày (kể từ ngày Trưởng Ban Kiểm soát bị đương nhiên mất tư cách) tiến hành triệu tập Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Ban Kiểm soát trong số các cổ đông của BIDV thay thế và tiến hành thủ tục bầu Trưởng Ban Kiểm soát.

6. Trưởng Ban Kiểm soát muốn từ chức Trưởng ban, phải có đơn gửi đến Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận đơn, Ban Kiểm soát phải tổ chức họp để xem xét quyết định và tiến hành các thủ tục miễn nhiệm, bãi nhiệm và bầu Trưởng Ban Kiểm soát theo quy định hiện hành. Trường hợp các thành viên Ban Kiểm soát còn lại không phải là cổ đông, trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày (kể từ ngày nhận đơn xin từ chức Trưởng Ban Kiểm soát) Ban Kiểm soát phải đề nghị Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông để quyết định số thành viên Ban Kiểm soát phù hợp với quy định của Điều lệ này và bầu thành viên Ban Kiểm soát trong số các cổ đông của BIDV, sau đó tiến hành thủ tục bầu Trưởng Ban Kiểm soát.

7. Thành viên Ban Kiểm soát muốn từ chức phải có đơn gửi đến Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát để trình Đại hội đồng cổ đông gần nhất quyết định

8. Trường hợp bị giảm quá 1/3 (một phần ba) số thành viên Ban Kiểm soát hoặc không đủ số thành viên Ban Kiểm soát tối thiểu theo quy định của Điều lệ này, trong thời hạn không quá 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày không đủ số thành viên Ban Kiểm soát theo quy định, Ban Kiểm soát phải đề nghị Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Ban Kiểm soát.

9. Trong các trường hợp khác, cuộc họp gần nhất của Đại hội đồng cổ đông sẽ bầu thành viên Ban Kiểm soát mới để thay thế cho thành viên Ban Kiểm soát đương nhiệm mất tư cách, bị miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc bổ sung những thành viên còn thiếu.

### **Điều 69. Các cuộc họp của Ban Kiểm soát**

1. Cuộc họp Ban Kiểm soát đầu tiên của nhiệm kỳ Ban Kiểm soát để bầu Trưởng Ban và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tổ chức trong vòng 7 (bảy) ngày sau ngày bầu cử Ban kiểm soát đó. Thành viên Ban Kiểm soát có số phiếu bầu cao nhất sẽ phải triệu tập cuộc họp Ban Kiểm soát đầu tiên, dự kiến chương trình, thời

gian và địa điểm họp trước ngày họp dự kiến ít nhất 05 (năm) ngày. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên đã bầu theo nguyên tắc đa số một người trong số họ triệu tập họp Ban Kiểm soát.

2. Ban Kiểm soát họp định kỳ ít nhất mỗi quý một lần và có thể được triệu tập họp bất thường để kịp thời giải quyết những công việc đột xuất. Cuộc họp Ban kiểm soát do Trưởng ban hoặc người tạm thời giữ chức Trưởng ban triệu tập và làm chủ tọa.

3. Cuộc họp bất thường của Ban Kiểm soát được tiến hành theo đề nghị của một trong các đối tượng sau đây:

- a) Chủ tịch Hội đồng quản trị;
- b) Ít nhất 2/3 (hai phần ba) số thành viên Hội đồng quản trị;
- c) Trưởng Ban Kiểm soát; .
- d) Ít nhất 2/3 (hai phần ba) số thành viên Ban Kiểm soát trở lên;
- đ) Tổng Giám đốc;
- e) Giám đốc Chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố nơi BIDV đặt trụ sở chính.

4. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị họp Ban Kiểm soát bất thường của một trong các đối tượng nêu tại điểm a, b, d, đ, e của khoản 2 Điều này, Trưởng Ban Kiểm soát phải triệu tập và tiến hành cuộc họp Ban Kiểm soát bất thường.

Trường hợp, sau hai lần đề nghị kế tiếp mà Trưởng Ban Kiểm soát không triệu tập cuộc họp Ban Kiểm soát, Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Kiểm soát phải có ngay văn bản báo cáo Chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố nơi BIDV đặt trụ sở chính và tiến hành họp Ban Kiểm soát để xử lý công việc, đồng thời quyết định việc miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh Trưởng ban, bầu một thành viên Ban Kiểm soát đảm bảo các điều kiện giữ chức danh Trưởng ban, trình NHNN chuẩn y theo đúng quy định hiện hành, hoặc quyết định tổ chức Đại hội đồng cổ đông bất thường để xử lý những tồn tại, vướng mắc chưa thể giải quyết (nếu có).

5. Địa điểm họp:

Các cuộc họp Ban Kiểm soát sẽ được tiến hành ở địa chỉ đã đăng ký của BIDV.

6. Thông báo và chương trình họp:

Thông báo mời họp Ban Kiểm soát phải được gửi cho các thành viên Ban Kiểm soát tối thiểu 05 (năm) ngày trước ngày họp. Thông báo về cuộc họp Ban Kiểm soát được làm bằng văn bản tiếng Việt, trong đó nêu rõ về: chương trình họp, thời gian, địa điểm và phải được kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề sẽ được bàn bạc và biểu quyết tại cuộc họp Ban Kiểm soát và cả các phiếu bầu cho những thành viên Ban Kiểm soát. Những thành viên Ban Kiểm soát không thể dự họp sẽ gửi phiếu bầu cho Ban Kiểm soát trước khi họp.

## **Điều 70. Thông qua quyết định của Ban kiểm soát**

1. Số thành viên tham dự yêu cầu.

a) Cuộc họp Ban Kiểm soát được tiến hành khi có từ 2/3 (hai phần ba) số thành viên Ban Kiểm soát trở lên trực tiếp tham dự hoặc qua người thay thế là một trong các thành viên Ban Kiểm soát được ủy quyền.

Trường hợp triệu tập họp Ban Kiểm soát định kỳ lần đầu nhưng không đủ số thành viên tham dự theo quy định, Trưởng Ban Kiểm soát phải triệu tập tiếp cuộc họp Ban Kiểm soát lần hai trong thời gian không quá 15 (mười lăm) ngày tiếp theo.

Sau hai lần triệu tập họp Ban Kiểm soát không đủ số thành viên tham dự, Trưởng Ban Kiểm soát phải thông báo cho Hội đồng quản trị biết và đề nghị triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong thời hạn không quá 30 (ba mươi) ngày tiếp theo để cổ đông xem xét tư cách của các thành viên Ban Kiểm soát.

## 2. Nguyên tắc biểu quyết:

a) Mỗi thành viên tham dự cuộc họp Ban Kiểm soát sẽ có một phiếu biểu quyết tại cuộc họp Ban Kiểm soát. Nếu thành viên Ban Kiểm soát không thể tham dự cuộc họp thì có thể ủy quyền biểu quyết của mình bằng văn bản cho một thành viên Ban Kiểm soát khác (là đối tượng được phép tham gia biểu quyết) thực hiện biểu quyết thay.

b) Thành viên Ban Kiểm soát có quyền lợi liên quan tới vấn đề được đưa ra Ban Kiểm soát quyết định sẽ không được phép tham gia biểu quyết đối với vấn đề đó và không được tính vào số lượng đại biểu yêu cầu có mặt tại cuộc họp, đồng thời cũng không được nhận ủy quyền của thành viên Ban Kiểm soát khác để tham gia biểu quyết vấn đề đó.

c) Nếu có nghi ngờ nào nảy sinh tại một cuộc họp liên quan đến quyền lợi của thành viên Ban Kiểm soát hoặc liên quan đến quyền được biểu quyết của thành viên Ban Kiểm soát và những nghi ngờ đó không được thành viên Ban Kiểm soát đó tự nguyện giải quyết bằng cách chấp thuận từ bỏ quyền biểu quyết, thì nghi ngờ đó sẽ được chuyển tới chủ tọa của cuộc họp. Phán quyết của Chủ tọa sẽ có giá trị cuối cùng và có tính kết luận trừ trường hợp khi bản chất hoặc mức độ quyền lợi của thành viên Ban Kiểm soát có liên quan đó chưa được biết rõ.

d) Bất kỳ thành viên Ban Kiểm soát nào có liên quan đến một hợp đồng được nêu trong Khoản 1 Điều 75 của Điều lệ này sẽ được coi là có quyền lợi vật chất đối với hợp đồng đó.

## 3. Biểu quyết đa số:

a) Quyết định của Ban Kiểm soát được thông qua nếu được đa số thành viên Ban Kiểm soát có quyền tham gia biểu quyết dự họp chấp thuận.

b) Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Trưởng Ban Kiểm soát hoặc thành viên Ban Kiểm soát được Trưởng Ban Kiểm soát ủy quyền Chủ tọa cuộc họp (trường hợp Trưởng Ban Kiểm soát vắng mặt).

c) Trường hợp Ban Kiểm soát lấy ý kiến bằng văn bản để thông qua quyết định về một vấn đề thì quyết định được coi là có giá trị tương đương với một quyết định được thông qua bởi các thành viên Ban Kiểm soát tại một cuộc họp được triệu tập và tổ chức thông thường, nếu được sự nhất trí bằng văn bản của đa số các thành viên Ban Kiểm soát có quyền tham gia biểu quyết đối với vấn đề đưa ra xin ý kiến và số lượng thành viên Ban Kiểm soát có mặt tham gia biểu quyết bằng văn bản phải đáp ứng được điều kiện về số lượng thành viên bắt buộc phải có để tiến hành họp Ban Kiểm soát.

### **Điều 71. Biên bản họp Ban Kiểm soát:**

1. Cuộc họp Ban Kiểm soát phải được ghi đầy đủ vào sổ biên bản. Biên bản họp Ban Kiểm soát được lập bằng tiếng Việt và phải được tất cả các thành viên Ban Kiểm soát tham dự cuộc họp ký tên và phải liên đới chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của biên bản.

2. Chủ tọa cuộc họp có trách nhiệm bố trí lập và gửi Biên bản cuộc họp Ban Kiểm soát cho các thành viên Ban Kiểm soát và Biên bản đó sẽ được coi là những bằng chứng mang tính kết luận về công việc tiến hành tại các cuộc họp đó, trừ trường hợp có những khiếu nại liên quan đến nội dung của Biên bản đó trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày gửi biên bản.

3. Sổ biên bản và biên bản cuộc họp Ban Kiểm soát phải được lưu giữ và bảo quản tại Ban Kiểm soát.

### **Điều 72. Sử dụng dịch vụ tư vấn chuyên nghiệp**

Trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn của mình, Ban Kiểm soát có quyền thuê các nhân viên và tư vấn bên ngoài, kế toán viên độc lập hoặc các nhà tư vấn khác khi cần thiết để thực hiện nhiệm vụ quyền hạn của mình bằng chính chi phí của Ngân hàng phù hợp với quy định của Điều lệ này và pháp luật mà không phải xin ý kiến trước của bất kỳ người quản lý nào của Ngân hàng.

## **Mục 6**

### **NGHĨA VỤ CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT VÀ NGƯỜI QUẢN LÝ NGÂN HÀNG**

#### **Điều 73. Nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát và người quản lý Ngân hàng**

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, thành viên Ban điều hành, Kế toán trưởng, Giám đốc khối, Giám đốc Chi nhánh, Chủ tịch công ty/Hội đồng quản trị, Giám đốc công ty con, Giám đốc đơn vị sự nghiệp, Giám đốc/Trưởng văn phòng đại diện có nghĩa vụ:

a) Tuân thủ pháp luật, Điều lệ Ngân hàng, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và quy định của pháp luật trong việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

b) Thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các Ủy ban của Hội đồng quản trị, một cách trung thực và theo cách thức mà mình tin là có lợi ích cao nhất cho BIDV và với một mức độ cẩn trọng mà một người thận trọng thường có khi đảm nhiệm vị trí tương đương và trong hoàn cảnh tương tự.

c) Trung thành với lợi ích của Ngân hàng và cổ đông của Ngân hàng; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Ngân hàng, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Ngân hàng để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của bất kỳ tổ chức kinh tế hoặc cá nhân nào khác hoặc làm tổn hại đến lợi ích của Ngân hàng.

d) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Ngân hàng về bất kỳ quyền lợi có thể gây xung đột mà họ có thể có được ở các tổ chức kinh tế khác, các giao dịch hoặc cá nhân khác, và chỉ có thể sử dụng những cơ hội đó khi Hội đồng quản trị (gồm các thành viên Hội đồng quản trị không có quyền lợi liên quan) đã xem xét và chấp thuận.



e) Không được cạnh tranh bất hợp pháp với BIDV hoặc tạo điều kiện cho bên thứ ba gây tổn hại lợi ích của Ngân hàng

f) Không được đòi hỏi hoặc nhận các quà tặng vật chất của BIDV cho riêng mình hoặc người thân của mình;

g) Không được bố trí, thu xếp, tạo điều kiện dưới mọi hình thức trá hình để cá nhân mình hoặc người có liên quan của mình vay vốn Ngân hàng với những điều kiện ưu đãi, thuận lợi hơn so với quy định chung của pháp luật và quy định của Ngân hàng.

h) Các nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ này và quy định của pháp luật.

2. Ngoài các nghĩa vụ nêu tại khoản 1 Điều này, Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc không được tăng lương, trả thưởng khi Ngân hàng không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn phải trả.

3. Để tránh nhầm lẫn, trừ khi được quy định rõ tại Điều lệ này và theo quy định của pháp luật, cổ đông sẽ không phải chịu trách nhiệm về bất kỳ hành động, nghĩa vụ, quyết định, ý kiến, sự hay không hoàn thành nhiệm vụ của người quản lý do cổ đông đó đề cử hoặc là người có liên quan đến cổ đông đó.

#### **Điều 74. Công khai các lợi ích có liên quan**

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và người quản lý khác của Ngân hàng phải kê khai các lợi ích liên quan của họ với Ngân hàng bao gồm:

a) Tên, địa chỉ, trụ sở chính, ngành nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế mà họ và người có liên quan trực tiếp đứng tên sở hữu phần vốn góp, cổ phần hoặc ủy quyền, ủy thác cho người khác đứng tên quản lý trên 5% vốn điều lệ của doanh nghiệp, tổ chức đó, tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó.

b) Tên, trụ sở chính, ngành nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế mà họ đang là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc.

c) Tên, trụ sở chính, ngành nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng cổ phần hoặc phần vốn góp từ 35% vốn điều lệ.

2. Việc kê khai quy định tại khoản 1 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được khai báo với Ngân hàng trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng.

3. Việc kê khai quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải được thông báo cho Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên gần nhất hoặc thông báo định kỳ hàng năm cho cổ đông của Ngân hàng và được niêm yết, lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng.

**Điều 75. Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị chấp thuận.**

1. Các hợp đồng dân sự, hợp đồng trong kinh doanh, thương mại (không thuộc phạm vi, đối tượng điều chỉnh cấm hoặc hạn chế của Luật các Tổ chức Tín dụng và văn bản hướng dẫn dưới luật) giữa BIDV với các đối tượng sau đây phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận:

- a) Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát;
- b) Cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu từ 35% tổng số cổ phần phổ thông của Ngân hàng trở lên và những người có liên quan của họ;
- c) Doanh nghiệp quy định tại khoản a, b khoản 1 Điều 74 Điều lệ này và người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc.
- d) Công ty con, công ty liên kết của Ngân hàng.

2. Các hợp đồng, giao dịch với các đối tượng nêu tại khoản 1 Điều này có giá trị lớn hơn hoặc bằng 10% (mười phần trăm) vốn tự có của BIDV ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất thì phải được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận. Cổ đông là bên ký hợp đồng hoặc cổ đông có liên quan với bên ký hợp đồng, không được phép tham gia biểu quyết. Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện 65% tổng số phiếu biểu quyết còn lại đồng ý.

3. Các hợp đồng, giao dịch với các đối tượng nêu tại khoản 1 Điều này có giá trị dưới 10% (mười phần trăm) vốn tự có của BIDV ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất thì phải được Hội đồng quản trị chấp thuận. Tổng Giám đốc Ngân hàng gửi đến các thành viên Hội đồng quản trị và niêm yết tại trụ sở chính, chi nhánh của Ngân hàng dự thảo Hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày niêm yết; thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.

4. Trường hợp hợp đồng được ký kết hoặc thực hiện mà chưa được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận theo quy định tại Khoản 2 và khoản 3 Điều này thì hợp đồng đó bị vô hiệu, không phát sinh hiệu lực đối với BIDV và được xử lý theo quy định của pháp luật. Những người gây thiệt hại cho BIDV bị xử lý kỷ luật và phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả lại Ngân hàng các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

**Điều 76. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường**

1. Trách nhiệm về thiệt hại:

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành không thực hiện nghĩa vụ của mình một cách trung thực, với sự cẩn trọng, miễn cán và năng lực chuyên môn sẽ phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại của Ngân hàng do hành vi vi phạm của mình gây ra.

2. Bồi thường:

Trong khuôn khổ pháp luật cho phép, Ngân hàng sẽ chịu trách nhiệm và bồi hoàn cho bất kỳ người quản lý nào đối với bất kỳ trách nhiệm, thiệt hại, khiếu nại, kiện tụng đã đang và sẽ được tiến hành cho dù là các vụ kiện dân sự hay hành chính (ngoài những trường hợp mà Công ty sẽ là người khởi kiện hoặc có quyền khởi kiện), với điều kiện là người quản lý đó đã hành động với thiện chí, sự cẩn trọng, cần mẫn và kỹ năng chuyên môn hợp lý theo cách thức mà người quản lý đó cho rằng sẽ có lợi nhất cho Ngân hàng hoặc không gây thiệt hại đến lợi ích của Ngân hàng. Các khoản bồi hoàn bao gồm tất cả các chi phí phát sinh (gồm cả chi phí pháp lý), các khoản tiền phạt, và các khoản phải trả thực tế đã phát sinh hoặc được coi là hợp lý để chi trả cho những trách nhiệm thiệt hại, khiếu nại, kiện tụng đó.

3. Ngân hàng có thể mua bảo hiểm cho những người quản lý đối với những rủi ro và trách nhiệm mà Ngân hàng thấy hợp lý.

## Mục 7

### LAO ĐỘNG VÀ CÔNG ĐOÀN

#### Điều 77. Lao động

##### 1. Ký Hợp đồng lao động

a) Tổng Giám đốc phải ký một hợp đồng lao động với Ngân hàng, hợp đồng đó được Chủ tịch Hội đồng quản trị thay mặt Ngân hàng ký.

b) Các chức danh quản lý khác và từng người lao động của Ngân hàng, ngoại trừ Tổng Giám đốc phải ký hợp đồng lao động riêng với Ngân hàng, hợp đồng đó được Tổng Giám đốc đại diện Ngân hàng ký.

##### 2. Các vấn đề lao động khác

Tất cả các vấn đề liên quan đến người lao động của Ngân hàng, bao gồm cả hợp đồng lao động, thời giờ làm việc và ngày nghỉ, tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, tuyển dụng, đào tạo, thanh tra lao động, giải quyết tranh chấp lao động và các vấn đề có liên quan khác phải được ghi nhận tại Nội quy lao động do Tổng Giám đốc quyết định và Thỏa ước lao động tập thể theo thỏa thuận giữa Tổng Giám đốc và đại diện người lao động (Tổ chức công đoàn) phù hợp với các quy định của pháp luật.

#### Điều 78. Công đoàn

1. Tổng Giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, lao động, xây dựng quy chế phúc lợi, khen thưởng, kỷ luật đối với người lao động cũng như mối quan hệ giữa Ngân hàng và các tổ chức công đoàn để Hội đồng quản trị thông qua.

2. Tổ chức công đoàn được đại diện tập thể người lao động nắm giữ số cổ phần mua ưu đãi theo quy định của Nhà nước khi Ngân hàng bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức công đoàn Ngân hàng có quyền và trách nhiệm của cổ đông phổ thông theo quy định tại Điều lệ này và quy định pháp luật tương ứng với số cổ phần nắm giữ.

## **CHƯƠNG IV**

### **MỐI QUAN HỆ GIỮA NGÂN HÀNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN**

#### **Mục 1**

#### **CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA NGÂN HÀNG**

##### **Điều 79. Cơ cấu tổ chức của Ngân hàng**

1. Ngân hàng được tổ chức theo hệ thống thống nhất (Phụ lục I đính kèm), bao gồm:

- a) Trụ sở chính;
- b) Các đơn vị trực thuộc gồm Sở giao dịch, các Chi nhánh, Văn phòng đại diện, các Đơn vị sự nghiệp;
- c) Các Công ty con;
- d) Các Công ty liên kết.

Danh sách các đơn vị trực thuộc, các công ty con, các công ty liên kết của BIDV tại thời điểm phê duyệt Điều lệ được ghi tại Phụ lục II đính kèm. Danh sách này được thay đổi, bổ sung khi có sự tách, nhập, giải thể, thành lập mới theo quy định của pháp luật.

2. Ngân hàng có thể thành lập các đơn vị trực thuộc, công ty con, công ty liên kết ở trong nước và ngoài nước để hỗ trợ hoạt động của Ngân hàng theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, của Hội đồng quản trị theo thẩm quyền tại Điều lệ này và trong phạm vi pháp luật cho phép

#### **Mục 2**

#### **QUAN HỆ GIỮA NGÂN HÀNG VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC**

##### **Điều 80. Quan hệ giữa Ngân hàng với các Đơn vị trực thuộc**

Các Đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc Ngân hàng, thực hiện hoạt động kinh doanh, hạch toán, tổ chức, nhân sự và các hoạt động khác theo chế độ phân cấp, ủy quyền của Ngân hàng và được cụ thể hóa tại Quy chế tổ chức và hoạt động của các đơn vị này. Quy chế tổ chức và hoạt động của các đơn vị trực thuộc do Tổng Giám đốc xây dựng và trình Hội đồng quản trị phê duyệt. Ngân hàng chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính phát sinh đối với các hợp đồng cam kết hợp pháp của các Đơn vị trực thuộc.

#### **Mục 3**

#### **QUAN HỆ GIỮA NGÂN HÀNG VỚI CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN**

##### **Điều 81. Quản lý phần vốn góp của Ngân hàng trong Công ty có liên quan**

1. Ngân hàng giao quyền cho người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng trực tiếp thay mặt Ngân hàng quản lý các khoản đầu tư của Ngân hàng tại các Công ty có liên quan trong phạm vi điều lệ của các Công ty có liên quan này cho phép.

2. Ngân hàng quyết định mức đầu tư vào các công ty có liên quan thành lập mới, điều chỉnh mức đầu tư đối với các công ty có liên quan đang hoạt động phù hợp với chiến lược và kế hoạch kinh doanh của Ngân hàng.

3. Quyền và nghĩa vụ của Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng tại các Công ty có liên quan được xác định theo Quy chế người đại diện do Hội đồng quản trị ban hành và tại từng quyết định cử người đại diện cụ thể.

### **Điều 82. Chi phối, liên kết, hỗ trợ các Công ty có liên quan**

1. Khi Ngân hàng nắm quyền chi phối đối với một Công ty có liên quan, quyền chi phối, hỗ trợ sẽ được quy định trong Điều lệ và Quy chế tài chính của Công ty có liên quan, có thể bao gồm các lĩnh vực sau:

- a) Biểu quyết việc phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động
- b) Biểu quyết việc phê duyệt phương hướng chiến lược kinh doanh.
- c) Biểu quyết việc phê duyệt kế hoạch hoạt động hàng năm.
- d) Biểu quyết việc phê duyệt các phương án kinh doanh của Công ty có liên quan cho việc đầu tư ra ngoài Công ty có liên quan.
- e) Nhận và thông qua các báo cáo quản lý và các báo cáo tài chính đã được kiểm toán hàng năm của Công ty có liên quan;
- f) Tham gia vào hoạt động trong toàn bộ Ngân hàng, liên kết với Công ty có liên quan khác hoặc với chính Ngân hàng để thực hiện các dự án lớn cần có sự phối hợp của nhiều doanh nghiệp;
- g) Thu lợi nhuận và chi phí hoàn trả và chịu rủi ro đối với phần vốn của Ngân hàng đầu tư vào các Công ty có liên quan.
- h) Các lĩnh vực khác theo Điều lệ của các Công ty có liên quan và quy định của pháp luật.

2. Ngân hàng sẽ hỗ trợ cho các công ty có liên quan bằng cách xác định và đưa ra định hướng phát triển chung cho cả Tập đoàn trên cơ sở phát huy được thế mạnh của từng công ty và tránh sự cạnh tranh nội bộ không lành mạnh và phân tán nguồn lực giữa các công ty. Hoạt động hợp tác, hỗ trợ, thương mại, đầu tư giữa các thành viên trong Tập đoàn được xác định trên cơ sở điều kiện thương mại vì lợi ích tốt nhất của toàn bộ Tập đoàn và phù hợp với quy định pháp luật.

3. Ngân hàng sẽ không trực tiếp quyết định hoặc trực tiếp tham gia quản lý đối với các Công ty có liên quan. Quy định này không loại trừ quyền của người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng thực hiện các vai trò quản lý, điều hành tại các Công ty có liên quan.

### **Điều 83. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng đối với Công ty con là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên**

Ngoài các nguyên tắc quy định tại Điều 82 của Điều lệ này:

1. Ngân hàng quyết định cơ cấu tổ chức của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên phù hợp với các quy định của Luật Doanh nghiệp và quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Ngân hàng quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng và kỷ luật thành viên Hội đồng thành viên hoặc chủ tịch công ty tùy theo mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo quy định của Luật Doanh nghiệp

3. Ngân hàng phân cấp cho hội đồng thành viên hoặc chủ tịch công ty tùy theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật đối với:

a) Giám đốc hoặc tổng Giám đốc sau khi có chấp thuận bằng văn bản của Hội đồng quản trị Ngân hàng;

b) Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng Giám đốc, kế toán trưởng theo đề nghị của Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc.

4. Ngân hàng thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác của chủ sở hữu theo quy định tại Điều lệ này, điều lệ của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và quy định của Luật Doanh nghiệp, các quy định khác có liên quan của pháp luật.

#### **Điều 84. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên, Công ty cổ phần**

Ngoài các nguyên tắc nêu tại Điều 82 Điều lệ này:

1. Ngân hàng thực hiện quyền chi phối của cổ đông, bên góp vốn chi phối thông qua người đại diện của mình là thành viên trong hội đồng quản trị, hội đồng thành viên hoặc tại đại hội đồng cổ đông.

2. Được hưởng các quyền và phải thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ này, điều lệ của các Công ty con tương ứng và quy định có liên quan của Luật Doanh nghiệp, các quy định khác của pháp luật có liên quan.

#### **Điều 85. Quan hệ giữa Ngân hàng và các Công ty liên kết**

Ngân hàng có quyền và nghĩa vụ của cổ đông đối với các công ty liên kết theo điều lệ các công ty liên kết đó và/hoặc hợp đồng góp vốn và theo quy định có liên quan của pháp luật.

## **CHƯƠNG V CƠ CHẾ TÀI CHÍNH**

### **Mục 1**

#### **CƠ CHẾ TÀI CHÍNH, HỆ THỐNG KẾ TOÁN VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

##### **Điều 86. Chế độ tài chính**

1. BIDV chấp hành chế độ tài chính theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính. Hội đồng quản trị có trách nhiệm xây dựng và ban hành cụ thể Quy chế/Cơ chế tài chính của Ngân hàng phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc BIDV chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước các cơ quan quản lý nhà nước về việc chấp hành chế độ tài chính của BIDV.

3. BIDV tự chủ về tài chính, tự chịu trách nhiệm về hoạt động kinh doanh của mình, thực hiện nghĩa vụ và các cam kết của mình theo quy định của pháp luật.

### **Điều 87. Hệ thống kế toán**

1. Hệ thống kế toán Ngân hàng sử dụng là Hệ thống kế toán Việt Nam (VAS) hoặc bất kỳ hệ thống nào khác theo chuẩn mực thông lệ quốc tế và được Bộ Tài chính chấp thuận. BIDV thực hiện hạch toán theo hệ thống tài khoản kế toán do NHNN quy định.

2. Ngân hàng sử dụng đồng Việt Nam (VND) làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

3. Các sổ sách kế toán của Ngân hàng được lập bằng tiếng Việt theo quy định của pháp luật. Các sổ sách đó phải chính xác cập nhật, có hệ thống và đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch.

### **Điều 88. Năm tài chính**

1. Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 (mùng một) tháng 01 (dương lịch) hàng năm và kết thúc vào ngày 31 (ba mươi mốt) tháng 12 (mười hai) cùng năm.

2. Năm tài chính đầu tiên kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và kết thúc vào ngày 31 (ba mươi mốt) tháng 12 (mười hai) cùng năm đó.

## **Mục 2**

### **KIỂM TOÁN VÀ CON DẤU**

#### **Điều 89. Kiểm toán**

1. Theo đề xuất của Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông quyết định chọn một công ty kiểm toán độc lập được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam để tiến hành các hoạt động kiểm toán báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính tiếp theo phù hợp với quy định tại Điều lệ này và quy định có liên quan của pháp luật. Công ty kiểm toán độc lập phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, nếu pháp luật có yêu cầu.

2. Một bản sao của báo cáo kiểm toán sẽ phải được gửi đính kèm với mỗi bản báo cáo tài chính hàng năm của BIDV.

3. BIDV sẽ phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính hàng năm cho công ty kiểm toán độc lập sau khi kết thúc mỗi năm tài chính.

4. Tổ chức kiểm toán độc lập của BIDV sẽ kiểm tra, xác thực và báo cáo trên cơ sở báo cáo kế toán hàng năm các khoản thu chi của BIDV và phải chuẩn bị báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho Hội đồng quản trị trong vòng 02 (hai) tháng kể từ ngày kết thúc mỗi năm tài chính.

5. Kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của Ngân hàng sẽ được phép tham dự bất kỳ Đại hội đồng cổ đông nào và thu thập các thông báo và các thông tin khác liên quan đến bất kỳ cuộc họp nào mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề của Đại hội có liên quan đến kiểm toán.

6. Việc kiểm toán cụ thể các hoạt động của BIDV được thực hiện theo quy định của Luật các Tổ chức Tín dụng, pháp luật về kiểm toán độc lập và văn bản hướng dẫn của Ngân hàng nhà nước.

#### **Điều 90. Con dấu**

1. Con dấu của Ngân hàng được khắc theo quy định của pháp luật.
2. Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát sử dụng con dấu của Ngân hàng theo quy định của pháp luật.
3. Tổng Giám đốc có trách nhiệm ban hành Quy định nội bộ về sử dụng con dấu của Ngân hàng trong đó xác định các chức danh điều hành, các trường hợp được sử dụng con dấu của Ngân hàng.

### **Mục 3**

#### **PHÂN CHIA LỢI NHUẬN**

#### **Điều 91. Phân chia lợi nhuận sau thuế**

Sau khi trích lập các quỹ, lợi nhuận giữ lại của Ngân hàng được sử dụng để trả cổ tức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với quy định của pháp luật.

#### **Điều 92. Trích lập quỹ**

1. Ngân hàng trích lập các quỹ và dự phòng theo đúng quy định của pháp luật.
2. Hàng năm, Ngân hàng sử dụng lợi nhuận sau thuế của mình như sau:
  - a) Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ với mức 5% (năm phần trăm) lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng và chỉ tiếp tục trích nộp tới khi bằng 10% (mười phần trăm) vốn điều lệ của Ngân hàng theo quy định của pháp luật.
  - b) Trích lập quỹ dự phòng tài chính với mức 10% (mười phần trăm) lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng và chỉ tiếp tục trích nộp tới khi bằng 25% (hai mươi lăm phần trăm) vốn điều lệ của Ngân hàng, và các quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và các quỹ khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
  - c) Trả cổ tức cho cổ đông theo quy định tại Điều 93 Điều lệ này.
3. Tỷ lệ trích các quỹ trên do Đại hội đồng cổ đông quyết định phù hợp với quy định của pháp luật.

#### **Điều 93. Cổ tức**

1. Cổ tức được chia theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông trên cơ sở đề nghị của Hội đồng quản trị. BIDV chỉ được trả cổ tức cho cổ đông khi kinh doanh có lãi, đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật, trích lập các quỹ Ngân hàng và bù đắp lỗ trước đó theo quy định của Điều lệ này và pháp luật; ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, Ngân hàng vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn (nếu có).

2. Theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Hội đồng quản trị có thể quyết định thanh toán cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng thanh toán và sinh lời của BIDV.



3. BIDV sẽ không trả lãi suất cho bất cứ cổ tức hay một khoản tiền nào khác có thể được chi trả liên quan tới một cổ phiếu.

4. Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.

5. Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào nguồn lợi nhuận giữ lại của Ngân hàng do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

6. Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của Ngân hàng hoặc bằng tài sản khác do Hội đồng quản trị đề nghị và Đại hội đồng cổ đông quyết định. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì được thực hiện bằng đồng Việt Nam và có thể được thanh toán bằng chuyển khoản theo yêu cầu của cổ đông. Nếu pháp luật cho phép và có thể thực hiện được trên thực tế, Ngân hàng, có thể chuyển đổi cổ tức từ VND thành đô la Mỹ hoặc các ngoại tệ khác trước khi trả cho cổ đông không cư trú tại Việt Nam và cổ đông đó sẽ phải chịu mọi chi phí.

Cổ tức có thể được thanh toán bằng séc hoặc lệnh trả tiền gửi qua bưu điện tới địa chỉ đã đăng ký của cổ đông thụ hưởng và cổ đông đó phải chịu rủi ro: Ngoài ra, bất kỳ cổ tức hoặc các khoản tiền khác được chi trả bằng tiền mặt có liên quan tới một cổ phiếu có thể được thực hiện bằng chuyển khoản ngân hàng khi BIDV đã được cung cấp chi tiết về ngân hàng của cổ đông nhằm cho phép BIDV thực hiện được việc chuyển khoản những khoản tiền đó trực tiếp vào tài khoản ngân hàng của cổ đông. BIDV sẽ không bị truy đòi đối với bất kỳ khoản tiền nào được BIDV chuyển bằng chuyển khoản ngân hàng nhưng cổ đông thụ hưởng không nhận được nếu BIDV đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do chính cổ đông đó cung cấp. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán/Trung tâm Giao dịch Chứng khoán có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Trung tâm Lưu ký.

7. Trường hợp có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị có thể quyết định và thông báo rằng những người sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức bằng các cổ phần phổ thông thay cho cổ tức bằng tiền mặt. Các cổ phần bổ sung để trả cổ tức này được ghi là những cổ phần đã thanh toán đầy đủ tiền mua trên cơ sở giá trị của các cổ phần trả cổ tức phải tương đương với số tiền mặt trả cổ tức.

8. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Hội đồng quản trị có thể thông qua nghị quyết quy định một ngày cụ thể làm ngày khoá sổ hoạt động kinh doanh của BIDV. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức, lãi suất, phân chia lợi nhuận, nhận cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác. Ngày khoá sổ này có thể vào cùng ngày hoặc vào thời điểm trước khi các quyền lợi đó được thực hiện. Điều này không ảnh hưởng tới quyền lợi của hai bên trong giao dịch chuyển nhượng cổ phiếu hoặc chứng khoán liên quan. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng phần cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ Ngân hàng.

9. Hội đồng quản trị phải lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất 30 (ba mươi) ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức phải được công khai gửi đến tất cả các cổ đông chậm nhất 15 (mười lăm) ngày trước khi thực hiện trả cổ tức.

Thông báo phải ghi rõ tên BIDV, tên và địa chỉ thường trú, quốc tịch của cổ đông, số chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của cổ đông là tổ chức; số cổ phần từng loại của cổ đông, mức cổ tức đối với từng loại cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận, thời điểm và phương thức trả cổ tức, họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc của Ngân hàng.

10. Trừ trường hợp cổ phiếu có các quyền đi kèm hoặc các điều khoản phát sinh cổ phiếu có quy định khác, mức cổ tức của những cổ phiếu chưa được thanh toán hết được trả theo tỷ lệ tương ứng với khoản tiền đã thanh toán cho việc mua cổ phiếu đó tính đến thời điểm chi trả cổ tức. Ngân hàng không chi trả cổ tức bổ sung khi các cổ phiếu đó được thanh toán hết.

## **CHƯƠNG VI**

### **SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ NGÂN HÀNG**

#### **Điều 94. Báo cáo hàng năm, 6 tháng và hàng quý**

1. BIDV lập các báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê và báo cáo hoạt động nghiệp vụ định kỳ theo quy định của Ngân hàng nhà nước. Toàn bộ tài liệu kế toán, chứng từ, sổ và báo cáo của Ngân hàng phải được lập và lưu giữ bằng tiếng Việt. Tất cả các hồ sơ và báo cáo tài chính, kế toán quan trọng cần phải có sự chấp thuận và chữ ký của Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng.

2. Báo cáo tài chính hàng năm của Ngân hàng bao gồm:

a) Bảng cân đối kế toán;

b) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;

c) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

d) Thuyết minh báo cáo tài chính, thuế và tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước,

Ngoài các báo cáo trên, Ngân hàng lập các báo cáo hàng năm bao gồm: báo cáo tài chính hợp nhất; báo cáo tổng hợp kết quả kinh doanh hàng năm; báo cáo tổng hợp công tác quản lý, điều hành.

3. Báo cáo tài chính hàng năm của Ngân hàng phải được lập một cách trung thực, khách quan, được kiểm toán trước khi trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua. Tổng Giám đốc Ngân hàng tổ chức thực hiện việc lập các báo cáo nêu tại khoản 2 Điều này.

4. Ngân hàng sẽ lập các báo cáo tài chính 6 (sáu) tháng và hàng quý và nộp cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

5. Hội đồng quản trị theo dõi, giám sát việc lập báo cáo nêu tại khoản 2 Điều này; lập các báo cáo về tình hình kinh doanh của Ngân hàng; các báo cáo về tình hình tài chính của Ngân hàng, báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành Ngân hàng và gửi đến Ban Kiểm soát để thẩm định chậm nhất 30 (ba mươi) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông.

6. Báo cáo và tài liệu do Hội đồng quản trị chuẩn bị, báo cáo thẩm định của Ban Kiểm soát và báo cáo kiểm toán phải có ở Trụ sở chính của Ngân hàng chậm nhất 07 (bảy) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông.

Một bản tóm tắt nội dung báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán, sau khi được Ban Kiểm soát thẩm định sẽ được niêm yết tại trụ sở chính Ngân hàng và thông báo đến tất cả các cổ đông chậm nhất 07 (bảy) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông và được công bố trên nhật báo của địa phương và một tờ báo kinh tế trung ương trong vòng ba số liên tiếp. Ngân hàng có website riêng, các báo cáo tài chính được kiểm toán, báo cáo quý và sáu tháng của Ngân hàng phải công bố trên website đó (Mục Quan hệ nhà đầu tư – Investor Relations).

7. Các báo cáo tài chính hàng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua gửi đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

8. Ngoài những báo cáo định kỳ, BIDV báo cáo ngay với Ngân hàng nhà nước trong những trường hợp sau:

a) Diễn biến không bình thường trong hoạt động nghiệp vụ có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình kinh doanh của BIDV;

b) Thay đổi lớn về cơ cấu tổ chức của BIDV.

9. Trong trường hợp BIDV thực hiện niêm yết chứng khoán thì phải tuân thủ các quy định của pháp luật về việc lập báo cáo tài chính đối với công ty niêm yết.

#### **Điều 95. Quyền tiếp cận, kiểm tra sổ sách và hồ sơ Ngân hàng**

1. Cổ đông của Ngân hàng có quyền xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong Danh sách cổ đông; xem xét, tra cứu và trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Ngân hàng, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

2. Ngoài quyền tiếp cận theo quy định tại khoản 1 Điều này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 5% tổng số cổ phần phổ thông của Ngân hàng trong thời hạn liên tục ít nhất 6 (sáu) tháng có quyền tiếp cận hồ sơ và sổ sách Ngân hàng theo quy định tại khoản 3 Điều 27 của Điều lệ này.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát có quyền kiểm tra Sổ đăng ký cổ đông của Ngân hàng, danh sách cổ đông và những sổ sách, hồ sơ, tài liệu khác của Ngân hàng để phục vụ cho nhiệm vụ của mình tại Ngân hàng và chịu trách nhiệm bảo mật các thông tin tài liệu được cung cấp.

4. Các tổ chức, cá nhân đều được quyền kiểm tra hoặc sao chụp bản báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán, báo cáo 06 (sáu) tháng và hàng quý trong giờ làm việc của Ngân hàng, tại trụ sở chính của Ngân hàng và phải trả một mức phí hợp lý cho việc sao chụp.

#### **Điều 96. Chế độ lưu giữ tài liệu của Ngân hàng**

1. Ngân hàng lưu giữ tại trụ sở chính Ngân hàng những các tài liệu sau đây:

a) Điều lệ Ngân hàng; sửa đổi, bổ sung Điều lệ Ngân hàng; các Quy chế quản lý nội bộ của Ngân hàng;

- b) Sổ đăng ký cổ đông;
- c) Giấy phép thành lập và hoạt động; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp; giấy chứng nhận đăng ký chất lượng sản phẩm; các giấy phép và giấy chứng nhận khác.
- d) Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; Ban Kiểm soát; các quyết định của Ngân hàng;
- e) Bản cáo bạch để phát hành chứng khoán (nếu có);
- f) Báo cáo của Ban Kiểm soát, kết luận của cơ quan thanh tra, kiểm tra, kết luận của cơ quan kiểm toán độc lập;
- g) Sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính hàng năm của Ngân hàng;
- h) Báo cáo, tài liệu quyết toán tài chính hàng năm của Ngân hàng;
- i) Báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tổng hợp kết quả kinh doanh hàng năm, báo cáo tổng hợp công tác quản lý, điều hành của cả Tập đoàn.
- j) Các tài liệu khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.

2. Bản sao các báo cáo, tài liệu quyết toán hàng năm của Ngân hàng, của các Công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tổng hợp của Tập đoàn được lưu giữ ở các Chi nhánh của Ngân hàng trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Thời hạn lưu giữ các tài liệu nêu tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của Ngân hàng nhà nước.

4. Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm tổ chức việc lưu giữ và bảo mật hồ sơ, tài liệu Ngân hàng theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.

#### **Điều 97. Công bố thông tin và thông báo ra công chúng**

1. Các báo cáo tài chính hàng năm và các tài liệu bổ trợ khác phải được Ngân hàng gửi cho cơ quan thuế có thẩm quyền, cơ quan đăng ký kinh doanh và Ngân hàng nhà nước cũng như phải được công bố trong thời hạn nhất định kể từ khi kết thúc năm tài chính theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Trong trường hợp BIDV thực hiện niêm yết chứng khoán thì phải tuân thủ các quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

## **CHƯƠNG VII**

### **KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT, TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN NGÂN HÀNG**

#### **Điều 98. Kiểm soát đặc biệt**

1. Trong trường hợp BIDV có nguy cơ mất khả năng chi trả cho khách hàng của mình, BIDV phải báo cáo ngay với NHNN về thực trạng tài chính, nguyên nhân và các biện pháp đã áp dụng, dự kiến áp dụng để khắc phục.

2. BIDV có thể bị NHNN đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt trong những trường hợp sau:

- a) Có nguy cơ mất khả năng chi trả;
- b) Nợ không có khả năng thu hồi và có nguy cơ mất khả năng thanh toán; hoặc
- c) Tổng số lỗ lũy kế của BIDV lớn hơn năm mươi phần trăm (50%) tổng số vốn điều lệ thực có và các quỹ dự trữ ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
- d) Hai năm liên tục bị xếp loại yếu kém theo Quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- đ) Không duy trì được tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 130 Luật các Tổ chức tín dụng trong thời hạn một năm liên tục hoặc tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu thấp hơn 4% (bốn phần trăm) trong thời hạn 06 (sáu) tháng liên tục.

3. Trường hợp cấp bách, để đảm bảo khả năng chi trả tiền gửi hoặc tiền lãi của khách hàng, BIDV có thể được các tổ chức tín dụng khác hoặc NHNN cho vay đặc biệt. Khoản vay đặc biệt này sẽ được ưu tiên hoàn trả trước tất cả các khoản nợ khác của BIDV.

### **Điều 99. Tổ chức lại**

Việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập và chuyển đổi Ngân hàng thực hiện theo quy định có liên quan của pháp luật.

### **Điều 100. Giải thể Ngân hàng**

1. Ngân hàng bị giải thể trong các trường hợp sau:
  - a) Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định giải thể và chấm dứt hoạt động BIDV theo quy định của pháp luật và được NHNN chấp thuận;
  - b) Khi hết hạn hoạt động BIDV không xin gia hạn Giấy phép hoạt động hoặc xin gia hạn nhưng không được NHNN chấp thuận;
  - c) Bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;
  - d) Không còn đủ số lượng cổ đông tối thiểu theo quy định của pháp luật trong thời hạn 06 (sáu) tháng liên tục.
2. Ngân hàng chỉ giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.
3. Các quyết định giải thể Ngân hàng do Đại hội đồng cổ đông thông qua và phải được Ngân hàng nhà nước chấp thuận theo quy định của pháp luật.
4. Chậm nhất trong thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày có quyết định giải thể Ngân hàng, Hội đồng quản trị thành lập Ban thanh lý gồm tối thiểu 03 (ba) thành viên, trong đó hai thành viên do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và một thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định. Các thành viên Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số cán bộ, nhân viên của Ngân hàng hoặc thuê chuyên gia độc lập. Ban thanh lý chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình, quy trình và thủ tục thanh lý. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý tài sản được Ngân hàng ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Ngân hàng.
5. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày được thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý sẽ thay

mặt Ngân hàng trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Ngân hàng trước Tòa án và các cơ quan liên quan.

6. Tiền thu được từ việc thanh lý sẽ thanh toán theo thứ tự sau:

a) Các chi phí thanh lý.

b) Tiền lương và chi phí bảo hiểm theo quy định của pháp luật cho cán bộ nhân viên.

c) Thuế và các khoản nợ khác của Ngân hàng.

d) Số dư còn lại sau khi đã thanh toán mọi khoản nợ từ điểm a đến điểm c khoản này được phân chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi sẽ được ưu tiên thanh toán trước.

7. Các thủ tục và quy định khác liên quan đến giải thể Ngân hàng thực hiện theo quy định có liên quan của pháp luật.

#### **Điều 101. Phá sản Ngân hàng**

Việc phá sản BIDV thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.

### **CHƯƠNG VIII**

#### **GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ**

#### **Điều 102. Trường hợp bế tắc giữa các thành viên Hội đồng quản trị và cổ đông**

Trừ khi Điều lệ này có quy định khác, các cổ đông nắm giữ một nửa số cổ phiếu đang lưu hành có quyền biểu quyết trong bầu cử thành viên Hội đồng quản trị có quyền đệ đơn khiếu nại tới Tòa án có thẩm quyền để yêu cầu giải thể theo một hay một số các căn cứ sau:

1. Các thành viên Hội đồng quản trị không thống nhất trong quản lý các công việc của BIDV dẫn đến tình trạng không đạt được số phiếu cần thiết theo quy định để Hội đồng quản trị hoạt động.

2. Các cổ đông không thống nhất nên không thể đạt được số phiếu cần thiết theo quy định để tiến hành bầu thành viên Hội đồng quản trị.

3. Có sự bất đồng trong nội bộ và hai hoặc nhiều phe cánh cổ đông bị chia rẽ khiến cho việc giải thể sẽ là phương án có lợi hơn cả cho toàn thể cổ đông.

#### **Điều 103. Giải quyết tranh chấp nội bộ**

1. Bất cứ khi nào một sự tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới công việc của BIDV hay tới quyền của các cổ đông nảy sinh từ Điều lệ hay từ bất cứ quyền hoặc nghĩa vụ do Luật các Tổ chức Tín dụng và các văn bản hướng dẫn thực hiện hiện hành và bất kỳ luật hoặc các quy định hành chính nào khác quy định, giữa:

a) Một cổ đông hay các cổ đông và BIDV; hoặc

b) Bất kỳ cổ đông hay các cổ đông và Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc hay Người quản lý Ngân hàng khác..

Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hòa giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu mỗi bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng 10

(mười) ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Nếu tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào đều có thể yêu cầu chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Nếu không có quyết định nào đạt được trong hòa giải trong vòng 06 (sáu) tuần kể từ khi bắt đầu quá trình hòa giải hoặc nếu quyết định của trung gian hòa giải không được các bên chấp nhận, bất kỳ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra cơ quan Trọng tài hoặc Tòa án có thẩm quyền để giải quyết.

3. Mỗi bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải. Các chi phí của Tòa án hay Trọng tài sẽ do các cơ quan này quyết định bên nào phải chịu.

## **CHƯƠNG IX**

### **CÁC QUY ĐỊNH KHÁC**

#### **Điều 104. Thông tin định kỳ**

1. BIDV thông tin định kỳ cho chủ tài khoản về những giao dịch và số dư trên tài khoản của họ tại BIDV.

2. BIDV được trao đổi thông tin với các tổ chức tín dụng khác về hoạt động ngân hàng và về khách hàng.

3. BIDV có trách nhiệm báo cáo, cung cấp các thông tin cho NHNN về tình hình hoạt động kinh doanh, nhân sự theo yêu cầu của NHNN và được NHNN cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động ngân hàng của những khách hàng có quan hệ với BIDV.

#### **Điều 105. Nghĩa vụ bảo mật**

1. Nhân viên của BIDV và những người có liên quan không được tiết lộ bí mật quốc gia và bí mật kinh doanh của BIDV mà mình biết.

2. BIDV được quyền từ chối yêu cầu của tổ chức, cá nhân về cung cấp thông tin liên quan đến tiền gửi, tài sản của khách hàng và hoạt động của BIDV, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng.

#### **Điều 106. Luật điều chỉnh, giải thích Điều lệ**

1. Điều lệ này được điều chỉnh theo Luật Việt Nam.

2. Nếu một điều hoặc một phần của một điều của Điều lệ này có thể được hiểu theo cách làm cho điều đó bất hợp pháp, không còn hiệu lực thi hành hay vô hiệu, nhưng cũng có thể được hiểu theo cách làm cho điều đó hợp pháp, có hiệu lực thi hành và hiệu lực pháp lý thì cần được hiểu điều đó theo cách thứ hai.

3. Nếu một điều hoặc một phần của một điều là bất hợp pháp, không còn hiệu lực thi hành hay vô hiệu thì điều hoặc phần điều đó được xem là xóa khỏi Điều lệ này nhưng phần còn lại của Điều lệ không bị ảnh hưởng.

## **CHƯƠNG X**

### **ĐIỀU KHOẢN HIỆU LỰC**

#### **Điều 107. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ**

1. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này do Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định.
2. Trong trường hợp có những quy định có liên quan của pháp luật đến hoạt động của Ngân hàng nhưng chưa được đề cập đến trong bản Điều lệ này hoặc trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được trích dẫn trong Điều lệ này được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc chấm dứt thi hành hoặc có những quy định pháp luật mới thì BIDV sẽ tiến hành thủ tục sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Điều lệ mới cho phù hợp. Trong thời gian Điều lệ này chưa được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì các quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của BIDV.

#### **Điều 108. Điều khoản chung**

1. Ngôn ngữ chính thức được sử dụng trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, họp Hội đồng quản trị, họp Ban Kiểm soát là tiếng Việt; ngôn ngữ sử dụng trong các văn bản Điều lệ, quy chế nội bộ của Ngân hàng, quy định, quyết định của Ngân hàng cũng như trong các biên bản các cuộc họp kể trên là tiếng Việt. Các cổ đông nước ngoài tự chuẩn bị và chịu các chi phí phiên dịch, biên dịch từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài.

2. Điều lệ này được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày.....tháng.....năm 2012 và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này.

3. Tất cả các đơn vị cá nhân thuộc Ngân hàng có trách nhiệm tuân thủ các quy định tại Điều lệ này.

4. Điều lệ gồm 10 (mười) chương, 108 Điều, được lập thành 07 (bảy) bản gốc có giá trị như nhau, trong đó:

- a) Một (01) bản nộp Bộ Tài chính;
- b) Hai (02) bản nộp Ngân hàng nhà nước;
- c) Một (01) bản đăng ký tại cơ quan chính quyền địa phương theo quy định của pháp luật;
- d) Ba (03) bản lưu tại Văn phòng Ngân hàng.

5. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Ngân hàng phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc tối thiểu  $\frac{1}{2}$  (một phần hai) tổng số thành viên Hội đồng quản trị mới có giá trị.

6. Điều lệ này được thông qua và ban hành tại Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hà Nội, ngày.....tháng.....năm 2011

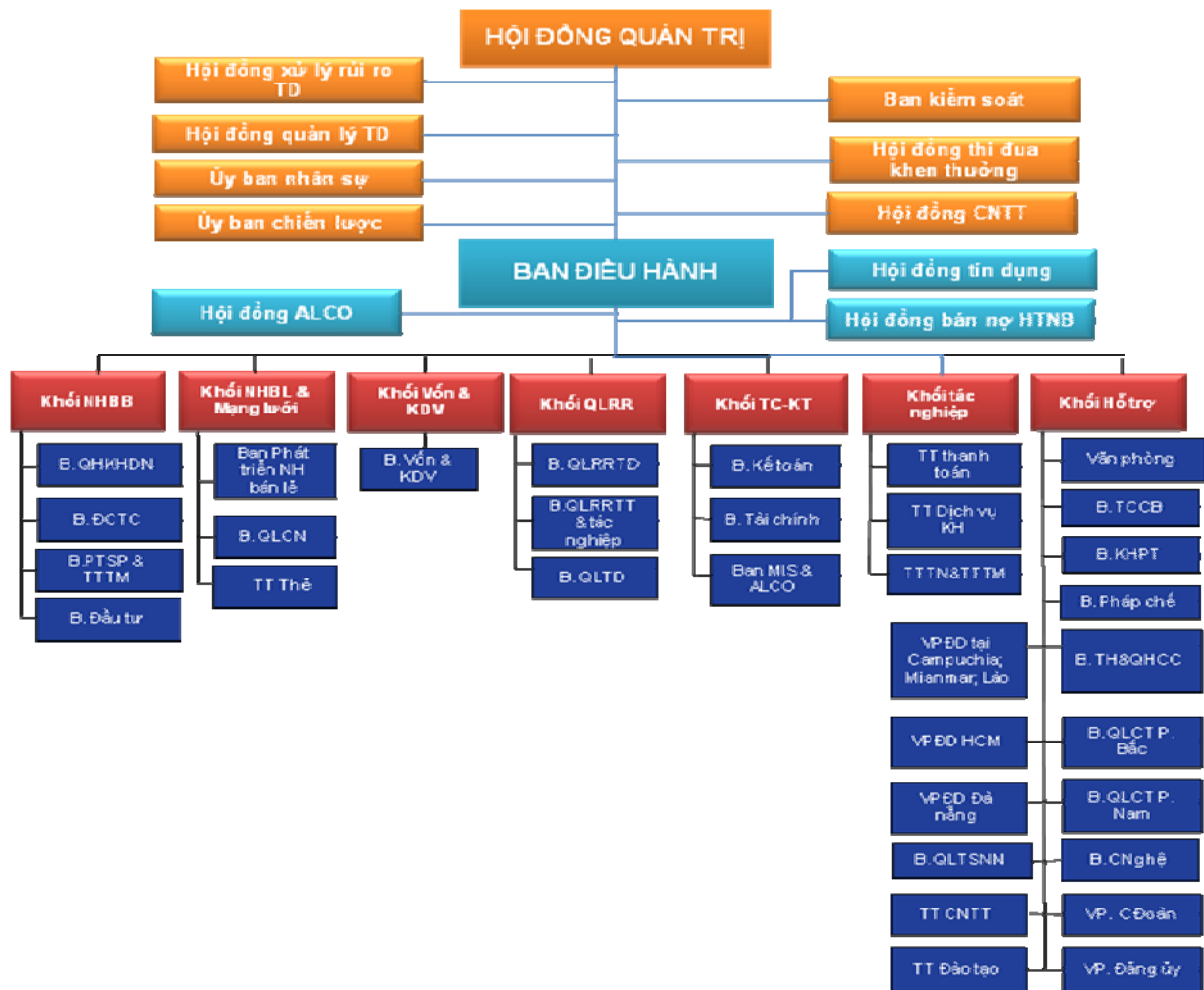
**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

**CHỦ TỊCH**

**Trần Bắc Hà**



# PHỤ LỤC I CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA NGÂN HÀNG



## PHỤ LỤC II

### DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ PHỤ THUỘC, CÔNG TY CON CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

#### I. DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ PHỤ THUỘC

T T	Đơn vị	Địa chỉ	Quận/Huyện	Tỉnh/TP
<b>I- VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN</b>				
1.	VPĐD thành phố Hồ Chí Minh	Lầu 14, 472 Nguyễn Thị Minh Khai	Phường 2, Quận 3	Tp. HCM
2.	VPĐD thành phố Đà Nẵng	198 Nguyễn Tri Phương		Tp. Đà Nẵng
<b>II- ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP</b>				
1.	Trung tâm Công nghệ thông tin	38 Hàng Vôi	Q.Hoàn Kiếm	Tp.Hà Nội
2.	Trung tâm đào tạo	773 Hồng Hà	Q.Hoàn Kiếm	Tp.Hà Nội
<b>III- CHI NHÁNH</b>				
1.	CN Sở giao dịch 1	Tháp A Vincom, 191 Bà Triệu	Q.Hai Bà Trưng	Tp.Hà Nội
2.	CN Hoàn Kiếm	35 Hàng Vôi	Q.Hoàn Kiếm	Tp.Hà Nội
3.	CN Hai Bà Trưng	10 Trần Đại Nghĩa	Q.Hai Bà Trưng	Tp.Hà Nội
4.	CN Quang Trung	Toà nhà Chingfong, 53 Quang Trung	Q.Hai Bà Trưng	Tp.Hà Nội
5.	CN Ba Đình	18 Núi Trúc, Ba Đình	Q.Ba Đình	Tp.Hà Nội
6.	CN Hà Nội	Toà nhà Kinh đô, 93 Lò Đúc	Q.Hai Bà Trưng	Tp.Hà Nội
7.	CN Tây Hồ	278 Thụy Khê	Q.Tây Hồ	Tp.Hà Nội
8.	CN Nam Hà Nội	Số 1281 Đường Giải Phóng	Q.Hoàng Mai	Tp.Hà Nội
9.	CN Đông Hà Nội	Tổ 3, Khối 1, Thị Trấn Đông Anh	H.Đông Anh	Tp.Hà Nội
10.	CN Thăng Long	Số 8 Đường Phạm Hùng	Q.Cầu Giấy	Tp.Hà Nội
11.	CN Tây Hà Nội	Công ty cầu 11 Thăng Long, xã Xuân Đình	H. Từ Liêm	Tp.Hà Nội
12.	CN Bắc Hà Nội	Số 137A Nguyễn Văn Cừ	Q.Long Biên	Tp.Hà Nội
13.	CN Thành Đô	Số 463 Nguyễn Văn Linh, P.Phúc Đồng	Q.Long Biên	Tp.Hà Nội
14.	CN Hà Thành	79-81 Trần Hưng Đạo	Q.Hoàn Kiếm	Tp.Hà Nội
15.	CN Thanh Xuân	198 Nguyễn Tuân	Q. Thanh Xuân	Tp.Hà Nội
16.	CN Đông Đô	Số 14 Láng Hạ	Q.Ba Đình	Tp.Hà Nội
17.	CN Cầu Giấy	Toà tháp Hoà Bình, 106 Hoàng Quốc Việt	Q.Cầu Giấy	Tp.Hà Nội
18.	CN Hà Tây	Số 197 Quang Trung	Q.Hà Đông	Tp.Hà Nội
19.	CN Sơn Tây	Số 191 Đường Lê Lợi	TX.Sơn Tây	Tp.Hà Nội
20.	CN Vĩnh Phúc	Số 8 Đ. Kim Ngọc, P.Ngô Quyền	TX.Vĩnh Yên	Vĩnh Phúc

21.	CN Phúc Yên	Phường Hùng Vương	TX.Phúc Yên	Vĩnh Phúc
22.	CN Bắc Ninh	Số 1 Nguyễn Đăng Đạo	TP.Bắc Ninh	Bắc Ninh
23.	CN Từ Sơn	Số 368 Đ. Trần Phú, P. Đông Ngàn	TX.Từ Sơn	Bắc Ninh
24.	CN Hải Dương	Số 2 Lê Thanh Nghị	TP.Hải Dương	Hải Dương
25.	CN Bắc Hải Dương	Số 206 Nguyễn Trãi 2, TT Sao Đỏ	H.Chí Linh	Hải Dương
26.	CN Hưng Yên	Km1, Đường 39, Xã Nghĩa Hiệp	H.Yên Mỹ	Hưng Yên
27.	CN TP Hưng Yên	Số 240 Đường Nguyễn Văn Linh	TX.Hưng Yên	Hưng Yên
28.	CN Hải Phòng	Số 68-70 Điện Biên Phủ	Q.Hồng Bàng	Tp.Hải Phòng
29.	CN Quảng Ninh	Số 737 Lê Thánh Tông	TP.Hạ Long	Quảng Ninh
30.	CN Tây Nam Quảng Ninh	Số 430 Quang Trung	TX.Uông Bí	Quảng Ninh
31.	CN Móng Cái	Đường Hùng Vương	TX.Móng Cái	Quảng Ninh
32.	Sở giao dịch 3 - BIDV	20 Hàng Tre	Q.Hoàn Kiếm	Tp.Hà Nội
33.	CN Thái Bình	Số 80D Lý Thường Kiệt, P.Lê Hồng Phong	TP.Thái Bình	Thái Bình
34.	CN Hà Nam	Số 210 đường Lê Hoàn, P.Quang Trung	TP.Phủ Lý	Hà Nam
35.	CN Nam Định	Số 92C Đường Hùng Vương	TP.Nam Định	Nam Định
36.	CN Ninh Bình	Đường Lê Hồng Phong, Phường Đông Thành	TX.Ninh Bình	Ninh Bình
37.	CN Thanh Hoá	Số 7 Đường Phan Chu Trinh	TP.Thanh Hoá	Thanh Hoá
38.	CN Bim Sơn	Số 117 Trần Phú, Phường Ba Đình	TX.Bim Sơn	Thanh Hoá
39.	CN Nghệ An	Số 216 Đường Lê Duẩn	TP.Vinh	Nghệ An
40.	CN Phủ Quỳ	Số 6 đường 15, Khối Kim Tân	TX. Thái Hoà	Nghệ An
41.	CN Bắc Nghệ An	QL 1A, Thị trấn Hoàng Mai	H.Quỳnh Lưu	Nghệ An
42.	CN Tây Nghệ An	Khối 7, Thị trấn Đô Lương	H.Đô Lương	Nghệ An
43.	CN Hà Tĩnh	Số 88 Đường Phan Đình Phùng, P.Tân Giang	TP.Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
44.	CN Quảng Bình	Số 189, Đ. Hữu Nghị, P. Nam Lý	TP.Đồng Hới	Quảng Bình
45.	CN Bắc Quảng Bình	Khu phố 4, Thị trấn Ba Đồn	H.Quảng Trạch	Quảng Bình
46.	CN Quảng Trị	Số 24 Hùng Vương	TP. Đông Hà	Quảng Trị
47.	CN Thừa Thiên Huế	Số 41 Hùng Vương	TP.Huế	T.T.Huế
48.	CN Đà Nẵng	Số 90 Nguyễn Chí Thanh	Q.Hải Châu	Tp.Đà Nẵng
49.	CN Hải Vân	Số 339 Nguyễn Lương Bằng	Q.Liên Triều	Tp.Đà Nẵng
50.	CN Quảng Nam	Số 4 Phan Bội Châu	TP.Tam Kỳ	Quảng Nam
51.	CN Quảng Ngãi	Số 56 Đại Lộ Hùng Vương	TP.Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
52.	CN Bình Định	Số 72 Lê Duẩn	TP.Quy Nhơn	Bình Định
53.	CN Phú Tài	Km1230 QL1A, KCN Phú Tài, P.Trần Quang Diệu	TP.Quy Nhơn	Bình Định
54.	CN Phú Yên	Số 287 Nguyễn Huệ	TP.Tuy Hoà	Phú Yên
55.	CN Khánh Hoà	Số 35 đường 2/4	TP.Nha Trang	Khánh Hoà

56.	CN Ninh Thuận	Số 138 Đường 21 tháng 8, Phước Mỹ	TP.Phan Rang	Ninh Thuận
57.	CN Bình Thuận	Số 286A Trần Hưng Đạo	TP.Phan Thiết	Bình Thuận
58.	CN Bắc Giang	Nguyễn Gia Thiều, Phường Trần Phú	TP.Bắc Giang	Bắc Giang
59.	CN Cao Bằng	Số 46 Phố Xuân Trường, P. Hợp Giang	TX.Cao Bằng	Cao Bằng
60.	CN Điện Biên	Phố 3, Phường Mường Thanh	TP.Điện Biên Phủ	Điện Biên
61.	CN Hà Giang	Tổ 19 Phường Nguyễn Trãi	TX.Hà Giang	Hà Giang
62.	CN Hoà Bình	Trần Hưng Đạo, P.Phương Lâm	TX.Hoà Bình	Hoà Bình
63.	CN Lai Châu	P. Tân Phong	TX.Lai Châu	Lai Châu
64.	CN Lạng Sơn	Số 1, Đường Hoàng Văn Thụ, P.Chi Lăng	TP.Lạng Sơn	Lạng Sơn
65.	CN Lào Cai	Số 02 Đ. Hoàng Sào, P. Duyên Hải	TP.Lào Cai	Lào Cai
66.	CN Phú Thọ	Số 1167 Đường Hùng Vương, P. Tiên Cát	TP.Việt Trì	Phú Thọ
67.	CN Sơn La	Số 188 Đường Tô Hiệu	TP.Sơn La	Sơn La
68.	CN Bắc Kạn	Tổ 8 - Phường Đức Xuân	TX.Bắc Kạn	Bắc Kạn
69.	CN Thái Nguyên	Tổ 27, P.Hoàng Văn Thụ (Lương Ngọc Quyên)	TP.Thái Nguyên	Thái Nguyên
70.	CN Tuyên Quang	Đường Bình Thuận, P.Minh Xuân	TX.Tuyên Quang	Tuyên Quang
71.	CN Yên Bái	141 Trần Hưng Đạo, P. Hồng Hà	TP.Yên Bái	Yên Bái
72.	CN Kon Tum	Số 1A Trần Phú	TX.Kon Tum	Kon Tum
73.	CN Lâm Đồng	Số 30 Trần Phú	TP.Đà Lạt	Lâm Đồng
74.	CN Bảo Lộc	Số 52 Lê Thị Pha	TX.Bảo Lộc	Lâm Đồng
75.	CN Đắk Lắk	Số 17 Nguyễn Tất Thành	TP.Buôn Mê Thuột	Đắk Lắk
76.	CN Đông Đắklăk	Km52, Quốc lộ 26, Thị trấn EaKar	H.EaKar	Đắk Lắk
77.	CN Bắc Đắklăk	Số 170 Hùng Vương (QL 14)	TX. Buôn Hồ	Đắk Lắk
78.	CN Đắc Nông	Đường 23/3	TX.Gia Nghĩa	Đắc Nông
79.	CN Bình Phước	737, QL 14, Phường Tân Bình	TX.Đồng Xoài	Bình Phước
80.	CN Gia Lai	Số 112 Đường Lê Lợi, Phường Hoa Lư	TP.Pleiku	Gia Lai
81.	CN An Giang	Số 222 Đ. Lý Thái Tổ, P. Mỹ Long	TP.Long Xuyên	An Giang
82.	CN Bắc An Giang	Số 7-9 Nguyễn Hữu Cảnh, P.Châu Phú A	TX. Châu Đốc	An Giang
83.	CN Bạc Liêu	B42-B44 TTTM Bạc Liêu	TX.Bạc Liêu	Bạc Liêu
84.	CN Bến Tre	Số 21 Đại Lộ Đồng Khởi, Phường 3	TX.Bến Tre	Bến Tre
85.	CN Cà Mau	Số 12 Lý Bôn,P.2	TP.Cà Mau	Cà Mau
86.	CN Cần Thơ	Số 12 Đường Hoà Bình	Q. Ninh Kiều	TP.Cần Thơ
87.	CN Đồng Tháp	Số 12A Đường 30/4, Phường 1	TX.Cao Lãnh	Đồng Tháp
88.	CN Hậu Giang	Số 45 Ấp Phú Lợi, Xã Tân Phú Thạnh	H.Châu Thành A	Hậu Giang
89.	CN Vị Thanh	Số 30 đường 1/5 phường 1	TX.Vị Thanh	Hậu Giang

90.	CN Kiên Giang	Số 205 Nguyễn Trung Trực	TP.Rạch Giá	Kiên Giang
91.	CN Sóc Trăng	Số 5 Trần Hưng Đạo, P.3	TP.Sóc Trăng	Sóc Trăng
92.	CN Trà Vinh	Số 2B Đ. Lê Thánh Tôn, khóm 3, P.2	TX.Trà Vinh	Trà Vinh
93.	CN Vĩnh Long	Số 50 Nguyễn Huệ, Phường 2	TP.Vĩnh Long	Vĩnh Long
94.	CN Sở giao dịch 2	Số 11 Bến Chương Dương, P. Nguyễn Thái Bình	Quận 1	Tp.HCM
95.	CN Nam Sài Gòn	Số 01 Đinh Lễ, P.12	Quận 4	Tp.HCM
96.	CN Gia Định	Số 127 Đinh Tiên Hoàng, Phường 3	Q.Bình Thạnh	Tp.HCM
97.	CN Tp.HCM	Số 134 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thanh Bình	Quận 1	Tp.HCM
98.	CN Bắc Sài Gòn	Số 290 Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Quận 3	Tp.HCM
99.	CN Đông Sài Gòn	Số 33 Nguyễn Văn Bá, P Bình Thọ	Q.Thủ Đức	Tp.HCM
100.	CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Số 12-14 Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Quận 1	Tp.HCM
101.	CN Sài Gòn	Số 503-505 Nguyễn Trãi, P.7	Quận 5	Tp.HCM
102.	CN Tây Sài Gòn	Lô 2-4-6, đường C, KCN Tân Tạo	Q.Bình Tân	Tp.HCM
103.	CN Bến Thành			Tp.HCM
104.	CN Phú Nhuận	203 Hoàng Văn Thụ, P.6	Quận Phú Nhuận	Tp.HCM
105.	CN Chợ Lớn	66 Bis Bà Hom	Quận 6	Tp.HCM
106.	CN Bà Rịa - Vũng Tàu	Số 24 Trần Hưng Đạo, Phường 1	TP.Vũng Tàu	BR- V.Tàu
107.	CN Bà Rịa	1215 Lê Duẩn, P. Phước Trung	TX.Bà Rịa	Bà Rịa-V.Tàu
108.	CN Phú Mỹ	Số 132/2 quốc lộ 51, Xã Mỹ Xuân	H.Tân Thành	Bà Rịa-V.Tàu
109.	CN Bình Dương	549 Đại Lộ Bình Dương. P. Hiệp Thành	TX.Thủ Dầu Một	Bình Dương
110.	CN Mỹ Phước	Lô 6-7, Khu TM, KCN Mỹ Phước I, TT Mỹ Phước	H.Bến Cát	Bình Dương
111.	CN Nam Bình Dương	Số 10 Đại Lộ Hữu Nghị, KCN VSIP	TX.Thuận An	Bình Dương
112.	CN Đồng Nai	Số 7 Bùi Văn Hoà	TP.Biên Hoà	Đồng Nai
113.	CN Nam Đồng Nai	F1, khu phố 1, P.Long Bình Tân	TP.Biên Hoà	Đồng Nai
114.	CN Đông Đồng Nai	Nguyễn An Ninh, Khu Phước Hải, TT Long Thành	H.Long Thành	Đồng Nai
115.	CN Tây Ninh	Số 230 Đường 30/4	TX.Tây Ninh	Tây Ninh
116.	CN Long An	Số 140 Hùng Vương, Phường 2	TX.Tân An	Long An
117.	CN Tiền Giang	Số 208A Nam Kỳ Khởi Nghĩa	TP.Mỹ Tho	Tiền Giang

## II. DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON

TT	Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực hoạt động
1.	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH một thành viên BIDV	Tầng 10 - Tháp A Vincom - 191 Bà Triệu - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội	Cho thuê tài chính, cho vay bổ sung vốn lưu động, cho thuê vận hành, các hình thức cấp tín dụng khác được NHNN chấp thuận
2.	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH một thành viên BIDV II	78 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Phường Nguyễn Thái Bình - Quận 1 - TP HCM	Cho thuê tài chính, cho vay bổ sung vốn lưu động, cho thuê vận hành, các hình thức cấp tín dụng khác được NHNN chấp thuận
3.	Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản BIDV	Tầng 22 - Tháp A Tòa nhà Vincom - 191 Bà Triệu - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội	Tiếp nhận, quản lý nợ xấu, nợ tồn đọng và các tài sản đảm bảo nợ vay khác liên quan đến khoản nợ của BIDV để xử lý; Cơ cấu nợ tồn đọng bằng biện pháp: giãn nợ, giảm, miễn lãi suất, đầu tư thêm, chuyển đổi nợ thành vốn góp.
4.	Công ty CP Chứng khoán BIDV	Tầng 1, tầng 10 và 11 - Tháp BIDV 35 Hàng Vôi - Hoàn Kiếm - HN	Môi giới chứng khoán, tư doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán, các dịch vụ gia tăng khác
5.	Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm BIDV	Tầng 16 - Tháp A Tòa nhà Vincom - 191 Bà Triệu - Quận Hai Bà Trưng - HN	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật
6.	Công ty TNHH Quốc tế BIDV tại Hồng Kông	16 - 19/F, Prince's Building - 10 Charter Road - Central - Hong Kong	Huy động và quản lý các quỹ đầu tư, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính nhằm huy động vốn tại thị trường quốc tế để đầu tư vào Việt Nam